

Xứ Phật Huyền Bí

Môn Kriyâ Yoga, thường được đề cập đến trong quyển sách này, đã từng được phổ biến rộng rãi ở xứ Ấn Độ nhờ bởi đức Lahiri Mahâsaya, vị tôn sư của thầy tôi. Danh từ Kriyâ do Phạm Ngũ Kri, có nghĩa là hành động, và cùng một gốc rễ với danh từ Karma, nguyên lý tự nhiên về nhân quả. Kriyâ Yoga có nghĩa là "Hợp nhất với đấng Vô Cùng do sự trung gian của một nghi thức hay hành động". Người Yogi thực hành đúng đắn pháp môn này sẽ lần lần tự giải thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp quả.

Theo một nguyên tắc cổ xưa có tự nghìn đời về trước, tôi không thể tiết lộ trọn cả pháp môn Kriyâ Yoga trong một quyển sách dành cho đại chúng. Chỉ có người đạo sĩ Kriyâ Yogi mới có thẩm quyền truyền dạy pháp môn này, mà tôi sẽ trình bày dưới những nét đại cương.

Pháp môn Kriyâ Yoga là một phương pháp giản dị về cả hai mặt tâm linh và thể chất, giúp cho con người bài tiết chất thán khí của cơ thể ra ngoài và tiếp thêm dưỡng khí vào máu. Những nguyên tử dưỡng khí phụ trội sẽ chuyển thành một luồng sinh khí phục hồi sinh lực cho bộ phận kinh tủy não. Bác sĩ George W. Crile, nhà Bác học Mỹ nổi tiếng, năm 1940 có trình bày trong một phiên họp của Hội Phát Triển Khoa Học Mỹ, những cuộc thí nghiệm đã giúp cho ông chứng minh rằng tất cả những tế bào trong cơ thể con người đều chứa âm điện, trừ ra những tế bào của óc và thần kinh hệ chứa dương điện bởi vì những tế bào này tiêu thụ chất dưỡng khí mau lẹ hơn.)

Người Yogi có thể trì hoãn, hoặc ngăn ngừa sự già cỗi của các tế bào bằng cách ngăn chặn sự tích tụ của máu đen, những nhà đạo sĩ tiến hóa cao có thể thay đổi các tế bào của họ thành chất tinh lực thuần túy. Elie, Jesus, Kabir và các nhà tiên tri khác đều biết rõ pháp môn Kriyâ hay một pháp môn tương tự có thể giúp các ngài biến thể hay tăng hình tùy theo ý muốn.

Kriya Yoga là một pháp môn rất cổ, mà Lahiri Mahâsaya đã thụ giáo của tôn sư Babâji, vị này đã phát hiện và chấn chỉnh lại pháp môn ấy sau nhiều thế kỷ bị đắm chìm trong quên lãng. Babâji đã nói với Lahiri Mahâsaya.

- Pháp môn Kriyâ Yoga mà Thầy dùng con làm trung gian để truyền bá cho đời vào giữa thế kỷ mười chín này, chính là cái pháp môn mà cách đây nhiều ngàn năm, đức Krishna đã truyền dạy cho Arjuna. Đạo sư Phantanjali, đấng Christ, thánh Jean, thánh Paul và những vị thánh tông đồ khác cũng đã từng biết rõ pháp môn ấy. Krishna, đấng tiên tri lớn nhất Ấn Độ, đã đề cập đến pháp môn Kriyâ Yoga trong một câu thánh kinh Byhagavad gita: "Những người khác vận chuyển luồng sinh khí bằng cách điều chỉnh hơi thở ra hít vào, và tập luyện phép khí công Pranâyama".

Câu ấy có nghĩa là: "Người Yogi ngăn chặn sự già nua của thể xác bằng cách tiếp thêm luồng sinh khí, và ngăn sự trưởng thành bằng phương tiện bài tiết. Bằng cách hóa giải sự già nua và trưởng thành của thể xác, và điều hòa nhịp độ của quả tim, người Yogi nắm vững cái bí quyết của vấn đề sanh tử".

Krishna cũng nói rằng trong một tiền kiếp, ngài đã truyền dạy pháp môn Yoga bất tử này cho Vivasvat, bậc giác ngộ của thời đại cổ, việc này truyền lại cho đức Manu, nhà sáng lập nên luật pháp Ấn Độ. Đức Manu truyền lại cho Ixvâku, nhà sáng lập nên triều đại vương tướng của Ấn Độ. Được truyền khẩu từ thế kỷ này qua thế kỷ khác, pháp môn Yoga này được các đấng chân Sư gìn giữ trải qua thời gian cho đến kỷ nguyên duy vật. Nhưng vì các vị tăng lữ thời xưa bao trùm nó trong một bức màn bí mật và cũng do bởi sự thần nhiên của người đời, nên rốt cuộc khoa pháp môn Thiên liêng này đã lần lần biến mất.

Đạo sư Pâtanjali viết như sau: "Pháp môn Kriyâ Yoga gồm có: Kỷ luật của xác thân, kiểm soát tư tưởng, và tham thiền về thánh ngữ AUM". Pâtanjali cho rằng Thượng Đế, tức là sự rung động trong vũ trụ của thánh ngữ AUM mà người hành giả nghe được trong cơn tham thiền. AUM tức là danh từ sáng tạo, là tiếng động cơ của vũ trụ. Người hành giả tu luyện Yoga sẽ có lúc nghe được âm thanh vắng vắng của thánh ngữ AUM vang lên từ chỗ sâu thẳm của nội tâm mình. Trong khi ý nhận được một sự kích lệ tâm linh như thế, người hành giả biết rằng ý đã tiếp xúc với cõi thiêng liêng.

Trong trạng thái tiếp xúc sơ khởi với Thiêng Liêng như vừa kể trên (Savikalpa Samâdkhi), tâm thức của người hành giả đắm chìm trong tâm thức của vũ trụ, nguyên sinh lực thoát ra khỏi xác thân y, làm cho xác thân y có vẻ như chết, cứng đờ, bất động. Người Yogi hoàn toàn ý thức được sự sống chậm lại của thể xác y. Khi y đạt tới trạng thái cao siêu hơn (Nirvikalpa samâdhi), tâm thức của y hòa hợp với Thiêng Liêng trong khi y vẫn tỉnh táo và hoàn toàn ý thức được mọi việc xảy ra chung quanh mình.

Sri Yukteswar giảng giải cho các đệ tử như sau:

- Pháp môn Kriyâ Yôga là một phương pháp hồi thúc sự tiến hóa của con người. Từ thời cổ xưa, các nhà đạo sĩ Yogi đã khám phá ra điều bí mật này, là tâm thức vũ trụ được nối liền chặt chẽ với sự kiểm soát hơi thở, đó là sự góp phần bất hủ và độc đáo của Ấn Độ vào cái kho tàng kiến thức của nhân loại. Nguồn sinh lực của con người, lúc bình thường bị hao tán do bởi sự náo động hằng ngày, phải được gom lại để dùng trong những hoạt động tâm linh cao siêu hơn bằng cách thực hiện hành pháp Yoga làm lắng dịu nhịp độ của hơi thở.

Người Yogi dùng tư tưởng dẫn luồng sinh lực đi theo một đường vòng xuyên qua sáu bí huyết của tủy xương sống (từ bí huyết trên đỉnh đầu xuống các bí huyết ở cổ họng, ở tim, ở rún, ở lá lách và xương mông), rồi đi ngược trở lên, để khép một vòng tròn tương đương với mười hai cung Hoàng Đạo, tượng trưng vũ trụ trong con người (Tiểu thiên địa). Một lần công phu chừng nửa phút đồng hồ vòng quanh xương sống theo pháp môn kriyâ, giúp cho con người thực hiện một sự tiến bộ bằng một năm tiến hóa tâm linh thông thường. Một lần phép công phu Kriyâ thực hiện trong vòng một ngày đem đến cho người Yogi một sự tiến hóa tâm linh tương đương với một ngàn năm tiến hóa tự nhiên, và công phu của một năm tu luyện sẽ đưa kết quả bằng ba trăm sáu mươi lăm ngàn năm. Như thế, pháp môn Kriyâ Yoga giúp cho người hành giả thực hiện trong ba năm tu luyện công phu, một sự tiến bộ vượt bậc mà theo đà tiến hóa tự nhiên, nó phải cần đến mười ngàn thế kỷ. Tuy nhiên, muốn theo con đường tắt của pháp môn Kriyâ Yoga, chỉ có những người Yogi đã được huấn luyện thuần thực dưới sự chỉ dẫn của các vị chân sư, nhờ đó học chuẩn bị thể xác lẫn tinh thần đến mức tuyệt đỉnh, khả dĩ tiếp nhận cái quyền năng pháp triển bằng sự công phu tu luyện thường xuyên.

Người sơ cơ mới tập luyện pháp môn Kriyâ chỉ nên tu luyện từ mười bốn đến hai mươi tám lần vào mỗi thời công phu, mỗi ngày hai thời. Thường thì các nhà đạo sĩ Yogi chỉ hoàn tất công phu tu luyện của học trong sáu năm, mười hai năm, hai mươi bốn năm, hay bốn mươi tám năm. Người Yogi chết trước khi đạt được mục đích tối cao sẽ đem theo một căn quả tốt do nơi công phu tu luyện trong quá khứ, và trong kiếp sau, y sẽ có điều kiện tốt để tiếp tục tu luyện cho đến lúc thành công.

Thể xác của một người thường cũng ví như một ngọn đèn năm mươi Watt, không thể chịu nổi một điện thế một triệu volt gây ra bởi sự thực hành quá mức pháp môn Kriyâ Yôga. Sự gia tăng một cách tuần tự và hợp lý số lượng công phu Kriyâ sẽ từ từ thay đổi xác thân đến mức có thể chịu đựng nổi luồng thần lực mãnh mẽ của vũ trụ, tức là sự biểu lộ đầu tiên của Tinh Thần.

Sự bồi dưỡng sinh lực trong giấc ngủ là do bởi sự kiện rằng con người tạm thời mất đi cái ý thức xác thân và hơi thở của mình. Trong khi ngủ, người ta vô tình trở nên một người Yogi, mỗi đêm, vô tình và không hề hay biết y thực hiện pháp môn Yoga là thoát ra ngoài mọi ý thức về xác thân, và để cho nguyên sinh lực thẩm nhuận vào bộ óc và sáu trung tâm bí yếu phụ thuộc trong tủy xương sống. Như vậy, trong giấc ngủ, người ta đắm chìm một cách vô ý thức trong cái kho dự trữ tinh lực của vũ trụ, nguồn gốc của mọi sự sinh tồn.

Trái hẳn với người ngủ, người Yogi áp dụng có ý thức một phương pháp giản dị và tự nhiên cùng một loại. Người Yôgi dùng pháp môn Kriya Yoga để đem Ánh Sáng bất diệt thẩm nhuận và nuôi dưỡng các tế bào của thể xác, và duy trì chúng trong một trạng thái thẩm nhuận từ điển một cách thường xuyên. Y khiến cho sự hô hấp trở nên không còn cần thiết, nhưng không vì thế mà đưa giấc ngủ hay sự hôn mê bất tỉnh.

Nhờ luyện pháp môn Kriyâ, nguồn sinh lực của con người không bị hao tán, hay lãng phí bởi sự loạn động

của giác quan, mà được gom về những trung tâm bí yếu trên tủy xương sống để được thẩm nhuận một thứ thần lực tinh anh. Chính bởi đó mà thể xác và những tế bào trong óc của người Yogi được truyền vào một sức mạnh tâm linh nó tăng cường sự sống. Khi đó, người Yogi không còn phải tuân theo chặt chẽ những định luật thiên nhiên, như là ăn uống thanh đạm, sống gần thiên nhiên, với ánh nắng và khí trời, nuôi tư tưởng tốt lành... là những phương tiện quanh co nó chỉ có thể đưa y đến mục đích trong một thời kỳ lâu dài là mười ngàn thế kỷ. Một người thường, có sức khỏe tốt, phải mất mười hai năm tu luyện mới gây nên một sự thay đổi khả quan trong cơ cấu của bộ óc, và cần đến một triệu năm để tinh luyện bộ óc cho đến mức có thể khai triển tâm thức vũ trụ (Conscience cosmique)

Cuộc đời của người đạo sĩ Kriyâ Yoga không còn tùy thuộc vào những nghiệp quả của quá khứ, mà chỉ tùy thuộc nơi những mệnh lệnh của linh hồn. Do đó, người hành động tốt hay xấu của cuộc đời hằng ngày, chẳng khác nào như sự tiến triển thô sơ của con ốc, không còn phù hợp với đôi cánh bay xa của con chim phụng hoàng.

Một phương pháp sinh hoạt tâm linh rất cao siêu giúp cho người Yogi thoát ra khỏi các ngục tù của bản ngã để thở bầu không khí tự do của trạng thái siêu thức. Cuộc đời thế gian, trái lại, đưa con người vào một ngõ bí không có lối thoát. Dầu cho con người noi theo con đường tiến hóa, y cũng phải chịu lệ thuộc những định luật thiên nhiên, dù cho y không vi phạm một định luật nào về vật chất hay tinh thần, y cũng không khỏi mắc kẹt trong vòng luân hồi sinh tử trải qua một thời gian mười ngàn thế kỷ trước khi đạt tới sự giải thoát cuối cùng.

Để thoát ra khỏi cái vòng lẩn quẩn đó, pháp môn Kriyâ Yoga là cái bí quyết để trả lời cho những người nào bất mãn với cái chu kỳ một triệu năm. Cái chu kỳ đó còn kéo dài hơn nữa đối với những người, tuy có thức tỉnh đôi chút để nghĩ đến sự sống tâm linh, nhưng hãy còn theo đuổi những thú vui phàm tục, và làm tổn thương đến tính chất thiêng liêng của họ bằng hành động và tư tưởng. Đối với họ, thì hai triệu năm cũng còn chưa đủ để tự giải thoát!

Con người tự làm lộn mình với cái phàm ngũ, y tưởng rằng chính y suy tư, cảm xúc, mong muốn, ước vọng, hay hành động việc nọ việc kia, chứ không biết rằng trong cuộc đời hằng ngày, y chỉ là một kẻ bù nhìn bị cai quản bởi những nghiệp quả của quá khứ, và bởi hoàn cảnh chung quanh. Tuy nhiên, những khả năng trí thực, những khuynh hướng, tập quán, thói quen.... đều tùy thuộc một các chặt chẽ nơi những nguyên nhân trong quá khứ mà nguồn gốc có thể truy ra hoặc trong kiếp này, hoặc ở một tiền kiếp. Thoát khỏi sự lệ thuộc chặt chẽ đó, chỉ có linh hồn, một thực thể bất biến mà pháp môn Kriyâ Yoga có sứ mạng giải thoát bằng cách xé tan bức màn vô minh, nguồn gốc của mọi sự chướng ngại và trái buộc Linh hồn vào vòng luân hồi sinh tử. Đức Giáo chỉ Shankara viết trong quyển sách bất hủ "Những thế kỷ" (Centuries) của ngài như sau:

"Những nghi thức lễ bái bề ngoài không thể dẹp tan sự vô minh, hai điều đó có khi lại còn đi đôi với nhau. Chỉ có sự hiểu biết mới có thể dẹp tan được sự vô minh. Sự hiểu biết hay kiến thức, chỉ có thể đạt tới được bằng sự tìm tòi, tọc mạch về lý trí. Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Vũ trụ từ đâu mà có? Ai sáng tạo ra nó? Nguồn gốc nó do đâu mà ra?... Đó là sự tọc mạch tìm tòi mà tôi muốn nói đến".

Trí óc con người đành chịu bất lực không thể giải đáp những câu hỏi đó. Bởi đó, các đấng Chân sư thời cổ mới đem đến cho chúng ta pháp môn Yoga để làm cho ta thỏa mãn sự khát khao hiểu biết.

Sư Mẫu, chính linh tôn sư đã làm phép truyền Đạo cho con. Tôi sư là Thầy của cha mẹ con và của sư phụ con, tức là Sri Yuteswar. Xin Sư mẫu hãy cho con có hân hạnh được nghe Sư mẫu kể lại cuộc đời của Tôn sư?

Tôi thừa những lời trên với Sư mẫu Kashi Moni, phu nhân của đức Lahiri Mahâsaya. Nhân dịp đi ngang qua Bénarès, tôi quyết định thỏa mãn ước mơ mà tôi hằng ôm ấp từ lâu, là thăm viếng Sư mẫu. Bà tiếp tôi một cách khả ái tại ngôi nhà cổ của gia đình bà. Tuy tuổi tác đã cao, bà có một gương mặt hồng hào tươi tỉnh, bao trùm bởi một bầu không khí tâm linh. Vóc dáng trung bình, bà có một nước da trắng, đôi mắt lớn trong sáng làm dịu hẳn gương mặt của một bậc hiền phụ. Bà nói với tôi:

- Chúc lành cho con, con hãy bước vào.

Sư mẫu Kashi Moni đưa tôi vào một nơi tịnh thất tại đây bà từng sống chung với đức phu quân của bà. Thật làm một sự hân hạnh cho tôi khi tôi được viếng nơi tịnh thất của vị Tôn sư độc đáo, tại đây người đã từng đóng vai trò của một người chủ gia đình như mọi người thế gian. Sư mẫu chỉ chỗ cho tôi ngồi trên một ghế lót nệm, ở bên cạnh bà. Sư mẫu bắt đầu nói:

- Nhiều năm đã trôi qua trước khi tôi biết được tính chất thiêng liêng của phu quân tôi. Một đêm nọ, chính trong phòng này, tôi nằm mơ thấy một linh ảnh nhiệm mầu. Các vị thiên thần bay lượn nhẹ nhàng trên đầu tôi. Phu quân tôi, ngồi trong tư thế liên hoa, cũng lơ lửng trên không, với các vị thiên thần bao vây chung quanh. Vô cùng ngạc nhiên khôn tả, tôi vẫn không biết là tôi đang mơ. Lahiri Mahâsaya nói:

- Em hỡi, em không mơ đâu. Em hãy từ bỏ sự ngủ mê của linh hồn em.

Lúc ấy, phu quân tôi mới từ từ hạ xuống đất, tôi liền quỳ lạy dưới chân người, và nói:

- Bạch Tôn sư, xin người hãy tha thứ cho tôi sự điên rồ đến mức vẫn coi như người là chồng tôi. Tôi hổ thẹn xiết bao mà thấy rằng tôi vẫn ngủ mê trong sự vô minh bên cạnh một người đã thức tỉnh trong cõi thiêng liêng. Kể từ đêm nay, người sẽ không còn là chồng tôi nữa, mà là Thầy tôi. Tôn sư có vui lòng nhận kẻ hèn này làm đệ tử chăng?

Tôn sư bảo tôi:

- Hỡi linh căn thánh thiện, hãy đứng dậy. Tôi bằng lòng nhận.

Người chỉ các vị thiên thần:

- Em hãy nghiêng mình trước mỗi vị thiên thần này.

Khi tôi đã nghiêng mình kính chào mừng hết tất cả các vị, những giọng nói của các thiên thần đồng thanh vang rền:

- Hỡi phu nhân cao cả! Chúng tôi xin chào mừng phu nhân!

Các vị liền cúi chào dưới chân tôi và biến mất. Linh ảnh ấy rõ ràng thật sự đến nỗi làm cho tôi thức dậy liền khi đó, một ánh sáng rạng ngời tràn ngập khắp phòng. Tôn sư bèn dạy tôi hãy làm lễ nhập môn theo pháp môn Kriyâ Yoga.

Tôi nói:

- Tôi tiếc là không được biết pháp môn này sớm hơn để thánh hóa cuộc đời tôi.

Lahiri Mahâsaya nói với một nụ cười an ủi:

- Đó là bởi vì thời giờ chưa đến. Tôi đã âm thầm cứu chuộc trong vòng bí mật một phần lớn nghiệp quả của em. Bây giờ, em đã chuẩn bị sẵn sàng và đáng bằng lòng, thì nay mới đúng lúc.

Tôn sư bèn đặt bàn tay lên trán tôi. Một vầng ánh sáng xoay vòng hình tròn ốc xuất hiện và lần lần biến thành một ngôi sao năm nhánh.

- Cầu cho tâm thức của em hòa hợp với cõi Thiêng Liêng Tuyệt Đối xuyên qua ngôi sao này.

Giọng nói của Tôn Sư vọng lại như một khúc nhạc vắng vắng từ đằng xa. Những linh ảnh nối tiếp theo sau những linh ảnh cũng như các đợt sóng ngoài biển cả, diễn ra trước nhãn quang tâm linh của tôi. Kế đó, những chân trời sáng chói đổi thành một biển tràn đầy một niềm phúc lạc nó lôi cuốn lấy tôi và làm cho tôi ngất lịm đi không còn ý thức về ngoại cảnh. Khi tôi tỉnh dậy vài giờ sau đó, Tôn sư truyền thụ cho tôi bí thuật của môn Kriyâ Yoga.

Kể từ đêm đó, Tôn sư không còn ngủ trong phòng tôi nữa, và lại người có căn ngủ đâu, và chỉ ở gian nhà tầng dưới cùng với các đệ tử, ngày cũng như đêm".

Sư mẫu Kashi Moni đắm chìm trong cơn im lặng, và tôi phải xin bà kể lại những kỷ niệm khác về cuộc đời của Tôn sư.

Sư mẫu mỉm cười và nói:

- Tôi phải thú nhận tội lỗi đối với Tôn sư. Vài tháng sau lễ nhập môn, tôi bắt đầu cảm thấy bị bỏ rơi và cảm thấy cô đơn. Một buổi sáng Tôn sư bước vào phòng. Sẵn bắt mẫn trong lòng, tôi liền trách móc: "Ông dành hết tất cả thời giờ cho các đệ tử ông, và hoàn toàn bỏ phứt trách nhiệm đối với vợ con. Tôi rất tiếc rằng ông không hề lo nghĩ gì đến việc trợ cấp thêm ít tiền bạc để chi dụng trong gia đình".

Tôn sư nhìn tôi một lúc và thình lình, không hề rời khỏi chỗ, người đã tàng hình biến mất. Kinh hoàng, tôi nghe tiếng người vang rền trong gian phòng trống trơn:

- Em thấy chẳng, tất cả đều là hư không. Làm sao một vật hư không như tôi có thể đem tiền bạc cho em?

- Bạch Tôn sư, em xin lỗi, muôn vàn lần xin người thứ lỗi! Đôi mắt tội lỗi của em không còn nhìn thấy Tôn sư nữa. Xin tôn sư hãy hiện hình trở lại trong thánh thể của người!

- Có ta đây!

Những lời này vang rền ở phía trên đầu tôi. Tôi ngẩng đầu nhìn lên thì thấy Tôn sư hiện hình trong khoảng không, đầu dựng tới trần nhà. Đôi mắt người phóng ra những tia chớp sáng lòa làm chói mắt tôi. Kinh sợ thất thần, tôi bèn sụp lạy, vừa úp mặt xuống đất vừa khóc nức nở khi Tôn sư bình tĩnh hạ xuống đất. Người nói:

- Em hỡi, hãy tìm kiếm sự phong phú tâm linh thay vì những của cải vật chất bỉ ổi của trần gian. Khi em sở đắc được cái kho tàng tâm linh đó, em sẽ thấy rằng những lợi lộc vật chất tự nhiên sẽ đến.

Người lại nói: "Một trong các người con tâm linh của ta sẽ đáp ứng mọi nhu cầu vật chất của em".

Những lời nói của tôn sư đã được thực hiện, một vị đệ tử cúng dường một số tiền lớn để trợ cấp cho gia đình chúng tôi.

Tôi cảm ơn Sư mẫu Kashi Moni đã thuật lại cho tôi nghe những kỷ niệm quý báu. Ngày hôm sau tôi lại đến nhà Sư mẫu và có dịp đàm luận về triết lý với Tincuri và Ducuri, hai người con trai của đức Lahiri Mahāsaya. Hai anh em đều cao lớn, mạnh khỏe, có một bộ râu đen dày, giọng nói êm dịu, và những dáng điệu lịch sự, theo lối cổ. Cả hai đều đang tu học để nối nghiệp cha mình.

Kashi Moni không phải là nữ đệ tử duy nhất của đức Lahiri Mahāsaya. Tôn sư còn có đến hằng trăm nữ đệ tử khác, trong số đó có mẹ tôi. Một vị nữ đệ tử tên là Abhoya cũng đã gặp đức Mahāsaya trong một dịp đáng ghi nhớ. Ngày nọ, bà ấy thưa với Tôn sư:

- Xin tôn sư cứu mạng cho đứa con thứ chín của con! Con có tám đứa đều chết yểu chỉ ít lâu sau khi sinh ra đời.

Tôn sư mỉm cười, thương hại:

- Đứa con sắp tới của con sẽ được sống. Con hãy tuân theo một cách chặt chẽ những lời dặn của Thầy. Đó là một đứa con gái sẽ sinh ra trong đêm nay. Con hãy giữ cho cái đèn dầu còn cháy cho đến sáng, nhất là đừng để cho nó tắt trong khi con ngủ mê.

Con gái của Abhoya sinh ra trong đêm, đúng như đức Tôn sư đã tiên đoán. Bà dặn người nữ trợ tá hãy châm đèn cho đầy dầu. Hai người đàn bà thức như vậy cho đến khuya, nhưng sau cùng thì ngủ thiếp đi. Cái đèn cạn dầu chỉ còn cháy leo lét và sắp sửa tắt.

thiếu trang 43, 44 tôi mới hiểu ý nghĩa lời nói úp mở của Sư Phụ về việc không thể thu nhận ông ta.

Lahiri Mahāsaya có một người bạn đồng môn bản lĩnh rất cao cường, là Tôn sư Trailinga, mà người ta nói rằng đã già đến gần ba trăm tuổi. Hai vị Yoga này thường tham thiền chung với nhau. Tôn sư Trailinga nổi tiếng đến nỗi ít người Ấn Độ nghi ngờ những phép lạ của người làm. Nếu đức Christ tái sinh và đi đạo trên các đường phố ở New York, điều ấy cũng không gây xúc động mạnh và sôi nổi trong dân chúng như việc xuất hiện của Trailing ở Bérarès cách đây khoảng vài chục năm.

Người ta thường thấy Tôn sư nuốt nhiều thứ thuốc độc rất mạnh mà không sao cả. Hằng ngàn người, trong số đó hiện nay có nhiều người còn sống, đã từng thấy Trailinga ở Bénarès nổi trên mặt nước sông Hằng. Trong nhiều ngày, tôn sư nằm trên mặt nước, hoặc lặn xuống nước trong một thời gian rất lâu. Người ta thường thấy, trên bờ sông Hằng, tôn sư ngồi yên bất động trên bọc thềm đá nóng như thiêu đốt dưới ánh nắng mặt trời Ấn Độ. Bằng những việc lạ lùng đó, Trailinga định chứng tỏ rằng một người Yogi thoát khỏi sự trói buộc của vật chất, chẳng hạn như sự nhu cầu dưỡng khí và những thứ khác. Dầu ở trên mặt nước, hay ở dưới nước, dưới bóng mát hay dưới ánh nắng gắt của mặt trời, tôn sư chỉ sống bằng sức mạnh thiêng liêng: sự chết không còn xâm phạm đến người được nữa.

Quyền năng của tôn sư Trailinga không phải chỉ trên địa hạt tâm linh mà còn trên địa hạt vật chất. Người cân nặng trên 300 lbs, tính trung bình mỗi tuổi một pound! Ngoài ra người chỉ ăn rất ít và lâu lắm mới ăn một lần. Như thế một vị minh sư bất chấp mọi luật lệ khi nào điều đó có một lý do bí ẩn, mà chỉ có vị ấy biết mà thôi. Tôn sư thường giữ giới tịnh khẩu. Tuy có một gương mặt tròn và bụng hơi lớn, Tôn sư Trailinga ít khi ăn uống, như đã nói ở trên. Sau khi không ăn uống gì trong nhiều tuần, người chỉ gián đoạn cơn tuyệt thực bằng vài chén sữa chua của các đệ tử đem cúng dường. Có một lần, một kẻ hoài nghi định dùng một cách thử để y chứng minh rằng Tôn sư Trailinga chỉ là một tay đại bịp. Y đặt trước mặt Tôn sư một bình nước vôi để quét tường, làm bộ kính cần cúi đầu và nói:

- Bạch Tôn sư, con xin cúng dường Tôn sư một bình sữa tươi để ngài dùng.

Không do dự chút nào, Tôn sư Trailinga cầm bình nước vôi uống hết sạch đến giọt cuối cùng. Trong giây lát kẻ đùa nghịch ác độc kia nhào lặn xuống đất và ôm bụng kêu trời:

- Bạch Tôn sư, xin Tôn sư cứu con! Bao tử con nóng như lửa cháy, xin Tôn sư tha tội cho con!

Tôn sư bèn từ bỏ con im lặng thường nhật và nói:

- Con há chẳng biết rằng khi con đưa chất độc cho ta uống, mạng sống của ta và con chỉ là một. Nếu ta không biết rằng Thượng Đế vốn hiện diện khắp nơi, ở trong bao tử của ta cũng như tiềm tàng trong mỗi hột nguyên tử của vũ trụ, thì ta đã bỏ mạng vì bình nước vôi ấy rồi. Bây giờ, con đã hiểu ý nghĩa thiêng liêng của quả báo dội ngược, con hãy đứng dậy và từ nay đừng gây nghiệp ác với bất cứ một người nào!

Kẻ đùa ác bị trừng phạt đích đáng, được chữa khỏi bởi lời nói của Tôn sư Trailinga, bèn cúi đầu lúi thủi ra đi. Việc đảo ngược sự đau đớn trở về cho người tác họa này không phải là do ý chí của Tôn sư khiến ra như thế mà là do luật công bằng nó cai quản mọi sự sinh hoạt theo định luật chu kỳ của vũ trụ. Đối với một người đã có sự giác ngộ thiêng liêng như Tôn sư Trailinga, định luật đó hành động một cách đương nhiên vì người đã hoàn toàn chinh phục được phàm ngã.

Luật công bằng thiêng liêng tác động một cách máy móc trong trường hợp Trailinga và kẻ đùa bỡn độc ác đó, an ủi chúng ta về mọi sự bất công trong xã hội loài người. Chúa trời đã nói: "Sự báo thù là ở trong tay Ta, hãy để cho Ta phát lặc mọi việc ân đền oán trả". Ta có cần gì phải nghĩ đến sự trả thù khi mà luật công bình của Trời Đất sớm muộn gì cũng giải quyết mọi sự vay trả, trả vay? Những người bất minh phủ báng sự công bằng, tìm bác ái và sự toàn tri thiêng liêng, họ cho rằng những điều đó đều là không tưởng, bịa đặt. Quan điểm thiên cận đó thật ra là sai lầm, và sự thật đã chứng minh trái ngược lại.

Ấn huệ của Tôn sư Trailinga cũng đã được ban rải cho người cậu tôi. Một buổi sáng, cậu tôi gặp Tôn sư và một nhóm đệ tử nơi những bọc thềm đá trên bờ sông Hằng ở Bénarès. Cậu tôi vạch một lối đi xuyên qua đám đông để đến gần Tôn sư Trailinga, cúi xuống làm lễ và sờ hai bàn chân của Tôn sư, ngay tức khắc cậu tôi lấy làm vui mừng mà cảm thấy được chữa khỏi một chứng bệnh kinh niên làm cho người rất đau đớn khổ sở lúc bình thường.

Có một lần, tôn sư Trailinga quên sự im lặng thường nhật của mình để làm lễ trước đấng Lahiri Mahāsaya giữa chốn công cộng. Một đệ tử phản kháng:

- Bạch tôn sư, với tư cách một bậc tu sĩ khổ hạnh và xuất gia, tại sao tôn sư lại làm lễ một cách quá tôn kính đối với người tu sĩ tại gia?

Trailinga đáp:

- Con hỡi, Lahiri Mahāsaya là người nắm giữ một vai trò thiêng liêng và một sứ mạng đặc biệt trong Thiên Cơ. Xét bề ngoài, người làm tròn những bổn phận của người gia trưởng, nhưng đồng thời người cũng có một sự giác ngộ tâm linh, là điều mà vì đó ta đã từ bỏ hết tất cả mọi sự chiếm hữu của cái vật chất của trần gian.

Văn hào Leon Tolstoi có viết một chuyện lý thú nhan đề: "Ba người Ẩn Sĩ, The Three Hermits" như sau: "Có ba người ẩn sĩ già sống trên một hòn đảo. Họ sống rất đơn giản và chỉ thốt lên lời cầu nguyện duy nhất này: "Chúa trời có Ba Ngôi, chúng con có Ba người, xin Ngài thương xót chúng con!" Những phép mầu thường xuất hiện trong khi họ thốt lên lời cầu nguyện đơn sơ đó. Vị giám mục địa phương nghe nói về ba người ẩn sĩ và lời cầu nguyện khó nghe ấy, mới quyết định tìm đến nơi để dạy cho họ biết cầu nguyện đúng theo nghi thức tối giáo.

(Chuyện này dường như có một nguồn gốc lịch sử: Vị giám mục gặp ba người ẩn sĩ trên đường biển từ Archangel đến tu viện Slovetzky, ở cửa sông Dvian).

Ông bèn đi thuyền đến đảo, nói cho ba người ẩn sĩ biết rằng lời cầu nguyện của họ không đúng phép, và dạy họ nhiều bài cầu nguyện thông thường theo nghi lễ ở giáo đường. Kế đó, ông giám mục mới bước lên thuyền và rời khỏi bến. Nhưng độ một lúc, ông quay đầu lại thì thấy một ánh sáng rạng ngời nhấp nhô trên mặt nước và đến mỗi lúc càng gần. Khi ấy, ông bèn nhận ra ba người ẩn sĩ đang cùng nắm tay nhau lướt trên mặt biển gọn sóng và cố gắng đuổi theo kịp thuyền của ông.

Khi họ vừa đến nơi, họ kêu lên:

- Thưa giám mục, chúng tôi quên mất những bài kinh cầu nguyện mà ngài đã dạy chúng tôi, và đến xin ngài dạy lại cho nghe một lần nữa!

Vị giám mục lấy làm kinh dị, bèn lắc đầu đáp rất khiêm tốn:

- Hỡi các bạn, các bạn hãy tiếp tục sống với bài cầu nguyện cũ của các bạn trước kia!

Bằng cách nào ba người ẩn sĩ có thể đi trên mặt nước?

Bằng cách nào đáng Ki Tô đã phục sinh sau khi bị đóng đinh trên Thánh giá?

Bằng cách nào các vị đạo sư Ấn Độ đã làm được những điều huyền diệu, lạ thường?

Cho đến nay, khoa học vẫn chưa tìm ra sự giải đáp, tuy rằng với thể hệ nguyên tử, trước thông minh của loài người đã tiến bộ vượt bậc, và danh từ "bất khả" càng ngày càng bớt áp dụng trong ngôn ngữ của họ.

Thánh kinh Vệ Đà của Ấn Độ dạy rằng cõi thế giới vật chất hữu hình tác động theo định luật căn bản của Ảo Giác, thay Maya, tức là định luật tương đối, Nhị Nguyên. Thượng Đế hay Nguồn sống Duy Nhất, vốn Tuyệt Đối, độc nhất vô nhị, nhưng để biểu lộ ra thiên hình vạn trạng trong cơ sáng tạo vũ trụ cần khôn, ngài phải khoác lấy một bức màn hư ảo giả tạo. Bức màn ảo ảnh ảo giác có tính chất nhị nguyên tương đối đó, gọi là Maya. Nhiều phát minh khoa học vĩ đại của thời buổi hiện nay đã xác nhận lời tuyên bố giản dị trên đây của các bậc đạo sư Ấn Độ thời cổ.

Định luật tác động vận chuyển của Newton là một định luật của ảo giác (Maya): "Mỗi tác động đều luôn luôn gây nên một sức phản ứng tương đương và ngược chiều. Những tác động hỗ tương của bất cứ hai vật thể nào đều luôn luôn ngang sức và đối nghịch nhau". Như vậy, tác động và phản ứng đều ngang bằng sức mạnh với nhau luôn luôn. "không thể có một sức mạnh đơn phương và một chiều, mà luôn luôn phải có một cặp lưỡng nguyên, gồm hai đối tượng song đôi và mâu thuẫn".

Tất cả những sức mạnh thiên nhiên đều có tính chất nhị nguyên tương đối, tức phản ánh cái nguyên lý ảo giác hay Maya. Thí dụ như điện lực là một hiện tượng xô đẩy và hấp dẫn, âm điện tử và dương điện tử là những đối cực lưỡng nguyên của điện lực. Một nguyên tử vật chất cũng giống như quả địa cầu, là một từ thạch với hai đối cực âm và tác động của luật âm dương lưỡng cực nhị nguyên. Không một định luật vật lý, hóa học, hay khoa học nào mà không theo những nguyên tắc bất dịch bao hàm những sức mạnh mâu thuẫn hay đối tượng lưỡng cực nhị nguyên đó.

Như vậy, khoa vật lý học không thể đặt ra những định luật nào ngoài vòng hư ảo (Maya): đó chính là cái thực chất căn bản của cơ Sáng Tạo. Chính cõi thiên nhiên vốn là Hư Ảo, khoa học tự nhiên, cố hữu của nó. Trên lãnh vực riêng tư của nó, nó vốn vô cùng vô tận. Các nhà bác học tương lai không thể làm gì hơn là thăm dò hết khía cạnh này đến khía cạnh khác của cõi thiên nhiên thiên hình vạn trạng. Như thế, khoa học vẫn luôn luôn dò dẫm không ngừng, nhưng không thể nào đạt tới chỗ tuyệt đích, toàn mỹ. Thật vậy, khoa học có thể khám phá ra những định luật của một vũ trụ đã có sẵn và đang hoạt động, nhưng lại bất lực không thể tìm ra dấu vết của đấng Sáng Tạo và Chủ Tể của vũ trụ cần khôn. Người ta đã nhận xét những tác động vĩ đại của hấp dẫn lực và điện lực, nhưng hấp dẫn lực và điện lực là gì, thì không ai biết được.

Nhà bác học Marconi cũng đã thú nhận sự bất lực của khoa học trong việc tìm hiểu cái nguyên nhân cùng tột của vạn vật. Ông nói: "Khoa học hoàn toàn không thể giải đáp những bí quyết của Sự Sống. Đó là một điều

tuyệt vọng đáng sợ nếu người ta không có đức tin. Sự bí mật của Đời sống con người và vạn vật là một bài toán khó khăn vĩ đại nhất mà người ta còn phải tìm ra sự giải đáp"

Vượt qua bức màn ảo giác (Maya) là cái công trình mà các bậc thánh nhân từ nghìn xưa đã từng đặt ra cho loài người. Thoát lên khỏi cảnh giới nhị nguyên tương đối và đạt tới cõi nhất nguyên của con người. Những ai còn bám lấy hư ảo của vũ trụ phải chấp nhận định luật tương đối nhị nguyên của nó: sinh tử, thịnh suy, thăng giáng, vui buồn, sướng khổ, thiện ác, thị phi, vinh nhục. Cái vòng lẩn quẩn đó sẽ trở nên vô vị, nhàm chán sau khi con người đã trải qua vài ngàn kiếp sinh tử luân hồi. Chừng đó, con người mới bắt đầu tìm kiếm những gì ở bên ngoài vòng trói buộc của Hư Ảo (Maya).

Đẹp tan bức màn Hư Ảo, tức là khám phá được bí quyết của đời sống. Chỉ có người nào thoát ra khỏi cơn ảo giác để tìm thấy chân tướng của vũ trụ, mới là người đã hợp nhất với Thượng Đế. Trái lại, tất cả những người khác đều hãy còn chấp mê hình thức sắc tướng. Bao giờ mà con người còn bị lệ thuộc những ảo giác của cõi giới nhị nguyên thì y hãy còn tôn thờ thần nữ Maya đa hình đa dạng, y không thể biết được Thượng đế hay Chân Lý tuyệt đối.

Ảo Giác (Maya) trong con người được biểu hiện dưới hình thức Vô Minh (Avidya). Ảo Giác hay Vô Minh không bao giờ tiêu diệt được bằng sự phân tích hay khẳng định của lý trí, mà chỉ bằng sự đạt tới trạng thái tâm thức đại định gọi là Nirvikalpa samadhi. Các nhà tiên tri thời cổ, các bậc thánh nhân hiền triết của tất cả mọi thể hệ và mọi địa phương, đều đã từng phát ngôn từ trạng thái tâm thức siêu đẳng đó...

Nhà tiên tri Exekiel nói: "Sau đó, ngài đưa tôi đến cổng vào, cổng này hướng về phương đông, hãy biết rằng sự huy hoàng của Chúa Trời đến từ phương đông, và giọng nói của ngài như âm thanh của nhiều giòng nước, và trái đất chói rạng với sự huy hoàng của ngài".

Xuyên qua thiên nhãn ở giữa trán (phương đông), người đạo sĩ đưa tâm thức của mình vào trạng thái toàn thông, lắng nghe tiếng Diệu Âm (Aum), tức âm thanh huyền diệu của nhiều "giòng nước", những chấn động của ánh sáng hợp thành sự thật duy nhất của cơ Sáng Tạo.

Trong số tỷ ức những bí mật của vũ trụ, thì hiện tượng huyền diệu nhất là ánh sáng. Không như những làn sóng âm thanh, mà sự di chuyển phải cần đến không khí hay một chất trung gian nào đó, những âm ba của ánh sáng di chuyển tự do xuyên qua những khoảng trống của không gian vô tận. Ánh sáng luôn luôn vẫn là một sức mạnh của thiên nhiên tế nhị nhất và tự do nhất không bị lệ thuộc vật chất.

Theo quan niệm của Einstein, tốc lực của ánh sáng (ba trăm ngàn cây số trong một giây đồng hồ) cai quản toàn thể Thuyết tương đối. Ông chứng minh bằng số học rằng đối với tâm trí hữu hạn của con người, tốc lực của ánh sáng là yếu tố cố định duy nhất của một vũ trụ luôn luôn biến dịch. Tất cả những quan niệm của con người về thời gian và không gian đều tùy thuộc nơi yếu tố cố định là tốc lực của ánh sáng. Thời gian và không gian vốn không phải là vô cùng, trường cửu như người ta vẫn tưởng từ trước đến nay, mà là những yếu tố tương đối và hữu hạn.

Với những phương trình của ông, Einstein đã loại bỏ ra khỏi vũ trụ tất cả mọi sự thật cố hữu, trừ ra sự thật cố hữu của ánh sáng. Trong thuyết Từ Trường Hợp Nhất (Unified Field Theory), nhà bác học này đã thể hiện trong một công thức toán học những định luật hấp dẫn và điện từ. Đúc kết cơ cấu của vũ trụ lại thành những trạng thái khác biệt của một định luật duy nhất, Einstein đã cùng đồng quan điểm với các bậc thánh nhân thời cổ, các ngài đã từng tuyên bố rằng bản chất duy nhất của vũ trụ vốn là một ảo giác (Maya) đa hình đa dạng. Từ Thuyết Tương Đối của Einstein, mới xuất hiện những khả năng thám hiểm hột nguyên tử bằng phương pháp toán học. Những nhà bác học lỗi lạc hiện nay đã mạnh dạn quả quyết rằng không những hột nguyên tử chỉ là tinh lực chứ không phải là vật chất, mà thực chất của nguyên tử lực cũng chỉ là trí lực hay tư tưởng mà thôi.

Sir James Jeans viết trong quyển "Vũ trụ huyền bí": "Trào lưu tư tưởng hiện đại đang hướng về một sự thật trừu tượng này, là bản chất của vũ trụ có vẻ giống như một tư tưởng lớn, thay vì là một guồng máy vĩ đại".

Như vậy, khoa học cận đại của thế kỷ 20 đã nói không khác với kinh Vệt Đà thời thượng cổ! Bắt nguồn từ lập luận khoa học, người ta hãy lãnh hội lấy cái chân lý này, là vũ trụ vật chất vốn không có thật, mà bản chất của nó vốn là Maysa, hay Ảo Giác. Dưới sự phân tích tỉ mỉ, tất cả những ảo tưởng về sự thật của vũ trụ đều tiêu tan.

Trong phương trình bất hủ $E = MC^2$ của ông cho thấy sự tương đương của trọng lượng và năng lượng, Einstein chứng minh rằng năng lượng chứa đựng trong mọi phân tử vật chất vốn bằng trọng lượng của nó nhân với bình phương của tốc lực ánh sáng. Sự giải tỏa nguyên tử lực được thực hiện bằng sự hủy diệt những phân tử vật chất. Chính sự thực hiện này đã khai sinh ra một Thế hệ Nguyên Tử.

Tốc lực ánh sáng là một tiêu chuẩn số học cố định, không phải bởi vì có một giá trị tuyệt đối trong ba trăm ngàn cây số một giây đồng hồ, mà bởi vì không một vật thể nào, mà trọng lượng gia tăng với tốc lực di chuyển của nó, có thể đạt tới tốc lực của ánh sáng. Nói cách khác: chỉ những vật thể nào có một trọng lượng vô hạn định mới có thể di chuyển với tốc lực của ánh sáng.

Quan niệm đó đưa chúng ta đến Định luật của Phép lạ.

Những bậc Chân Sư có thể hiện hình, hay tàng hình, cùng làm cho những đồ vật bỗng dưng xuất hiện hay giải thể, và có thể di chuyển trong không gian với tốc lực ánh sáng, đều đã thực hiện cái điều kiện căn bản đó, tức là: trọng lượng của các ngài vốn vô giới hạn.

Tâm thức của một người đạo sĩ thượng thặng luôn luôn đồng hóa một cách dễ dàng, không phải với một thể xác chật hẹp, trọng trược, mà với toàn diện cơ cấu của vũ trụ. Sức hấp dẫn tự nhiên vốn bất bất lực không thể bắt buộc một vị đạo sĩ biểu lộ đặc tính của trọng lượng, nó vốn là cái sức nặng làm cho mọi vật thể bị trì kéo xuống mặt đất. Người nào tự biết mình như một Chân Ngã thiêng liêng, không còn bị lệ thuộc những giới hạn gò bó của một xác thân trong thời gian và không gian. Cái ngục tù của thể xác đã bị tan rã trước tâm thức siêu đẳng của Chân Ngã, vốn tự biết rằng: Ta là Ngài.

Một vị đạo sĩ trong cơn đại định đã hỗn hợp tâm thức mình với đáng Tạo Hóa, nhận thức được tinh hoa của vũ trụ vốn là ánh sáng. Đối với y, vốn không có sự khác biệt giữa những tia ánh sáng của chất nước và những quang tuyến của đất. Nhờ vượt thoát khỏi tâm thức vật chất, không còn bị lệ thuộc ba chiều đo của không gian và chiều đo thức tư của thời gian, một vị Chân Sư di chuyển cái thể chất ánh sáng của ngài một cách dễ dàng lên trên hay xuyên qua những tia ánh sáng của đất, nước, lửa và không khí.

Kinh thánh nói: "Bởi vậy, nếu mắt ngươi trụ vào một chỗ, toàn thân ngươi sẽ tràn đầy ánh sáng". (Mathieu 6 - 22). Câu ấy có nghĩa là: Sự tập trung tinh thần vào nhãn quang tâm linh giúp cho người đạo sĩ tiêu diệt tất cả những ảo giác về vật chất và trọng lượng của nó. Y nhìn thấy vũ trụ như Thượng Đế đã sáng tạo, tức là một khối ánh sáng tiên thiên, chưa phân hóa thành hình thể sắc tướng.

Định luật phép lạ có thể thực hiện được bởi bất cứ người nào đã nhận thức rằng tinh hoa của vũ trụ là ánh sáng.

Một vị Chân Sư có thể sử dụng sự hiểu biết siêu đẳng của mình về hiện tượng ánh sáng để phóng phát ra trong khoảnh khắc trước mắt mọi người những nguyên tử ánh sáng vốn bằng bạc khắp nơi trong không gian. Cái hình thức của sự phóng phát ấy, dù đó là một cái cây, một thể xác con người, hay bất cứ một vật gì, được quyết định bởi ý muốn, mãnh lực ý chí và sức tưởng tượng của người đạo sĩ.

Ban đêm, con người bước vào trạng thái tâm thức mộng mơ và thoát ra khỏi những giới hạn chật hẹp của phạm ngã thường ngày vẫn trói buộc y trong vòng lẩn quẩn. Trong giấc ngủ y luôn luôn được chứng minh cho thấy cái trí lực toàn năng của mình. Trong giấc mơ, y lại xuất hiện những bạn bè thân thuộc đã chết từ lâu, những xứ lạ xa xôi không hề quen biết, cùng những cảnh tượng của những thời xa xưa hồi tuổi ấu thơ lại tái diễn trở lại.

Cái tâm thức tự do khoáng đạt vô chương ngại đó mà tất cả mọi người đôi khi có kinh nghiệm trong giây lát, trong những giấc mộng của mình, vốn là cái tâm linh với đáng tạo hóa. Hoàn toàn vô dục, vô cầu, và sử dụng ý chí sáng tạo mà đáng Hóa Công đã ban cho họ, một vị đạo sĩ có quyền năng phối hợp lại những nguyên tử ánh sáng của vũ trụ để thỏa mãn mọi lời cầu nguyện thành thật của các tín đồ.

Chính vì mục đích đó mà con người và muôn loài vạn vật được sáng tạo: y phải vươn mình tiến lên để chinh

phục Maya (Ảo Giác), vì y tự biết rằng mình có quyền năng ngự trị của vũ trụ.

"Và Chúa Trời phán rằng: Ta hãy tạo nên con người theo hình ảnh của Ta, cũng giống như ta vậy. Chúng nó hãy có quyền ngự trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời, loài gia súc thú cầm, và tất cả mọi chúng sinh bò bay máy cựa trên mặt đất". (Chương Sáng Thế I:26)

Năm 1915, ít lâu sau khi tôi bước vào dòng tu sĩ xuất gia, tôi có một linh ảnh lạ thường. Nhờ đó tôi được hiểu sự tương đối của tâm thức con người, và nhận thức rõ ràng sự đồng nhất của Ánh Sáng Trường Cửu đằng sau những đối tượng nhị nguyên hư ảo của Maya. Linh ảnh đó đến với tôi một buổi sớm mai trong khi tôi đang ngồi thiền trong gian phòng nhỏ trên gác nhà cha tôi ở đường Gurpar. Từ nhiều tháng qua, trận Đệ Nhất Thế Chiến đã diễn ra ác liệt bên trời Âu, tôi ngậm ngùi buồn bã mà nghĩ đến số đông người đã bỏ mình trên trận địa.

Khi tôi nhắm mắt định thần trong cơn nhập thiền, tâm thức tôi thành linh được chuyển qua thể xác của một viên đại úy hải quân chỉ huy một thiết giáp hạm. Tiếng đại bác nổ long trời trong những cuộc giao tranh giữa những giàn trọng pháo trên bờ biển và những khẩu đại bác trên tàu. Một trái phá cỡ lớn rơi nhằm kho thuốc đạn và làm nổ tung chiếc chiến hạm của tôi. Tôi nhảy xuống biển cùng với vài người thủy thủ còn sống sót sau tiếng nổ. Tim đập mạnh, tôi lội vào bờ một cách an toàn. Nhưng than ôi! Một viên đạn lạc từ đâu đến trúng vào ngực tôi. Tôi ngã xuống và nằm rên siết trên mặt đất. Toàn thân tôi bị tê liệt, tuy thế tôi vẫn ý thức được nó, cũng như người ta còn ý thức được vào một cái chân đã bị tê cứng. Tôi nghĩ: "Thế là mình áp đi vào cõi chết đây". Vừa trút một hơi thở cuối cùng, tôi đã sắp sửa đắm chìm trong cơn vô thức thì... ơ kìa, tôi lại thấy mình đang ngồi tĩnh tọa trong gian phòng nhỏ trên gác ở đường Gurpar.

Hai hàng lệ tuôn rơi, vì mừng rỡ quá đỗi, trong khi tôi còn lấy tay đập và véo trên da thịt mình. Quả thật, xác thân tôi vẫn còn nguyên vẹn và không bị đạn xuyên qua ngực. Tôi lắc lư thân mình, đảo qua đảo lại, rồi thở ra hít vào từng hơi dài để biết chắc rằng tôi còn sống. Trong khi tôi làm những động tác đó, một lần nữa tôi lại thấy tâm thức tôi chuyển sang cái xác chết của viên đại úy nằm sóng sượt trên bãi biển. Tâm trí tôi hoàn toàn hỗn loạn, không còn phân biệt thật hư, chân giả.

Tôi bèn thốt lên lời thỉnh cầu đáng Thiên Liêng: "Hỡi Thượng Đế, con còn sống hay đã chết?"

Một vầng ánh sáng chói lòa bao trùm khắp chân trời. Một tràng âm thanh chấn động vang lên thành những lời nói êm dịu ngọt ngào: "Sự sống hay sự chết có can hệ gì đến ánh sáng? Theo hình ảnh Ánh Sáng của Ta, Ta đã tạo ra con. Những quan hệ tương đối của vấn đề sinh và tử thuộc về ảo giác của vũ trụ. Con hãy nhớ con là một chân linh trường tồn bất diệt. Thôi, hãy thức tỉnh lại, con hỡi!" Để thức tỉnh con người từng giai đoạn, Thượng Đế giúp cảm hứng cho các nhà khoa học khám phá vào đúng chỗ và đúng lúc những bí mật trong cơ Sáng Tạo của Ngài. Nhiều phát minh của khoa học cận đại giúp cho con người nhận thức được vũ trụ như sự biến hiện đa dạng của một quyền năng: đó là ánh sáng, được hướng dẫn bởi một Trí lực toàn thông. Những phát minh kỳ diệu như điện ảnh, máy truyền thanh, truyền hình, máy radar, tế bào điện tử, nguyên tử lực, tất cả đều căn cứ trên hiện tượng điện tử lực của ánh sáng.

Nghệ thuật điện ảnh có thể là một thí dụ điển hình cho mọi phép màu. Với ảo thuật điện ảnh, người ta có thể làm tất cả mọi hiện tượng giả tạo. Trên màn ảnh, người ta có thể nhìn thấy những cảnh giả tạo độc đáo, chẳng hạn như thấy một Thế Vía mờ ảo trong suốt của một người từ từ xuất ra từ cái xác phàm của y. Người ấy có thể đi trên mặt nước, làm cho người chết sống lại, làm đảo lộn sự liên hệ tự nhiên của mọi diễn biến, bất chấp cả thời gian và không gian. Nhà chuyên môn có thể xếp đặt những hình ảnh cũng giống như những phép màu mà một vị đạo sĩ thực hiện với những tia ánh sáng trong không gian.

Nghệ thuật điện ảnh, với những hình ảnh sống động như thật có thể diễn tả những chân lý về cơ sáng tạo. Thượng Đế, ví như nhà sản xuất điện ảnh của vũ trụ, đã viết ra những truyện phim của Ngài, quy tụ những nhà dàn cảnh và diễn viên độc đáo để quay những cuốn phim vĩ đại của từng thế kỷ. Từ trong phòng tối của thời gian vô cùng, Ngài rọi ánh sáng qua những cuốn phim của những thế hệ liên tục, và những hình bóng được chiếu rọi lên màn ảnh của không gian.

Cũng như những hình bóng chiếu trên màn ảnh có vẻ sống động như thật, nhưng tựu trung chỉ là một sự phối hợp của ánh sáng và bóng tối, thì mọi sự diễn biến trong vũ trụ cũng chỉ là những mà ảo giác và ảo ảnh.

Những tinh cầu trong không gian, với vô số những hình thức sinh vật sống trên đó, không gì khác hơn là những hình ảnh trong một cuốn phim vĩ đại của vũ trụ. Tạm thời có thật đối với giác quan con người những mà kịch diễn biến vô thường được chiếu lên tấm "phông" ảnh tâm thức của nhân loại bởi ngọn đèn rọi sáng tạo trùng kỳ của đấng Hóa Công.

Với một xảo thuật vô cùng kỳ diệu. Thượng Đế tạo dựng nên một trò chơi siêu đẳng cho những đứa con của ngài, ngài dùng chúng làm diễn viên, lại vừa làm khán giả trong cái hí trường siêu nhiên vĩ đại đó.

Một ngày nọ, tôi bước vào một rạp chiếu bóng để xem một phim thời sự về chiến cuộc Âu Châu. Đệ Nhất Thế Chiến đang diễn ra bên trời Âu, cuốn phim trình bày thảo họa chiến tranh với một sự tả chân sống động làm cho tôi rời khỏi rạp hát với một tinh thần hoang mang xáo trộn. Tôi thốt lên lời cầu nguyện: "Hỡi Thượng Đế, tại sao Ngài lại dung túng để cho bao nhiêu những nỗi thống khổ đó xảy ra?"

Tôi lấy làm vô cùng ngạc nhiên mà được sự giải đáp tức thời dưới hình thức một linh ảnh của chiến trường Âu Châu. Những cảnh tượng sát phạt, chết chóc, rừng rợn bi thương vượt rất xa những gì được chiếu lên màn ảnh.

"Hãy nhìn xem!" Một giọng nói vô thình dẫu vang lên trong tâm thức của tôi. "Con sẽ thấy rằng những cảnh tượng hiện đang diễn ra bên nước Pháp, không gì khác hơn là một cuốn phim chiếu bóng. Đó là một phim ảnh của vũ trụ, tuy thật mà cũng không thật như cuốn phim thời sự mà con vừa xem trong rạp hát: một màn ngắn trong vở kịch đó thôi!"

Tôi vẫn chưa nguôi cơn sầu muộn. Giọng nói vô thình kia lại tiếp tục: Cơ Sáng Tạo vừa là ánh sáng vừa là bóng tối, nếu không vậy thì không thể nào có hình thể sắc tướng. Dưới tác động của Maya (Ảo Giác) thiện và ác phải luôn luôn ngự trị thế gian. Nếu cõi đời này chỉ là một niềm vui vô tận, thì có bao giờ loài người mong muốn một cõi giới khác? Nếu không có đau khổ, con người sẽ không bao giờ thức tỉnh mà biết rằng y đã quên mất con đường về nơi quê xưa chốn cũ. Đau khổ là một sự trợ duyên để nhắc nhở cho y đừng quên. Chỉ có sự minh triết, giác ngộ là con đường giải thoát. Cái chết chỉ là hư ảo, người sợ chết cũng giống như một diễn viên dốt nát hoảng sợ điếng hồn trên sân khấu, khi một tài tử đồng nghiệp bắn y bằng một phát súng giả. Những đứa con của Ta đều là con của ánh sáng, chúng nó sẽ không mãi ngủ mê trong vòng ảo giác".

Tuy tôi đã có đọc nhiều đoạn thánh kinh nói về Ảo Giác (Maya), nhưng những kinh sách đó chưa hề đem đến cho tôi sự hiểu biết sâu xa thâm trầm như những linh ảnh đã xuất hiện đến với tôi kèm với những lời an ủi của Giọng Nói Vô Thình ấy. Những quan niệm cố hữu của con người về cuộc đời sẽ hoàn toàn thay đổi khi mà y nhận thức rằng toàn thể vũ trụ chỉ là một cuốn phim ảnh vĩ đại, và chỉ khi nào tâm thức con người vượt hẳn ra ngoài vũ trụ càn khôn, người ta mới nhìn thấy chân tướng của nó.

Sau khi tôi vừa viết xong chương này, tôi ngồi tĩnh tọa trên giường nằm của tôi, dưới ánh sáng lu mờ của hai ngọn đèn che khuất. Ngược mắt nhìn lên, tôi thấy trên trần nhà xuất hiện vô số những điểm ánh sáng nhỏ màu hột cải, chớp sáng lung linh như chất quang tuyến. Vô số tia sáng giống như những giọt mưa hợp thành một khối tinh quang từ trên rơi tua tủa xuống thân mình tôi một cách âm thầm lặng lẽ.

Ngay khi đó, toàn thân tôi mất cả tính chất thô kệch, nặng nề của nó và biến thể thành một khối mỏng như sương. Tôi có cảm giác như bay bổng phất phơ trong không khí, và thân mình nhẹ bổng của tôi lác lác qua lại nhẹ nhàng mà không còn ngồi trên mặt giường. Tôi nhìn quanh phòng, bàn ghế và tường vách vẫn như cũ, như khối tinh quang ấy đã lan rộng và che khuất cả trần nhà. Tôi lấy làm vô cùng kinh ngạc.

Một giọng nói dường như thốt ra từ bên trong khối tinh quang: "Đây là cái động cơ phim ảnh của vũ trụ, phóng ánh đèn rọi của nó lên tấm phông vải trắng trên giường nằm của con, nó tạo nên hình ảnh của thể xác con. Hãy xem đó, thể xác con không gì khác hơn là ánh sáng mà thôi!"

Tôi nhìn hai cánh tay tôi và thử cử động tới lui vài cái, nhưng không thể cảm giác được sức nặng của chúng. Tôi cảm thấy một niềm phúc lạc tuyệt vời khôn tả. Khối tinh quang của vũ trụ, kết tinh lại thành cái thể xác của tôi, tác động giống như sự phóng phát ánh đèn rọi từ phòng điện ảnh của một rạp chiếu bóng làm nổi bật những hình trên màn ảnh.

Tôi kinh nghiệm trong một thời gian rất lâu cái phim ảnh của thể xác tôi chiếu lên trong phòng chiếu bóng nhỏ dưới ánh đèn lu mờ, tức gian buồng ngủ của tôi. Tuy tôi đã từng có nhiều cơn linh ảnh, nhưng không có

một linh ảnh nào lạ lùng như lần này. Trong khi cái ảo giác của một xác phàm nặng trĩu đã hoàn toàn biến mất, và trong khi tôi càng nhận thức một cách sâu xa thâm trầm rằng tinh hoa của tất cả mọi vật vốn là ánh sáng, tôi ngược mắt lên nhìn lên khối tinh quang gồm vô số những điểm chớp li ti sáng lờ mờ trên trần nhà và thỉnh thoảng trong âm thầm:

"Hỡi ánh sáng Thiên liêng của Thượng Đế, xin Ngài hãy thu hồi cái hình ảnh thể xác kém hèn này trở về Ngài, cũng như Elijah xưa kia được thu hút lên trời trong một chiếc linh xa bằng lửa!" (II King 2 - 11)

Lời cầu nguyện của tôi hiển nhiên là có hiệu lực, khối tinh quang đã biến mất. Thể xác tôi trở lại trạng thái bình thường với sức nặng thô kệch của nó và rơi phịch trên giường. Những điểm sáng nhỏ li ti trên trần vụt tắt và biến mất. Dường như chưa đến lúc tôi phải từ giã cõi đời trần thế này.

Tôi bèn tự nhủ với một tinh thần triết lý: "Vả lại, nhà tiên tri Elijah có thể lấy làm bất mãn vì sự tự phụ của tôi!"

Khi tôi xuất gia theo dòng tu sĩ Swâmi, một hôm Sri Yukteswar có nói với tôi chuyện khá bất ngờ:

- Con có cảm thấy thiếu một người vợ hiền để săn sóc con trong lúc tuổi già chăng? Con nghĩ rằng một người gia trưởng làm một công việc hữu ích để nuôi dưỡng vợ con, há lại không được đẹp lòng Thượng Đế sao?

Tôi phản kháng trong sự kinh ngạc:

- Bạch sư phụ, Sư phụ đã biết rằng ước vọng duy nhất của con trong kiếp này là xuất gia tầm đạo kia mà! Sri Yukteswar cười lớn một cách cởi mở đến nỗi tôi hiểu rằng người chỉ muốn thử thách tôi mà thôi. Đoạn, Sư phụ nói một cách chậm rãi:

- Con hãy nhớ rằng người nào từ bỏ những bổn phận thế gian, phải biện minh cho thái độ của mình bằng cách đảm đương những trách nhiệm nặng nề đối với một gia đình đông hơn nhiều, đó tức là đại gia đình nhân loại.

Tôi vẫn thường nói cái lý tưởng giáo dục có thể phát triển tất cả mọi khía cạnh của nền giáo dục thông thường, nó chỉ phát triển xác thể và trí tuệ. Những giá trị tinh thần và tâm linh là những điều kiện thiết yếu của hạnh phúc, lại hoàn toàn thiếu hẳn trong những chương trình giáo dục chính thức. Tôi bèn quyết định thành lập một trường học đem cho họ trở nên những người tài đức, vẹn toàn. Tôi bắt đầu thu nhận bảy thiếu sinh ở Dihika, một thành phố nhỏ ở tỉnh Bengale.

Sau đó một năm, nhờ lòng hào hiệp giúp đỡ của vị quốc vương Kasimbaxar, tôi đã có thể dời lớp học của tôi đến Ranchi, và lớp học càng ngày càng đông học trò. Ranchi, thành phố của tỉnh Bihar cách Calcutta độ hai trăm dặm, có một khí hậu tốt lành được liệt vào hàng những nơi khí hậu lành mạnh nhất ở Ấn Độ. Hoàng cung Kasimabzar ở Ranchi được đổi thành học đường mới của tôi, mà tôi đặt tên là Thiếu Sinh Học Đường. Theo lý tưởng giáo dục của các vị chân sư thời cổ xưa ở Ấn Độ, các đạo viện giữa vườn trung tâm giáo dục ban bố cả hai nền học vấn thế tục và giáo dục tâm linh.

Tại Ranchi, để dạy ban tiểu học và trung học, tôi thiết lập những chương trình gồm cả các môn canh nông, kỹ nghệ và thương mại, không kể những môn kỹ luật thông thường. Các học sinh cũng học những phương pháp Yoga về tập trung tư tưởng và tham thiền và một môn thể dục mệnh danh Yogada, mà tôi đã khám phá những nguyên tắc đại cương vào năm 1916.

Sau khi năm học đầu tiên mãn khóa, những đơn xin gia nhập học năm sau lên đến số hai nghìn thiếu sinh. Nhưng trường học chỉ có đủ chỗ nội trú cho độ một trăm học sinh và những lớp mới cho học sinh ngoại trú được tổ chức thêm sau đó.

Tại học đường, tôi phải lo săn sóc những trẻ thiếu nhi và giải quyết những vấn đề gay go về phương diện tổ chức. Những lời nói của đức Christ thường trở lại trí nhớ của tôi: "Ta nói thật cho các ngươi biết, người nào vì ta và chánh nghĩa của ta mà từ bỏ nhà cửa, hay anh em, chị em, cha mẹ, con cái, hay đất vườn của họ sẽ nhận được ngay trong đời này nhiều gấp trăm lần những nhà cửa, anh chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng cùng với những sự khủng bố ngược đãi của thế gian, và trong đời sau họ sẽ được sự sống trường cửu muôn đời".

Sri Yukteswar bình luận những lời ấy như sau:

- Người hành giả đã từ bỏ hôn nhân và cuộc sống gia đình sẽ đổi những nỗi lo âu phiền lụy của một tiểu gia đình và của những hoạt động trần gian để đảm đương lấy một trách nhiệm lớn lao hơn, là phụng sự nhân loại, trong công trình này y thường đụng chạm với sự hiểu lầm của người đời, những trái lại, y sẽ nhận được phần thưởng là một sự an lạc bên trong thuộc về tính chất thiêng liêng.

Có lần cha tôi đến Ranchi để thăm tôi sau một thời gian im lặng kéo dài, vì tôi đã làm trái ý cha tôi khi tôi từ chối không nhận một địa vị của người dành cho tôi trong Công ty Hỏa Xa. Cha tôi nói:

- Con hỡi, cha đã thông cảm sự chọn lựa của con. Cha sung sướng mà thấy con hoạt động giữa những thiếu nhi vui tươi và hồn nhiên. Cha nhìn nhận đó mới là chí hướng của con, thay vì những văn phòng của Công ty với những bản đồ vô tri bất động.

Cha tôi chỉ một nhóm độ mười hai thiếu nhi đang quanh quẩn bên cạnh tôi:

- Cha chỉ có tám người con, nhưng cha hiểu những gì con đang kinh nghiệm!

Trường có một khu vườn độ hai mươi sáu mẫu, tại đây các giáo viên và học trò cùng làm việc trong những lớp học lộ thiên, dưới bóng mát của các cây cổ thụ giữa một khung cảnh thiên nhiên đầy thú vị.

Vào năm 1946, trường đã sống được hai mươi tám năm. Một trong những quan khách tai mắt đến viếng trường, trong năm đầu tiên, là tu sĩ Pranabâ, "vị tu phân thân" ở Bénarès. Tu sĩ lấy làm vô cùng cảm động mà

thấy những lớp học lộ thiên dưới bóng mát của cây cối sầm uất, và những thiếu nhi tạt ngồi tham thiền mỗi buổi chiều dưới gốc cây giữa cảnh thanh u tịch mịch. Tu sĩ nói:

- Tôi lấy làm sung sướng mà thấy lý tưởng giáo dục thanh thiếu niên do đức Lahiri Mahâysaya chủ trương, được đem ra thực hành tại trường này. Cầu xin ân huệ của sư phụ ta đến với con.

Một thiếu niên đứng gần bên tôi lúc ấy bèn hỏi vị tu sĩ:

- Bạch đại đức, sau này con có thể trở nên một tu sĩ chăng? Con có thể hiến dâng cuộc đời con cho Thượng Đế chăng?

Tu sĩ Pranabâ mỉm cười một cách nhẹ nhàng, và phóng tầm nhãn quang nhìn về tương lai:

- Con hỡi, khi con trưởng thành, có một vị hôn thê rất đẹp sẽ chờ đợi con.

Quả thật, người thiếu sinh về sau đã thành gia thất say nhiều năm ước nguyện xuất gia để theo dòng tu sĩ Swâmî.

Ít lâu sau cuộc viếng thăm của tu sĩ Pranabâ, tôi theo cha tôi đến tịnh thất của tu sĩ ở Calcutta. Khi đó, lời tiên tri của tu sĩ thốt ra từ nhiều năm trước mới trở lại ký ức của tôi. Hồi đó người đã nói rằng:

- Tôi sẽ gặp lại con và cha con một ngày về sau.

Khi cha tôi bước vào phòng của tu sĩ, người liền đứng dậy và ôm chầm lấy cha tôi một cách rất trọng hậu và quý mến.

- Bhagabati, anh nên tự hào về cái phước lớn của anh. Anh há chẳng rằng con anh đang lao mình vào lòng của đấng Vô cùng?

Tôi ngượng thẹn vì được khen tặng dường ấy trước mặt cha tôi. Tu sĩ Pranabâ mà tôi đã gặp với một vóc dáng mạnh khỏe lực lưỡng trong cuộc viếng thăm lần đầu ở Bénarès trước đây, nay đã có vẻ già nhiều, tuy người vẫn còn đi đứng ngay thẳng. Tôi hỏi và nhìn tu sĩ ngay vào tận mắt:

- Bạch đại đức, đại đức có cảm thấy sự già nua đến gần hay chăng? Khi xác thân yếu dần, sự chiêm ngưỡng Thiêng Liêng có bị thương tổn chút nào hay chăng?

Tu sĩ mỉm cười một cách êm ái:

- Đấng Thiêng Liêng còn gần tôi hơn bất cứ lúc nào!

Sự quả quyết mãnh liệt này gây một ấn tượng mạnh mẽ trong tâm hồn tôi. Người nói tiếp:

- Tôi vẫn thụ hưởng hai món hươu bông: một của Bhagabati và một của Thượng Đế!

Vừa đưa một ngón tay chỉ lên trời, tu sĩ liền rơi vào trạng thái xuất thần đại định và gương mặt người chiếu diệu một vầng ánh sáng thiêng liêng huy hoàng: thật là một cách trả lời hùng biện nhất.

Nhận thấy phòng của tu sĩ Pranabâ chứa đầy những chậu cây, và những hột giống, tôi hỏi những thứ ấy để dùng làm gì? Tu sĩ giải thích:

- Tôi sẽ rời khỏi Bénarès một cách vĩnh viễn để lên dãy Tuyết Sơn, tại đó tôi sẽ lập một đạo viện cho các đệ tử tôi. Những hột giống này là để sản xuất các loại rau trái. Các đệ tử tôi sống rất giản dị, và dành hết tất cả thời giờ cho việc tu luyện. Ở đời còn gì cần hơn nữa?

Cha tôi hỏi tu sĩ có định trở về Calcutta một ngày gần đây không? Tu sĩ đáp:

- Không bao giờ. Theo lời tiên đoán của Đức Lahiri Mahâsaya, năm nay là năm mà tôi phải rời khỏi đất Bénarès mến yêu của tôi đến dãy Tuyết Sơn, tại đó tôi sẽ bỏ xác trong kiếp này.

Nghe đến đó, tôi rung rung hai giòng nước mắt, nhưng tu sĩ vẫn mỉm cười trong yên lặng. Người có vẻ rất ung dung tự tại như một con người con yêu của Đấng Phật Mẫu, đặt vận mạng mình trong bàn tay của ngài. Một người Yogi chân chính, đã đạt tới sự giác ngộ tâm linh, không còn sợ những năm tàn tháng lụn. Người có thể đổi mới những tế bào trong thân thể mình tùy ý, tuy nhiên, đôi khi người cũng không màng trì hoãn sự tàn phá của thời gian mà cứ để cho nghiệp quả tự do hành động và dứt tuyệt ngay trong kiếp sống hiện tại, để

không còn phải lo trả trong một kiếp khác.

Vài tháng sau đó, tôi gặp một người bạn cũ tên là Sanandan, đệ tử của tu sĩ Pranabâ. Y vừa khóc vừa nói:

- Sư phụ tôi không còn nữa. Sau khi đã thành lập đạo viện gần Rishikesh, người dạy chúng tôi trong tình thương. Khi chúng tôi đã yên nơi chỗ và đang tiến bộ mau chóng dưới sự hướng dẫn của người, thì một ngày nọ Sư phụ mở tiệc lớn đãi một số đông người ở Rishikesh. Tôi mới hỏi lý do vì sao Sư phụ lại làm như vậy thì người nói:

- Đó sẽ là một dịp long trọng cuối cùng của Thầy. Lúc đó, tôi không hiểu hết ý nghĩa những lời nói của Sư Phụ. Ngày đại nhật hôm ấy, Sư phụ tôi dặn mua rất nhiều lương thực. Chúng tôi đãi ăn hơn hai ngàn người. Kế đó, sư phụ ngồi lên một bệ thêm cao và ứng khẩu thuyết pháp về đấng Tuyệt đối. Thuyết pháp xong, trước mặt mọi người, Sư phụ day qua phía tôi lúc ấy đang đứng bên cạnh người và nói với một giọng mạnh mẽ lạ thường:

- Con hãy sẵn sàng, Sanandan, Thầy sắp bỏ xác.

Sau một cơn im lặng vì ngạc nhiên, tôi la lên:

- Bạch sư phụ, đừng, sư phụ đừng làm thế!

Đám quần chúng, ngạc nhiên trước câu chuyện lạ lùng đó, trở mắt nhìn chúng tôi một cách tò mò. Sư phụ mỉm cười nhìn tôi, nhưng nhãn quang của người đã hướng về cõi vô cùng. Người đáp:

- Con đừng ích kỷ, và đừng nên sầu thảm vì sự ra đi của Thầy. Bây giờ con hãy vui lên vì Thầy sắp trở về với đấng Tuyệt đối!

Trong một hơi thở dài, sư phụ nói thêm:

- Thầy sẽ tái sinh trở lại một ngày gần đây. Sau khi đã trải qua một thời kỳ ngắn ngủi trong một niềm Phúc Lạc vô biên, Thầy sẽ trở lại thế gian để theo đức Bâbâji. Không bao lâu, con sẽ được biết Thầy chuyển kiếp ở đâu và vào lúc nào linh hồn Thầy lại khoác lấy một thể xác mới.

Sư phụ lại kêu lên:

- Sanandan con ơi, Thầy từ giã thể xác bằng đệ nhị pháp môn Kriyâ Yoga!

(Pháp môn Kriyâ Yoga cấp đẳng thứ nhì, do đức Lahiri Mahâsaya truyền dạy, giúp cho người hành giả rời khỏi và trở về thể xác tùy ý muốn. Những tu sĩ Yogi tiến hóa cao dùng pháp môn này để bỏ xác một cách có ý thức vào lúc từ trần, mà họ luôn luôn biết trước)

Khi ấy, Sư phụ mới nhìn về đám đông người và đưa tay làm một cử chỉ ban ân huệ. Sau khi đã thu thập tinh thần nhìn về bên trong theo phép hồi quang phản chiếu, người bèn ngồi yên bất động. Chính vào lúc mà quần chúng tưởng rằng người đang lọt vào trạng thái đại định xuất thần, thì Sư phụ đã bỏ xác và hòa hợp linh hồn với Đại Thể vô biên của vũ trụ. Các đệ tử đến sờ vào thân mình sư phụ, vẫn còn giữ tư thế liên hoa, nhưng xác thân đã lạnh, linh hồn người đã thoát lên cõi giới trường tồn bất diệt.

Tôi bèn hỏi Sanandan về địa điểm tại đó Sư phụ y sẽ tái sinh trở lại. Y đáp:

- Đó là một điều bí mật mà tôi không được tiết lộ cho bất người nào. Sau này có lẽ anh sẽ tự mình biết được điều đó bằng cách này hay cách khác.

Về sau, tu sĩ Keshabâ cho tôi biết rằng tu sĩ Pranabâ ít năm sau khi tái sinh trở lại, đã đến Badrinârayan, trên dãy Tuyết Sơn, để gia nhập nhóm đệ tử cao cấp của đức Bâbâji.

- Các em đừng lội xuống ao. Các em hãy tắm bằng các lấy gáo dội nước lên mình mà thôi.

Tôi dặn các thiếu sinh trường học Ranchi của tôi, khi các em cùng với tôi đi dạo lên một ngọn đồi gần bên, cách đó độ mười hai cây số.

Trên đồi có một cái ao đầy nước vó vẻ hấp dẫn, nhưng khi nhìn thấy ao, tôi có cảm giá rờn rợn một cách bí mật, không thể giải thích lý do. Phần đông các thiếu sinh nghe theo lời khuyên của tôi, nhưng có vài em bị quyết rũ bởi nước trong và mát, khi các em vừa lặn xuống ao thì những con rắn liềm vây phủ chung quanh, để thoát thân các em phải hồi hải nhảy vọt lên bờ một cách thật buồn cười.

Tắm xong, tôi đưa các thiếu sinh lên đồi và chúng tôi dùng bữa ăn trưa trên bãi cỏ. Ngồi dưới bóng mát của một cây to, tôi bị các em vây quanh với nhiều câu hỏi, và các em tưởng rằng tôi có nhiều linh cảm thiêng liêng sau vụ bị rớt rượt dưới ao. Một em hỏi tôi:

- Bạch Thầy, sau này con có thể nào xuất gia tu hành theo Thầy được không?

- Không, tôi đáp. Cha mẹ em sẽ bắt em về, và sau này em sẽ lập gia đình.

Em không tin, và liền phản đối kịch liệt:

- Con chỉ bị bắt về khi nào con chết.

Nhưng sau đó vài tháng, cha mẹ em tới trường bắt em về, mặc dầu em kháng cự mãnh liệt. Về sau, em ấy đã lập gia đình.

Sau khi tôi đã trả lời nhiều câu hỏi, một thiếu sinh tên là Kashi độ mười hai tuổi, mới bắt đầu hỏi tôi. Em là một học trò giỏi và được mọi người thương mến.

- Bạch Thầy, số mạng của con sau này ra sao?

- Em sẽ qua đời một ngày gần đây.

Câu trả lời này vô tình từ miệng tôi thốt ra mà tôi không cưỡng lại được. lời tiên tri bất ngờ và chẳng lành đó làm cho tất cả nhóm thiếu sinh đều xúc động và buồn thảm. Tôi hối hận trong âm thầm và từ chối không trả lời thêm những câu hỏi khác nữa.

Khi trở về trường, Kashi đến tìm tôi trong phòng riêng.

- Bạch Thầy, nếu con chết, Thầy có tìm lại con chẳng khi con tái sinh trở lại, để diu dắt con trên đường đạo?

Em vừa nói vừa khóc nức nở.

Tôi bắt buộc phải từ chối việc nhận lãnh một trách nhiệm nặng nề như thế về phương diện huyền linh. Nhưng trong những tuần lễ sau đó, Kashi cứ theo nài van xin tôi một cách khẩn thiết đến nỗi tôi phải bằng lòng chấp thuận để an ủi em. Tôi nói:

- Được rồi, nếu Thượng Đế chịu giúp Thầy, Thầy hứa sẽ cố gắng hết sức để tìm lại em.

Trong những tháng nghỉ hè, tôi phải đi một chuyến du lịch ngắn hạn. Rất buồn vì không đem Kashi đi theo, tôi gọi em vào phòng và căn dặn em đừng bỏ trường đi đâu, mà phải ở lại trong bầu không khí tâm linh tốt lành của trường. Tôi cảm thấy rằng nếu em đừng về nhà trong những tháng hè, em có thể tránh khỏi điều tai họa đang chờ đợi em.

Khi tôi vừa rời khỏi Ranchi, thì cha của Kashi đã đến trường. Trong suốt hai tuần lễ, y cố gắng thuyết phục Kashi hãy trở về nhà thăm mẹ ở Calcutta trong bốn ngày, và hứa sẽ đem em trở lại trường. Kashi từ chối không chịu đi. Sau cùng người cha nói rằng y sẽ nhờ cảnh sát can thiệp để bắt em trở về. Lời hăm dọa đó làm cho Kashi phân vân, và sợ rằng điều đó sẽ gây tai tiếng không tốt cho trường, em đành phải chịu vâng lời.

Vài ngày sau, tôi trở về trường và khi tôi nghe nói Kashi đã bị cha đến bắt đi, tôi liền hối hả đáp chuyến xe lửa đi Calcutta. Khi đến nơi, tôi thuê một chiếc xe ngựa. Khi cỗ xe đi qua cầu Howrah trên sông Hằng, thì... lạ thay, tôi thấy cha của Kashi đang mặc đồ tang. Tôi bảo người phu xe ngừng lại, tôi nhảy vọt ra ngoài xe và phóng đến trước mặt người cha vô phước.

- Kia, ông già sát nhân! Tôi kêu lên với một giọng hơi vô lý, ông đã giết chết học trò của tôi!

Người cha đã hiểu sự lỗi lầm của mình khi cưỡng bách con y trở về Calcutta. Trong những ngày đầu tiên về ở thành phố này, Kashi đã ăn nhảm thức ăn bị nhiễm trùng, làm cho em mắc bệnh thời khí và đã trút linh hồn.

Tình thương của tôi đối với Kashi và lời hứa của tôi sẽ tìm lại em khi em đầu thai trở lại, ám ảnh tôi ngày

đêm. Bất cứ tôi đi đâu, tôi đều thấy gương mặt của em hiện ra trước mắt tôi. Tôi bắt đầu cuộc tìm kiếm một cách sốt sắng tuyệt vọng cũng như tôi đi tìm mẹ tôi vậy.

Tôi cảm thấy rằng, nếu Thượng Đế đã cho tôi có một lý trí, tôi có thể xử dụng nó theo một chiều hướng nhằm mục đích khám phá những luật huyền bí cai quản sự tác động của một linh hồn ở bên kia cửa Tử, như vậy để trải nghiệm cái khả năng và bản lĩnh mà tôi đã thu thập được nhờ pháp môn Yoga. Từ nay Kashi là một linh hồn, rung động với những ước vọng chưa được thỏa mãn, một điểm linh quang phương phát trong số hàng triệu những linh hồn khác trên cõi Trung giới. Giữa tất cả những âm ba rung động toát ra từ vô số linh hồn khác, tôi làm cách nào để có thể tiếp nhận sự rung động của linh hồn Kashi?

Sử dụng một bí thuật Yoga, tôi tập trung tất cả tinh thường của tôi đến linh hồn Kashi xuyên qua bí huyết của Linh Nhân nằm ở giữa hai chân mày. Dùng hai bàn tay và các ngón tay làm những dây "ăng ten", tôi đi xoay vòng ở một chỗ trên hai bàn chân để định phương hướng do đó tôi phải tìm ra linh hồn đã nhận được thông điệp của tôi. Bằng cách đó tôi hy vọng nhận được một sự trả lời, trong trường hợp này, tôi dùng bí huyết ở quả tim làm cái trạm thu thanh vô tuyến.

(Các nhà đạo sĩ Yogi đã từng biết rằng ý chí con người, phóng ra từ chỗ bí huyết ở giữa hai chân mày, có thể dùng làm phương tiện di chuyển cho những luồng sóng tư tưởng. Khi cảm giác được tập trung một cách nhẹ nhàng vào bí huyết ở quả tim, bí huyết này sẽ có tác động như một trạm vô tuyến thu thanh có thể tiếp nhận những thông điệp của những người khác, dầu họ ở gần hay ở cách xa. Trong trường hợp thần giao cách cảm, những rung động tinh vi của tư tưởng được truyền đi từ bộ óc này sang bộ óc khác xuyên qua chất dĩ thái cõi trung giới (tế nhị hơn nhiều), và chất dĩ thái hồng trần (nặng trọc hơn), tạo nên những luồng sóng từ điển và kể đó đổi thành những luồng sóng tư tưởng trong trí của tiếp nhận thông điệp này).

Trực giác cho tôi biết rằng Kashi không bao lâu sẽ đầu thai trở lại thế gian, và nếu tôi cứ tiếp tục kêu gọi không ngừng, thì linh hồn em sẽ đáp ứng. Tôi biết rằng tôi sẽ cảm xúc được một cách chấn chấn mọi phản ứng của Kashi trên những ngón tay, bàn tay, trên lưng và thần kinh hệ của tôi.

Không hề nản chí, tôi kiên tâm thực hành bí thuật Yoga kể trên suốt sáu tháng trường kể từ ngày Kashi qua đời. Một buổi sáng, tôi cùng với vài người bạn đi chơi ở khu Bowbazar tại Calcutta là một khu rất đông người. Như thường lệ, tôi đưa bàn tay lên và lần đầu tiên, tôi cảm thấy có sự trả lời. Một sự rung cảm truyền khắp thân mình tôi khi tôi phát hiện ra một luồng điện chạy trong mấy ngón tay và hai bàn tay tôi. Luồng điện ấy liên truyền lên óc tôi thành một tư tưởng cụ thể và kêu gọi liên tiếp:

- Con là Kashi, con là Kashi đây. Thầy hãy đến với con!

Khi tôi thu thập tinh thần vào chỗ bí huyết ở quả tim, thì cái tư tưởng ấy trở nên rõ ràng gần như có thể nghe được. Tôi nghe giọng nói hơi khàn khàn đặc biệt của Kashi lập đi lập lại lời kêu gọi của em luôn luôn không ngừng. Tôi nắm lấy cánh tay của một người bạn trong nhóm, là Prokash Das, và mỉm cười với y một cách hứng khởi.

- Hình như tôi đã tìm ra chỗ đầu thai của Kashi!

(Một linh hồn trong trạng thái tinh khiết, có thể biết rõ tất cả. Linh hồn Kashi nhớ rõ mọi đặc điểm của mình hồi còn sống và bắt chước giọng nói khàn khàn của em thuở xưa để cho tôi dễ nhận ra).

Tôi bèn xòe mười ngón tay và đi xoay vòng ở một chỗ trên hai bàn chân tôi để định hướng. Các bạn tôi và người đi đường thấy thế đều buồn cười. Khi tôi vừa đi rẽ vào một con đường nhỏ, thì tôi cảm giác được luồng điện giật nhẹ nhàng lẫn tẩn trong những ngón tay tôi. Tôi thử quay đầu đi ngược chiều để qua một lối khác, thì nguồn điện lại ngưng bật. Tôi bắt giác kêu lên:

- A! Linh hồn Kashi chắc là nằm trong bụng một người mẹ cư ngụ tại con đường này!

Khi chúng tôi đến gần con đường nhỏ nói trên, thì những rung động lẫn tẩn của luồng điện mỗi lúc càng mạnh thêm và càng rõ rệt hơn trong hai bàn tay tôi. Tôi có cảm giác dường như một viên đá nam châm hấp dẫn tôi từ phía tay mặt của con đường nhỏ này. Khi đi vừa tới cửa một nhà nọ, một sự xúc cảm thỉnh linh xâm chiếm lấy tôi. Tim đập mạnh vì hồi hộp, tôi vừa nín thở vừa gõ cửa với ý nghĩ rằng sự tìm kiếm kiên nhẫn và lạ kỳ của tôi sắp sửa thành công!

Một người gia nô ra mở cửa, và cho biết có chủ y ở nhà, ngay lúc ấy người chủ nhà cũng vừa bước ra để gặp tôi. Tôi không biết phải mở lời như thế nào cho tiện, vì câu hỏi của tôi trong trường hợp này có vẻ như một sự tò mò.

- Thưa ông, có phải bà có thai độ chừng sáu tháng nay?

- Thừa phải.

Nhìn thấy tôi là một tu sĩ xuất gia khoác bộ áo vàng sậm, chủ nhà lễ phép hỏi:

- Xin đại đức cho biết vì sao đại đức biết như vậy?

Tôi bèn kể chuyện về Kashi, và lời hứa của tôi. Người chủ nhà lấy làm ngạc nhiên, và tin lời tôi nói.

- Bà nhà sẽ sinh ra một con trai, nước da trắng, gương mặt hơi rộng bề ngang, và có những khả năng tâm linh khá phát triển.

Tôi nói thế vì tôi chắc rằng đứa bé sẽ giống Kashi như đức!

Về sau, tôi đến thăm đứa bé, mà cha mẹ nó đặt tên là Kashi. Em bé này giống một cách lạ thường người thiếu sinh yêu mến của tôi ở Ranchi. Khi em vừa thấy tôi, em liền có cảm tình ngay, tình yêu mến thuở xưa lại bộc lộ một cách mãnh liệt hơn trước.

Năm em lên mười tuổi, em bé ấy viết thư cho tôi, lúc ấy đang ở bên Mỹ, và bày tỏ sự mong ước nồng nhiệt của em là theo con đường tu hành. Tôi liền gửi gắm em cho một vị minh sư trên dãy Tuyết Sơn, vị này hiện nay đang hướng dẫn Kashi tái sinh, và huấn luyện em trên đường Đạo.

Buổi sáng đẹp trời, Sri Yukteswar bình luận Thánh kinh Gia Tô tại đạo viện ở Setampore. Ngoài ra vài đệ tử khác, tôi cũng có mặt với một nhóm thiếu sinh của tôi ở trường học Ranchi.

Sư phụ bình luận đến đoạn phục sinh nhiệm mầu của thánh Lazare. Xong rồi, người xếp quyển thánh kinh đặt trên đầu gối và đắm chìm trong im lặng. Một lúc sau, Sư phụ nói một cách trịnh trọng:

- Thầy cũng đã từng chứng kiến một phép mầu tương tự, đức Lahiri Mahāsaya đã làm cho một người bạn của Thầy sau khi đã chết rồi, được hồi sinh trở lại.

Sự tò mò hiện trong đôi mắt của những thiếu sinh đứng chung quanh tôi. Phần tôi, tôi luôn luôn thích thú được nghe những câu chuyện kinh nghiệm của Sri Yukteswar về đức Tôn sư của người. Sư phụ bắt đầu nói:

- Râma với Thầy là hai người bạn thiết không hề rời nhau. Nhút nhát và thích sống cô đơn, y chỉ đến tịnh thất của sư phụ vào lúc sáng sớm, là những giờ ít có những đệ tử ở gần bên. Vì thầy là người bạn thân nhất, nên Râma thường tâm sự cho Thầy biết những tiến bộ tâm linh củ mình và nhờ đó Thầy cũng hưởng thụ được nhiều sự ích lợi.

Gương mặt của Sri Yukteswar dịu hẳn lại vì kỷ niệm đó.

- Thành linh, Râma bị một cơn thử thách rất nặng. Y mắc bệnh thời khí Á Châu. Vì sư phụ thầy không bao giờ quên kêu gọi đến các bác sĩ trong mọi trường hợp trọng bệnh, nên hai vị y sĩ chuyên khoa được mời đến một cách khẩn cấp. trong khi hai vị đang săn sóc người bệnh, Thầy hết lòng cầu nguyện Thượng Đế để cho sư phụ ra tay cứu giúp. Thầy bèn hồi hả đến gặp Sư phụ và vừa khóc vừa thuật chuyện lại. Sư phụ nói với một nụ cười khích lệ: "Các vị y sĩ đang lo chữa cho Râma. Nó sẽ hết bệnh".

Thầy vui mừng trở về giường bệnh của Râma, lúc ấy đang nằm trong cơn bất tỉnh! Một trong hai vị y sĩ nói với thầy, với một cử chỉ thất vọng: "Y chỉ còn sống chừng vài giờ nữa thôi".

Thầy lại chạy đến gặp sư phụ. Người vẫn vui vẻ nói: "Các y sĩ đều là những người có lương tâm. Thầy chắc là Râma sẽ bình phục".

Thầy lại trở về chỗ cũ, thì các vị y sĩ không còn trực bên giường bệnh nữa, một vị để lại cho Thầy ít chữ: "Chúng tôi đã cố gắng hết sức mình, nhưng trường hợp này đã tuyệt vọng!"

Râma dường như đã sắp trút hơi thở cuối cùng. Thầy không hề nghi ngờ lời nói của Sư phụ, tuy vậy nhìn thấy bệnh trạng của Râma mỗi lúc càng suy sụp dần, Thầy đã nghĩ rằng: "Thôi, thế là hết!" Thầy rán săn sóc y với hết sức mình. Bỗng y mở mắt kêu lên:

- Yukteswar, anh hãy chạy mau cho sư phụ hay rằng tôi sắp chết. Yêu cầu người ban ân huệ cho thể xác tôi trước khi làm lễ hỏa táng.

Nói vừa dứt lời, Râma thở dài một tiếng và trút linh hồn.

Thầy khóc trọn một giờ trên xác chết của Râma. Luôn luôn ôn hòa yên tĩnh lúc sinh thời, y đã đạt tới sự yên tĩnh hoàn toàn trong lúc chết. Một đệ tử vừa bước vào, Thầy yêu cầu y hãy trực tại đó cho đến khi Thầy trở về. Hoàn toàn thất vọng, thầy đi đến tịnh thất của sư phụ. Sư phụ vừa mỉm cười vừa hỏi:

- Râma mạnh giỏi thế nào?

Thầy đáp một cách run rẩy:

- Bạch sư phụ, sư phụ sẽ thấy y trong giây lát! Trong vài giờ nữa, sư phụ sẽ có thể chiêm ngưỡng xác chết của y trước khi đem đi hỏa táng ở nghĩa địa!

Nói đến đó, thầy ngừng bật và khóc sụt sùi. Sư phụ nói:

- Con hãy bình tĩnh, Yukteswar. Hãy ngồi xuống để tham thiền.

Sư phụ liền đắm chìm trong cơn đại định. Trong buổi tối và đêm hôm đó diễn ra trong sự im lặng hoàn toàn, Thầy cố gắng lấy sự bình tĩnh những vô hiệu quả. Đến sáng, Sư phụ nhìn Thầy, an ủi:

- Ta thấy con hãy còn xúc động. Tại sao hôm qua con không nói rõ là con ước mong thầy cứu giúp cho Râma một cách cụ thể, dưới hình thức một phương thuốc nào đó chẳng hạn?

Sư phụ bèn chỉ một cái đèn dầu phộng, tìm bác để nằm trong một cái bình đựng dầu hình giống như cái chén.

- Con hãy rót dầu từ trong bình đó ra một cái lọ, rồi con hãy rót đúng bảy giọt vào trong miệng của Râma.

Thầy phản đối:

- Bạch sư phụ, y đã chết từ trưa ngày hôm qua, dầu này nay còn dùng để làm gì?

- Không sao! Con hãy làm như lời Thầy dặn!

Sự vui vẻ của Sư phụ thật không hiểu nổi. Thầy lấy làm buồn bực vô cùng, tuy vậy Thầy cũng lấy một ít dầu và trở về nhà của Râma.

Thầy thấy thân mình y đã cứng đờ trong trạng thái của xác chết. Tuy vậy, Thầy cũng lấy một ngón tay cạy miệng y và nhỏ dầu vào giữa hai hàm răng cắn chặt của y.

Khi đã nhỏ đủ bảy giọt dầu vào miệng y. Râma cử động mạnh. Những bắp thịt của y run lên từ đầu đến chân, y liền ngồi nhồm dậy và nói:

- Tôi thấy sư phụ mình bao bọc hào quang sáng rỡ như mặt trời, chung quanh có những tia chớp. Người ra lệnh cho tôi: "Con hãy ngồi dậy và hãy quên đi giấc ngủ của con. Hãy cùng với Yukteswar đến đây với Thầy!"

Thầy còn chưa tin những gì đang diễn ra trước mắt, thì Râma đã ngồi dậy và tỏ ra có đủ sức để cùng đi với Thầy đến nhà sư phụ. Đi đến nơi, y cúi lạy dưới chân sư phụ và vừa khóc vừa tạ ơn.

Sư phụ không còn cảm thấy cái vui nào hơn. Đôi mắt người long lanh sáng nhìn Thầy với một cái nhìn có ý nghĩa. Người nói:

- Yukteswar, thầy chắc rằng từ nay con sẽ không bao giờ rời khỏi chai dầu phộng! Khi con vừa thấy một xác chết, con chỉ cần đổ bảy giọt dầu là có thể đẩy lui được Thần Chết!

- Bạch Sư phụ, sư phụ chế diễu con và con chưa hiểu tại sao, xin Sư phụ giải thích rõ về sự lầm lạc của con". Đức Lahiri Mahāsaya bèn giải thích:

- Thầy đã nói lặp lại hai lần rằng Râma sẽ khỏi bệnh, nhưng con vẫn chưa hoàn toàn tin lời Thầy. Thầy không hề nói rằng các y sĩ sẽ cứu y khỏi chết, mà chỉ nói rằng học đang sẵn sóc y. Giữa hai điều đó, không hề có một sự liên hệ về nhân quả. Thầy không muốn can thiệp vào việc làm của các y sĩ, họ cũng cần phải sống!

Sư phụ vui vẻ nói tiếp:

- Con hãy biết rằng Chân Như Đại Ngã (Paramatman) có thể chữa khỏi bất cứ người bệnh nào, dù rằng có hay không có thầy thuốc ở gần bên.

Thầy thú nhận một cách bền lèn:

- Bạch sư phụ, con đã thấy lỗi của con. Kể từ nay con biết rằng lời nói của sư phụ cũng đủ làm đảo lộn cả vũ trụ!

Khi Sri Yukteswar vừa kể xong câu chuyện bi kịch lạ lùng ấy, một trong những thiếu sinh của tôi đưa ra một câu hỏi thật ngây thơ:

- Bạch Tôn sư, tại sao đức sư tổ lại cho uống dầu phộng?

- Con hỏi, chất dầu phộng không có quan hệ gì cả, vì ta trong mong ở sư phụ một hành động cụ thể nào đó, nên người lấy bất cứ vật gì nằm trong tầm tay, như một tượng trưng để kêu gọi nơi ta một đức tin mãnh liệt. Sư phụ để cho Râma chết bởi vì ta đã có sự nghi ngờ. Nhưng Sư phụ biết rằng, khi người đã tuyên bố rằng Râma sẽ khỏi bệnh, thì việc đó phải xảy ra đúng y như vậy, dầu rằng phải làm cho Râma hồi sinh sau khi đã chết, vì bệnh thời khí này thường làm chết người!

Sri Yukteswar cho nhóm thiếu sinh đi về, người bảo tôi ngồi trên nệm gần bên, và nói với một giọng nghiêm trọng khác thường:

- Yogānanda con hỏi, từ thuở lọt lòng mẹ, con đã luôn luôn sống với những vị đệ tử của đức Lahiri

Mahāsaya ở chung quanh con. Sư phụ ta đã sống cuộc đời siêu việt của người trong sự ẩn dật, và nhiệt liệt từ chối không cho phép các đệ tử thành lập một cơ quan tinh thần nào căn cứ trên những giáo lý của người. Tuy nhiên, người đã đưa ra một lời tiên tri có ý nghĩa:

"Vào khoảng năm chục năm sau khi Thầy từ trần, cuộc đời Thầy sẽ được ghi chép lại vì pháp môn Yoga sẽ gây nên một sự thích thú sâu xa ở phương Tây. Tiểu sử Thầy sẽ là một thông điệp Yoga lưu truyền đi khắp thế giới để giúp cho việc thiết lập một nền thân hữu đại đồng trong nhân loại".

Sri Yukteswar nói:

- Yogānanda con hỏi, con phải thực hiện việc lưu truyền bức thông điệp đó bằng cách viết tiểu sử của sư phụ ta.

Lahiri Mahāsaya từ trần năm 1895 và quyển sách này được viết xong vào năm 1945. Tôi phải lưu ý đến sự kiện này là năm 1945, lại trùng hợp với năm mở màn cho một kỷ nguyên mới, đó là kỷ nguyên của nguyên tử lực. Hơn bất cứ lúc nào hết, vấn đề hòa bình và tình thương trong nhân loại lại được nêu ra, vì nếu không có

hai điều này thì việc lạm dụng nguyên tử lực sẽ tiêu diệt nhân loại trên mặt quả địa cầu, với tất cả những vấn đề khó khăn của họ.

Lòng bác ái, tương trợ lẫn nhau, tức là những phương thuốc để hàn gắn những vết thương của nhân loại, không thể nảy sinh ra từ những sự tranh luận lý trí giữa người đời, mà do sự ý thức được tính đồng nhất giữ mọi loài vạn vật, vì là cùng xuất xứ từ một nguồn gốc duy nhất tức là Thượng Đế. Mong rằng pháp môn Yoga, được phổ biến rộng rãi trên thế gian không phân biệt chủng tộc và tín ngưỡng, sẽ là cái khí cụ để thể hiện lý tưởng bác ái đại đồng trong nhân loại.

Ít có sử gia nào đã vạch rõ sự kiện này, là sự tồn tại của nền văn minh Ấn Độ như một quốc gia cổ nhất thế giới, không phải là một việc ngẫu nhiên tình cờ, mà là cái hậu quả hợp lý của lòng sùng thượng của dân tộc Ấn đối với những chân lý trường cửu muôn đời. Những chân lý này, nền văn minh cổ Ấn Độ đã từng nêu cao và làm sáng tỏ trải qua các thời đại do bởi các bậc thánh nhân hiền triết. Chính điều ấy đã làm cho nền văn minh Ấn Độ có thể thách thức thời gian, trong khi thời gian đã tiêu diệt các nền văn minh khác.

Trong Thánh kinh Buble có thuật chuyện Abraham cầu nguyện đấng Thiêng Liêng che chở cho dân tộc Sodome, và được câu trả lời của đấng Vô cùng: "Dân tộc ấy sẽ không bị tiêu diệt, nhờ bởi mười bị hiền giả của họ". Câu chuyện này gieo một tia ánh sáng mới để giúp cho ta hiểu lý do vì sao xứ Ấn Độ đã thoát khỏi cái số phận của Babylone, Ai Cập và những nước lớn khác của đấng Thiêng Liêng chỉ rõ ràng một dân tộc được tồn tại không phải nhờ sự tiến bộ vật chất, mà là nhờ bởi sống thuận theo đạo lý.

Mong sao nhân loại ngày nay có thể nghe lời cảnh cáo thiêng liêng đó, trong một thế kỷ đã từng trải qua hai cuộc Thế Chiến đẫm máu. Một quốc gia nào không đếm được ít nhất là mười người hiền đức chắc chắn là sẽ đi vào những bậc thánh nhân hiền triết của nó. Từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, những bậc sứ giả của Thiêng Liêng đã từng thánh hóa xứ Ấn Độ. Những bậc hiền giả hiện kim như Lahiri Mahâsaya và vị đệ tử người là Sri Yukteswar đã xuất hiện để tuyên bố rằng pháp môn Yoga là cần thiết cho nền hạnh phúc và sự sinh tồn của một quốc gia, một dân tộc, hơn cả những thành quả tiến bộ vật chất, kỹ thuật.

Cho đến nay, chỉ có rất ít tài liệu được công bố về đời sống của đức Lahiri Mahâsaya và giáo lý của người. Trong khoảng ba mươi năm, tôi đã gặp ở Ấn Độ, Mỹ quốc và Âu châu một sự thích thú nồng nhiệt về pháp môn Yoga qua sự diễn đạt và phổ biến của Tôn sư. Do đó, ngày nay người ta cảm thấy cần công bố một bản tiểu sử của đức Tôn sư ở bên các nước Tây Phương, là nơi người ta chỉ biết rất ít về đời sống của các nhà đạo sĩ Yogi hiện đại.

Lahiri Mahâsaya sinh ngày Ba Mươi tháng Chín năm 1828 tại làng Ghurni, quận Nadia, gần Krishnagar, tỉnh Bengale, Ấn Độ. Sinh trưởng trong một gia đình Bà La Môn đạo hạnh, ông là con út của bà Muktakashi, vợ kế Gaur Mohan Lahiri. Bà mẹ từ trần từ ngày ông còn thơ ấu.

Người thiếu niên tên gọi Shyama Charan Lahiri trải qua thời kỳ thơ ấu tại nhà cha mẹ tại quận Nadia. Hồi mới lên ba bốn tuổi, Lahiri đã biết ngồi thiền theo tư thế Yoga.

Tài sản của gia đình Lahiri bị tàn phá vào mùa đông năm 1833, khi con sông Jalangi ở gần nhà thỉnh linh đổi dòng nước và đổ vào sông Hằng. Một ngôi đền thờ thần Shiva do gia đình Lahiri dựng lên cùng với ngôi nhà đều bị giòng nước cuốn đi mất.

Tôn ông Gaur Mohan Lahiri và gia đình bèn rời khỏi Nadia và định cư tại Bénarès, tại đây ông mới xây dựng một ngôi đền Shiva khác. Tôn ông điều khiển gia đình theo giới luật Phệ Đà, gồm có những nghi thức lễ bái, thực hành hạnh bố thí, và học thánh kinh. Tâm hồn ngay chính và khoáng đạt, tôn ông vẫn không xa cách trào lưu tư tưởng cận đại.

Thuở nhỏ Lahiri theo học các môn Phạn ngữ và sinh ngữ, thánh kinh Phệ Đà, và từng tham dự một cách say mê những cuộc thảo luận triết lý giữa các nhà bác học Bà La Môn.

Lahiri là một thanh niên tốt bụng, dễ thương và được các bạn hữu mến chuộng. Thân hình cân đối và khỏe mạnh, chàng rất giỏi về môn bơi lội và các môn thể dục khác.

Năm 1846, chàng Lahiri cưới Kashi Moni, con gái của một vị nhân sĩ khá kính trọng vùng. Là một hiền phụ gương mẫu, Kashi Moni đảm trách mọi việc nội trợ một cách hoàn hảo theo truyền thống cổ Ấn Độ. Trong vài năm sau, gia đình Lahiri sinh được hai người con trai, là Tincuri và Ducuri.

Năm 1851, vào năm hai mươi tuổi, Lahiri Mahâsaya làm kế toán viên sở quản trị hành chánh trong quân đội Anh và đã được thăng chức nhiều lần trong thời gian phục vụ. Như thế, Người không phải chỉ là một vị tôn sư có sứ mạng Thiên Liêng mà còn làm tròn những bổn phận thế gian trong đời sống hằng ngày mà người có một vai trò phải đóng góp.

Khi các công sở được chỉnh đốn lại, Lahiri Mahâsaya được chuyển lần lượt đến nhiều thị trấn khác nhau. Khi lệnh tôn qua đời, Lahiri phải hoàn toàn đảm lấy trách nhiệm coi sóc gia đình, lúc ấy đang cư ngụ tại một khu vực yên tĩnh gần Bénarès.

Chính vào năm ba mươi ba tuổi là lúc mà Lahiri Mahâsaya mới biết rõ cái định mệnh nó dắt dẫn người đầu thai chuyển kiếp xuống thế gian. Ngọn lửa tàn âm ỉ dưới lớp tro thành linh bốc cháy phừng lên thành một ngọn lửa hồng rực rỡ sáng chói. Một định luật thiên liêng, ẩn dấu đối với mắt phàm của người đời, hành động một cách bí mật để biểu lộ mọi sự mọi việc vào đúng lúc, khi ngày giờ đã điểm. Lahiri đã gặp gỡ sư phụ của người, đức Bâjia, ở gần Ranikhent trên dãy Tuyết Sơn, và được thụ giáo pháp môn Kriyâ Yoga.

Cơ hội tốt lành ấy xảy ra không phải vì sự tiến hóa riêng của Lahiri, mà toàn thể nhân loại sẽ được hưởng thụ có kho tàng kiến thức và minh triết thâm sâu của pháp môn Kriyâ Yoga. Mất đi từ nhiều thế kỷ, và sau cùng được đưa ra ánh sáng trở lại, pháp môn Kriyâ Yoga, ví như ngọn suối nước cam lồ để giải khát cho những linh hồn khát khao đạo lý đi tìm sự hợp nhất với thiên liêng, phải là vật sở hữu chung cho tất cả mọi người trần gian đau khổ đi tìm sự giải thoát.

Vùng cao nguyên miền bắc dãy Tuyết Sơn đến ngày nay đã được thánh hóa bởi sự hiện diện của Babâji, Sư phụ của Lahiri Mahâsaya. Vị tôn sư ấy vẫn giữ gìn nguyên vẹn một thể xác từ nhiều thế kỷ, hoặc có thể từ nhiều ngàn năm. Đức Babâji trường sinh bất tử đó vốn là một đấng "lâm phạm" (avatar) một danh từ Phạn ngữ có nghĩa là "hạ giáng, gián phạm" tức là đấng thiêng liêng hạ xuống cõi vật chất.

Sir Yukestwar giải thích cho tôi nghe rằng:

- Trình độ tâm linh của Babâji vượt khỏi tầm hiểu biết của con người. Tầm nhãn quang thiên cận của con người không thể nhìn thấu suốt vàng hào quang tâm linh cao cả thiêng liêng của ngài. Người ta không thể dùng trí phạm của mình để diễn tả tánh chất của đấng "lâm phạm", mà con người không thể quan niệm được một cách rõ rệt.

Kinh Ưu Bà Ni Tát (Upanished) của Ấn Độ có phân loại tỉ mỉ những trạng thái sở đắc tâm linh khác nhau. Một bậc toàn thiện (siddha) đã tiến hóa từ trạng thái Jivanmukta (giải thoát trong khi còn sống ngoài thế gian) đến trạng thái Paramukta (tự do tối thượng, tuyệt đối chế ngự được sự chết): vị này đã vĩnh viễn chấm dứt mọi sự trói buộc của nghiệp quả và hoàn toàn thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Đấng Paramukta ít khi đầu thai vào một thể xác vật chất và, nếu trường hợp này xảy ra, thì người trở nên một đấng "lâm phạm", được giao phó một sứ mạng cứu thế lớn lao trên thế gian.

Như vậy, một đấng "lâm phạm" là một ngoại lệ trong cái guồng máy kinh tế của vũ trụ. Thể xác của ngài, hoàn toàn tinh khiết, là một sự kết tinh ánh sáng và không bị lệ thuộc bởi sự vay trả vật chất với thiên nhiên. Mới nhìn thoáng qua, thể xác ấy không có gì khác thường, nhưng nó không tỏa ra một cái bóng và không để dấu vết trên mặt đất trong khi đi đứng. Nói theo ý nghĩa tượng trưng, thì đó là những bằng chứng chỉ rằng trong con người ấy không hề có bóng tối của sự vô minh hay những sự trói buộc vật chất. Một bậc Siêu Nhân như thế đã thấu triệt mọi vấn đề sinh tử và đạt tới chân lý cùng tột.

Krishna, Râma, Phật Thích Ca, và Patânjali đều là những vị trong số các đấng "lâm phạm" của xứ Ấn Độ thời cổ. Ngoài ra, người ta đã để lại rất nhiều tài liệu văn chương nói về đức Chân Sư Agastya, một đấng lâm phạm của miền Nam Ấn Độ, đã từng làm nhiều phép lạ trong những thế kỷ trước và sau kỷ nguyên Thiên Chúa. Người ta nói rằng đức Agastya vẫn giữ thể xác ngài cho đến bây giờ.

Ở Ấn Độ, vai trò của Babâji là trợ giúp những bậc sư giả tiên tri trong sứ mạng của các ngài. Bằng cách đó, ngài xứng đáng với danh hiệu Mahâvatar (đại lâm phạm) như được diễn tả trong các kinh thánh. Truyền thuyết cho rằng ngài đã đích thân làm phép điểm đạ cho vị giáp chủ Shankara, nhà sáng lập ra dòng tu sĩ xuất gia Qwâmi, và cho vị thánh nhân Hồi giáo Kabir. Ở thế kỷ 19, vị đệ tử chính của ngài là Lahiri Mahâsaya đã từng làm sống lại và chấn chỉnh pháp môn Kriyâ Yoga, sau khi pháp môn này đã bị mất đi và đắm chìm trong quên lãng trải qua bằng mấy nghìn năm.

Vị đại lâm phạm (Mahâvatar) này giao cảm tâm thức với đấng Christ, cả hai cùng ban rải ân huệ thiêng liêng và thiết lập nên một phép tu cứu rỗi cho nhân loại. Công trình của hai đấng Tôn sư cao cả này, một vị còn giữ thể xác, và một vị chỉ còn là Tinh Thần, nhằm gây nên cho người đời cái cảm hứng chán ghét chiến tranh, những sự tranh chấp xã hội, sự chia rẽ thù nghịch tôn giáo và chủ nghĩa duy vật. Đức Babâji hoàn toàn biết rõ ngài muốn truyền bá đạo giải thoát của Yoga sang Phương Tây cũng như ở Phương Đông.

Nếu lịch sử không nói gì đến Babâji, điều không nên làm cho ta ngạc nhiên. Tôn sư không hề xuất hiện dưới thế gian bất cứ ở vào thời đại nào, vấn đề làm cho người đời biết danh là một điều không hề có trong kế hoạch trường cửu nghìn đời của ngài! Cũng như đấng Sáng tạo, sinh hóa vạn vật trong im lặng và ẩn khuất, Babâji vẫn hoạt động âm thầm và trong vòng bí mật.

Những bậc Đại giáo chủ như đấng Christ và Krishna chỉ xuất hiện trên thế gian vì một mục đích nhất định, với một sứ mạng to tát vĩ đại, rồi tịch diệt sau khi mục đích của các ngài đã được hoàn thành. Trái lại những đấng "lâm phạm" khác như Babâji đảm nhiệm một công trình nhằm mục đích tiến bộ tuần tự lâu dài trải qua hàng nhiều thế kỷ, hơn là một công trình lớn lao phải được thành tựu vào một thời kỳ nhất định trong lịch sử văn minh nhân loại. Những vị tôn sư ấy ấn dấu cuộc đời mình trước mắt của kẻ thế nhân phạm tục và có quyền năng tàng hình tùy ý muốn. Bởi đó, và cũng bởi vì các ngài chỉ huấn luyện đệ tử trong vòng bí mật, nên một số các đấng cao cả không được người đời biết đến. Trong những trang sách này, tôi chỉ tường thuật vắn tắt cuộc đời của đức Babâji, với vài sự việc mà tôi nghĩ rằng có thể được tiết lộ một cách hữu ích cho công chúng.

Người ta không biết gì cả về gia đình hoặc về nơi sinh trưởng của Babâji. Ngài thường nói tiếng Hindi, thỏ

ngữ miền bắc Ấn, nhưng cũng nói chuyện trôi chảy bằng tất cả mọi thứ sinh ngữ.

Đức Tôn sư Babâji không mang dấu vết gì của sự già nua, ngài có hình dáng của một thanh niên độ hai mươi lăm tuổi. Nước da trắng, dáng vóc trung bình, lực lưỡng và đẹp đẽ, thân mình của ngài phóng ra những tia sáng có thể nhìn thấy được bằng cặp mắt phàm. Đôi mắt đen huyền, yên lặng và dịu hiền, tóc dài và bóng, óng ánh màu đồng đỏ. Một điều lạ lùng là Babâji giống đệ tử Lahiri Mahâsaya y như đức: giống đến nỗi khi trở về già người ta lầm tưởng Lahiri là cha của Babâji.

Tu sĩ Kēbalā, vị Thầy dạy Phạn ngữ của tôi, đã từng trải qua một thời gian sống bên đức Babâji trên dãy Tuyết Sơn. Tu sĩ thuật chuyện như sau:

- Tôn sư thường đi ta bà khắp chốn trên các vùng cao nguyên dãy Tuyết Sơn cùng với một nhóm đệ tử, trong số đó có hai vị đệ tử người Mỹ đã tiến hóa rất cao. Ngài không bao giờ ở lâu một chỗ. Ngài thường cầm một cây gậy tre nơi tay, và mỗi khi ngài ra hiệu lệnh di chuyển, thì cả nhóm đều biến mất trong nháy mắt để xuất hiện ở một chỗ khác. Tuy nhiên, không phải lúc nào ngài cũng dùng phương pháp thần thông đó để di chuyển, đôi khi ngài cũng vui lòng đi bằng hai chân.

Người ta chỉ có thể nhìn thấy và nhận ra đức Babâji khi nào ngài muốn. Truyền thuyết cho rằng ngài đã từng xuất hiện trước đám môn đồ dưới một hình thức mỗi lần mỗi khác, đôi khi có râu cằm và râu mép, đôi khi lại không. Thề xác bất biến của ngài không cần dùng đến đồ vật thực, tôn sư rất ít khi ăn uống. Tuy vậy, vì lịch sự, đôi khi ngài cũng nhận trái cây, cơm nấu với sữa hoặc bơ, của các đệ tử đem dâng.

Tu sĩ Kēbalā nói tiếp:

- Tôi được biết hai việc lạ lùng xảy ra trong đời của đức Babâji. Một đêm nọ, ngài và các đệ tử lên nhân dịp cử hành một cuộc lễ tôn giáo Phệ Đà. Thành linh, Tôn sư rút ra một khúc gỗ đang cháy trong đám lửa và đánh một cái trên vai của một đệ tử đang ngồi gần bên. Lahiri Mahâsaya lúc bấy giờ cũng có mặt, thấy vậy lấy làm ngạc nhiên, bèn hỏi: "Bach sư phụ, sau sư phụ lại chơi ác như thế?" Tôn sư đáp: "Con muốn thấy y bị chết cháy ngay trước mắt con chăng, theo nghiệp quả mà y phải trả?"

Nói xong, Babâji đưa bàn tay vuốt nhẹ lên vai bị phỏng lửa của người đệ tử, và người này liền hết đau. Tôn sư giải thích:

- Đêm nay, thầy đã cứu con thoát khỏi bị chết cháy do nơi quả báo của con. Cán cân nhân quả đã được lập lại thăng bằng do bởi cái vết phỏng trên vai này!

Một lần khác, tron khi cả đoàn thầy trò đang tựu họp ở một chỗ hẻo lánh trên dãy Tuyết Sơn, bỗng có một người lạ mặt thành linh xuất hiện, sau khi y đã lần mò vượt qua vùng núi non hiểm trở dựng lên như vách và đột nhập vào chỗ cắm trại của Babâji.

- Bach Tôn sư, chắc hẳn ngài là đức Babâji?

Người lạ mặt vừa hỏi vừa biểu lộ một vẻ tôn kính vô biên trên nét mặt. Y nói tiếp:

- Từ nhiều tháng nay, con đã tìm kiếm Tôn sư không hề biết mệt giữa những vách núi đá cheo leo này. Cầu xin Tôn sư hãy ban cho con cái hân hạnh là được ngài thu nhận làm đệ tử.

Thấy Tôn sư không đáp lại, người ấy chỉ vục thăm gần bên:

- Nếu Tôn sư từ chối không nhận, con sẽ lao mình xuống vực sâu. cuộc đời không còn giá trị đối với con nữa, nếu con không xứng đáng được nhập môn học Đạo dưới sự dìu dắt tâm linh của Tôn sư.

Babâji lạnh lùng đáp:

- Nếu vậy, người hãy nhảy xuống vực nếu người muốn! Ta không thể chấp nhận một người với trình độ tiến hóa của người hiện nay.

Không nói một lời, người kia tức khắc lao mình xuống vực thăm, trước sự hoang mang ngỡ ngàng của mọi người. Babâji bèn ra lệnh cho các đệ tử đi vớt xác người ấy lên. Khi họ trở về với cái xác không hồn đã bị đập nát, Tôn sư bèn đưa hai bàn tay đặt nhẹ lên xác chết, người ấy liền mở hai mắt ngồi dậy và cúi lạy dưới chân đức Tôn sư.

- Bây giờ, thì con đã sẵn sàng để trở thành đệ tử của ta.

Babâji mỉm cười một cách triu mến với người đệ tử mới hồi sinh:

- Con vừa mới vượt qua một cơn thử thách kinh khủng. Kể từ nay, sự chết không còn có thể xâm phạm đến con được nữa: con sẽ có chân trong nhóm bất tử của chúng ta.

Nói xong, ngài ra hiệu lệnh di chuyển đi chỗ khác, và cả đoàn đều biến mất dạng".

Trong thời gian tôi ở tại nhà của tu sĩ Ram Gopal, vị "tu sĩ không ngủ" ở Tanbajpur, tu sĩ đã thuật lại cho tôi

nghe câu chuyện gặp gỡ mẫu nhiệm của người với Babâji như sau:

- Đôi khi tôi đã rời khỏi động đá thâm u của tôi để đến ngồi dưới chân của đức Lahiri Mahâsaya ở Bénarès. Có một lần vào lúc nửa đêm, trong khi tôi đang ngồi thiền trong im lặng giữa các đệ tử khác, Tôn sư Lahiri nói với tôi một câu lạ lùng: "Ram Gopal, con hãy lập tức đi ngay đến những bậc thềm đá trên bờ sông Hằng ở khu Dasasamedh".

Tôi vâng lời và trong giây lát tôi đến nơi hẻo lánh đó. Giữa lúc đêm thanh trăng tỏ ngồi im lặng trong một lúc, khi ấy một tấm đá lớn dưới thềm làm cho tôi chú ý. Phiến đá rộng và vuông nhấc lên từ từ, và để lộ cái miệng hang sâu thẳm. Kế đó, phiến đá chuyển động một cách dị kỳ và một người đàn bà đẹp tuyệt trần từ trong hang xuất hiện và khinh thân nhẹ bổng lên trên không! Bao phủ trong một vầng hào quang sáng diệu, vị giai nhân từ từ hạ xuống trước mặt tôi rồi ngồi im lặng, đắm chìm trong một cơn đại định. Sau cùng, giai nhân cử động và nói với tôi những lời này: "Ta là Matâji, hiền muội của Babâji. Ta đã hãy đến viếng động của ta để thảo luận về một vấn đề tối quan trọng".

Lúc ấy, một vầng ánh sáng nhạt mờ như sương bay lơ lửng trên sông Hằng, và phản chiếu ánh sáng dị kỳ của nó dưới mặt nước. Vầng hào quang ấy từ từ tiến lại gần, mỗi lúc càng mau hơn và sau cùng nó phóng ra một tia sáng rạng ngời và xuất hiện bên cạnh Nitâji dưới hình thể của một người: đó là Lahiri Mahâsaya. Lahiri bèn cúi đầu làm lễ một cách rất tôn kính dưới hình thể của vị nữ thánh.

Trước khi tôi định tĩnh tinh thần sau cơn kinh ngạc vừa qua, tôi lại thấy một khối hào quang rạng rỡ trên nền trời. Trong nháy mắt, vầng ánh sáng ấy xoay tít thành một cơn trốt lửa và hiện ra dưới hình thể của một người thanh niên dung mạo khôi ngô, cốt cách thanh kỳ, và tôi liền hiểu rằng đó là đức Babâji. Ngài coi giống Lahiri Mahâsaya một cách lạ thường, duy có khác là Ngài có vẻ trẻ hơn nhiều và có những lọn tóc vàng óng ánh. Ngài nói:

- "Này đạo muội, ta có ý định rời bỏ xác thân để hòa hợp với Nguồn sống vô cùng".

- Thừa đạo huynh, em đã đoán biết ý nghĩ ấy. Chính vì đó mà đêm nay em muốn cùng đạo huynh thảo luận lại vấn đề ấy. Tại sao đạo huynh định bỏ xác?

Vị nữ thánh vừa nhìn anh vừa nói với một giọng cầu khẩn. Babâji nói:

- Tinh thần ta ví như biển cả. Dẫu ta có khoắc bên ngoài một lớp sóng hữu hình hay vô hình, thì điều ấy có khác chi?

Nhân một lúc cảm hứng, Matâji liền đáp:

- Thừa đạo huynh, nếu điều ấy không có gì khác biệt, vậy tại sao đạo huynh lại muốn rời khỏi xác phàm?

(Câu chuyện này làm cho ta nhớ lại chuyện Thalès. Vị triết gia Hy Lạp dạy rằng vốn không có gì khác nhau giữa sự sinh và sự tử. Một người nọ hỏi: "Nếu vậy, tại sao ông lại không chết đi?" Thalès đáp: "Chính vì lý do đó, là bởi vì không có gì khác biệt cả!")

Babâji trịnh trọng nói:

- Nếu vậy, ta sẽ y theo lời ấy, và sẽ không bao giờ từ bỏ xác phàm. Thể xác của ta sẽ có thể nhìn thấy được, ít nhất bởi một thiểu số người được chọn lọc. Thượng đế đã phán quyết qua giọng nói hiền muội đó.

Trong khi tôi nghe câu chuyện đối thoại giữa hai đẳng cao cả ấy, đức Babâji quay lại phía tôi và nói một cách đầy hảo ý:

- Con đừng sợ gì cả, Ram Gopal, con có phước lành mà được chứng kiến câu chuyện hi hữu ngày hôm nay! Babâji nói vừa dứt lời, hình dáng của ngài và của Lahiri Mahâsaya từ từ thăng lên không trung phía trên sông Hằng. Một vầng hào quang như ánh lửa bao phủ lấy thân mình của hai vị và cả hai đều biến mất dạng trong đêm tối. Vị nữ thánh Matâji cũng biến mất trong hang động, phiến đá lớn đóng sập lại lấp mất cửa hang dường như một cánh cửa bí mật.

Trong cơn say sưa ngây ngất, tôi trở về tịnh thất của đức Lahiri Mahâsaya. Lúc trời hừng sáng, khi tôi về đến nơi và quỳ dưới chân người, thì Sư phụ vừa mỉm cười vừa nói với tấm lòng ưu ái:

- Thầy mừng cho con, Ram Gopal. Con thường mong muốn được gặp Babâji và Matâji, nay điều ước vọng của con đã được thỏa mãn rồi đó.

Các bạn đồng môn của tôi cho tôi biết rằng sư phụ không hề bước ra khỏi tịnh thất từ chiều hôm qua. Một vị đệ tử nói với tôi:

- Sau khi sư huynh vừa ra đi để tới các bậc thềm đá ở Dasasamedh, thì sư phụ có nói một bài thuyết pháp hùng hồn về sự bất tử của linh hồn.

Lần đầu tiên, tôi mới hiểu những đoạn trong Thánh Kinh nói rằng một người đã đạt tới sự giác ngộ thiêng liêng có thể đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi khác nhau. ra Gopal kết luận:

- Về sau, đức Lahiri Mahâsaya có giải thích cho tôi rõ nhiều điểm thiên cơ huyền bí liên quan đến quả địa cầu này. Thượng Đế đã chọn Babâji để xuất hiện xuyên qua cái thể xác bằng xương thịt của ngài trong suốt chu kỳ hiện tại của bầu thế giới. Các thế kỷ sẽ nối tiếp theo nhau trải qua giòng thời gian vô tận, nhưng đức Tôn sư bất diệt, chứng kiến màn bi kịch của trần gian, sẽ luôn luôn tồn tại, bất biến.

Gặp gỡ giữa Lahiri Mahâsaya và Babâji là một truyện thần tiên, một huyền thoại phạm thật xứng đáng với tác phong của vị Tôn sư bất tử.

Chính bởi những lời này mà tu sĩ Kēbalā bắt đầu câu chuyện tường thuật của ông. Lần đầu tiên tôi nghe câu chuyện này, tôi đã thật sự giật mình vì kinh ngạc. Sau đó, tôi đã nhiều lần yêu cầu tu sĩ, thầy dạy Phạm ngữ của tôi, hãy lập lại cho tôi nghe câu chuyện ấy, mà về sau Sri Yukteswar đã kể lại cho tôi nghe cũng đại khái giống y như thế. Hai vị đều là đệ tử của đức Lahiri Mahâsaya, và đều đã được nghe Tôn sư trực tiếp kể lại câu chuyện ấy. Đức Lahiri Mahâsaya thuật chuyện như sau:

- Cuộc gặp gỡ lần đầu tiên của tôi ới đức Babâji xảy ra hồi năm tôi ba mươi ba tuổi. Mùa thu năm 1861, tôi đang làm kế toán viên của sở Hành chánh quân đội Anh ở Danapar. Một buổi sáng, ông trưởng phòng cho mời tôi đến và nói:

- Lahiri, chúng tôi vừa nhận được một bức điện tín của văn phòng Trung ương. Anh sẽ được chuyển đi Ranikhet, tại đây tiền đồn quân sự vừa mới được thiết lập.

Tôi bèn cùng với một người gia nô bắt đầu một chuyến viễn du dài năm trăm dặm đường. Khi thì đi ngựa, khi đi xe, sau một tháng trường chúng tôi đã đến Ranikhet, dưới chân dãy núi Tuyết Sơn. Công việc của tôi tại đây cũng nhàn, nên tôi có nhiều thời giờ rảnh để đi chơi trên núi. Người ta đồn rằng vùng này được thánh hóa bởi sự hiện diện của nhiều bậc hiền giả, chân tu đã đắc Đạo. Tôi cảm thấy một sự mong ước mãnh liệt là được gặp các ngài. Một buổi chiều, trong một chuyến đi ngao du trên núi, tôi ngạc nhiên mà nghe thấy có một giọng nói từ đằng xa gọi tên tôi. Tôi đang cố gắng leo lên sườn núi cheo leo như vách của ngọn núi Drongiri, và hơi e ngại rằng có thể tôi không kịp về nhà trước khi trời tối. Sau cùng, tôi đến một khoảng trống và hẹp giữa hai bên vách núi có những hang động thâm u, ở trước một hang động này tôi thấy một dị nhân gương mặt trẻ như một thanh niên, vừa mỉm cười vừa đưa một tay vẫy tôi như một cử chỉ đón tiếp. Tôi lấy làm ngạc nhiên mà thấy người ấy giống tôi như đúc, chỉ trừ ra mái tóc của người như màu đồng đỏ.

- Lahiri, con đây rồi!

Dị nhân nói với tôi một cách triu mến bằng tiếng thổ ngữ Bắc Ấn.

- Con hãy nghỉ ngơi trong động này. Chính ta đã gọi con đến đây.

Tôi bước vào động và nhìn thấy có những nệm, chăn bông và vài cái bình bát khát thực.

- Lahiri, con có nhớ chỗ ngồi này không?

Dị nhân vừa nói vừa chỉ một nệm vuông ở một góc.

- Bạch ngài, tôi không nhớ.

Hơi ngạc nhiên vì cuộc gặp gỡ lạ lùng này, tôi nói thêm:

- Bây giờ, tôi phải trở về trước khi trời tối. Sáng mai, tôi còn phải có mặt tại sở làm!

Dị nhân nói một câu bằng tiếng Anh rất trôi chảy:

- Sở làm được tạo ra cho con, chứ không phải con được tạo ra cho sở làm!

Tôi lấy làm kinh ngạc mà thấy dị nhân không những nói được tiếng Anh, mà còn chú thích cả lời nói của đáng Christ: "Ngày lễ Chúa Nhật được đặt ra cho con người, chứ không phải con người được sinh ra cho cuộc lễ ngày Chúa Nhật" (marc, II:27).

- Ta thấy rằng bức điện tín của ta đã có hiệu quả.

Câu nói đó đối với tôi là một điều bí hiểm. Tôi xin dị nhân giải thích rõ. Người đáp:

- Ta nói về bức điện tín nó đã kêu gọi con đến nơi thị trấn hẻo lánh này. Chính ta đã dùng thần giao cách cảm để gợi ý cho thượng cấp của con chuyển con đến Tanikhet. Đối với người nào đã đạt tới sự hợp nhất tâm linh với toàn thể nhân loại, thì tất cả những linh hồn đều là những trạm thu thanh vô tuyến sẵn sàng tiếp nhận mệnh lệnh của y.

Dị nhân nói thêm với tấm lòng ưu ái:

- Lahiri, chắc hẳn con đã từng quen thuộc với chốn hang động này?

Tôi còn đang hoang mang trong sự thâm lặng, dị nhân bèn bước đến gần và vỗ nhẹ một cái trên trán tôi.

Ngay khi đó, một luồng từ điện chạy xuyên qua óc tôi, làm cho tôi nhớ lại những kỷ niệm đã bị che lấp về tiền kiếp của tôi.

- À, con nhớ ra rồi!

Giọng nói tôi đứt quãng vì xúc động, xen lẫn với những giọt lệ sung sướng:

- Ngài tức là Babâji, Sư phụ con! Cũng như tự thừa nào!

Những hình ảnh của quá khứ diễn ra rõ ràng trong trí tôi! Chính tại đây, trong động núi thâm u này, tôi đã từng sống trong nhiều năm trải qua nhiều tiền kiếp! Những kỷ niệm đó mỗi lúc càng hiện hiện ra trong ký ức tôi, tôi bèn cúi xuống hôn hai bàn chân của sư phụ thiêng liêng...

- Ta đã đợi con ở đây từ trên ba mươi năm nay, ta hy vọng con sẽ trở lại!

Một tình thương bao la biểu lộ trong giọng nói của Babaji:

- Con đã từ biệt ta, và biến mất dạng giữa những cảnh giới bên kia cửa Tử. Sự hành động của nghiệp quả màu nhiệm như chiếc đĩa thần, đã khiến cho con từ già cõi trần, và con đã biến mất. Tầm nhãn quang của con không còn nhìn thấy ta nữa, nhưng còn ta, thì trái lại, không khi nào! Ta đã theo dõi con trên những làn sóng hào quang đập dồn của biển trung giới, là nơi mà các vị thiên thần bay lương thung dung. Xuyên qua bóng tối dày đặc, xuyên qua bão bùng, mưa gió, ánh sáng, ta đã theo dõi con như một người mẹ tìm con. Khi con đầu thai vào lòng mẹ trong kiếp này, ta đã chú ý đến con. Khi còn nhỏ, con tập ngồi thiền trong tư thế liên hoa, ta đã có mặt một bên, tuy rằng vô hình vô ảnh. Trải qua bao nhiêu năm tháng đập dồn, ta luôn luôn để ý theo dõi con, và trông đợi đến ngày tốt lành mà con sẽ trở lại sống gần bên ta. Đây là cái động đá thân yêu của con khi xưa. Ta vẫn giữ nó được sạch sẽ, sẵn sàng tiếp đón ngày con trở về. Đây là tấm nệm con vẫn ngồi thiền định. Kìa, con hãy nhìn xem, đây là cái bình bát khát thực, trong đó con đã bao lần uống cạn nước cam lồ mà ta rót cho con. Con có nhận thấy chẳng nó vẫn tròn trịa, bóng láng, sáng chói, chờ đợi đến ngày nó sẽ phục vụ con như thuở nào. Con hỡi, bây giờ con đã hiểu chưa?

- Bạch sư phụ, con còn biết nói gì hơn? Tôi nói thì thâm, giọng nói đứt đoạn vì xúc động, Chưa bao giờ con được nghe nói đến một thứ tình thương sâu rộng bao la như thế, tình ấy còn mạnh hơn cả bất cứ một mãnh lực nào trên thế gian này!

Tôi rơi vào một trạng thái say sưa ngây ngất trong một lúc rất lâu, và chiêm ngưỡng đức sư phụ mến yêu của tôi, thầy của tôi trong cõi sống và cả trong cõi chết.

- Lahiri, con phải tinh luyện xác thân con. Con hãy uống chất dầu đựng trong cái chén này, rồi đi ra tắm rửa dưới giòng sông ở trước mặt.

Tôi thầm nghĩ:

- Sư minh triết của Babaji cũng vẫn như độ nào!

Tôi bèn tuân theo các chỉ thị đó. Tuy rằng đêm lạnh như băng của vùng Tuyết sơn đã đến, một nhiệt độ tốt lành, dễ chịu, phát sinh từ những rung động thâm kín bên trong nội tâm, đã thấm nhuần khắp cả những tế bào trong thân thể tôi. Hay là chất dầu mà tôi vừa uống đã đem lại sự công hiệu nhiệm màu?

Một ngọn gió lạnh như cắt thổi rít lên chung quanh tôi, và tung hoành như vũ bão trong đêm tối. Những ngọn sóng nhấp nhô của con sông Gogash lạnh như băng đập vấp mình tôi, trong khi tôi bám chặt lấy những tảng đá lớn. Những tiếng gầm thét của chúa sơn lâm vang dội gần bên, nhưng lòng tôi không cảm thấy sợ sệt, một nguồn thần lực vô hình xâm chiếm lấy tôi và đem cho tôi một sự dũng cảm phi thường không thể lay chuyển. Thời gian trôi qua rất mau. Những kỷ niệm xa vời của một tiền kiếp trở lại dồn dập trong trí tôi, xen lẫn với niềm hạnh phúc vừa được gặp lại vị sư phụ thiêng liêng của tôi.

Thình lình, giữa cơn vắng lặng của núi rừng tôi nghe có tiếng chân người bước đến gần. Trong bóng tối, một bàn tay ưu ái đỡ tôi đứng dậy và cầm đưa cho tôi một bộ áo quần khô ráo.

- Sư huynh hãy trở về động. Sư phụ đang chờ đây!

Người ấy đưa đường cho tôi xuyên qua rừng. Từ đằng xa, một ánh sáng rực rỡ chọc thủng màn đêm u tối một cách đột ngột. Ngạc nhiên, tôi hỏi:

- Trời đã sáng rồi chăng? Sao mà mau lắm vậy, vì tôi tưởng là đêm hãy còn lâu mới hết!

- Mới vừa nửa đêm thôi, sư huynh ạ.

Người hướng dẫn tôi mỉm cười:

- Ánh sáng đó toát ra từ một tòa cung điện bằng vàng khối mà đức sư phụ toàn năng vừa tạo ra. Trong một tiền kiếp, sư huynh đã bày tỏ lòng mong ước có một tòa lâu đài bằng vàng. Sư phụ đã làm thỏa mãn điều ước vọng đó để cho sư huynh giải tỏa khỏi sợi dây trói buộc của nghiệp quả.

(Luật nhân quả định rằng mọi điều ước vọng của con người rốt cuộc sẽ được thực hiện. Bởi đó, mọi điều ham

muốn, dục vọng là sợi dây trói buộc con người vào vòng luân hồi sinh tử)

Người lại nói thêm:

- Tòa cung điện này sẽ là nơi sư huynh làm lễ nhập môn theo đạo pháp Kriyâ Yoga. Tất cả các huynh đệ đều vui mừng chào đón sư huynh sau một thời gian vắng mặt lâu dài. Kìa, sư huynh hãy nhìn xem!

Một tòa cung điện nguy nga đồ sộ bằng vàng chói sáng rực rỡ hiện ra trước mắt tôi. Lâu đài có cần muôn nghìn viên ngọc quý đủ màu, và dựng lên giữa một khung cảnh vườn tược rộng rãi, cây cối sầm uất, thật là một cảnh tượng có một không hai trên thế gian này. Những vị tu sĩ thánh đức, gương mặt hiền hòa, đứng túc trực nơi các cửa vàng có chạm những viên ngọc lưu ly màu đỏ thắm chói lòa. Các công ngoài, cửa trong, và khung cửa lớn, cửa nhỏ, thấy đều cần ngọc trai, trân châu, kim cương, ngọc bích, ngọc thạch... huy hoàng, long lanh, sang trọng vô cùng.

Tôi đi theo người hướng dẫn viên vào tòa sảnh đường. Một mùi hương trầm và mùi thơm của hoa hường đượm trong không khí, hàng nghìn ngọn hoa đăng muôn màu nghìn sắc chiếu một ánh sáng nhạt mờ huyền ảo. Từng nhóm tu sĩ hoặc môn đồ da trắng hoặc nâu sẫm, ngồi rải rác đó đây, hoặc hát thánh ca, hoặc ngồi thiền theo tư thế liên hoa, đắm chìm trong cơn yên tĩnh của nội tâm. Một niềm vui tươi phảng phất trong không khí. Người hướng dẫn viên mỉm cười một cách thân tình với tôi, trong khi tôi thốt ra những tiếng kêu ngạc nhiên và thán phục. Y nói:

- Sư huynh hãy chiêm ngưỡng cho thỏa lòng sự huy hoàng long lanh của tòa lâu đài này, vì nó được tạo lập nên để chào mừng sư huynh đây!

Tôi đáp:

- Sư huynh hỡi, những công trình kiến trúc nguy nga tráng lệ này thật là vượt khỏi sự tưởng tượng của con người. Xin sư huynh hãy vui lòng tiết lộ cho biết sự bí mật về nguồn gốc của nó.

- Tôi xin sẵn lòng!

Một tia minh triết chiếu sáng trong cặp mắt người bạn đồng môn của tôi, người bắt đầu nói:

- Trong cõi thiên nhiên, không có gì là khó giải thích. Toàn thể vũ trụ chỉ là sự kết tinh tư tưởng của đấng Tạo Hóa. Chính quả địa cầu này cũng là sự thể hiện cái giấc mơ của đấng Hóa Công. Ngài sáng tạo mọi vật từ trong ý thức hệ của ngài, cũng y như con người lập lại trong giấc ngủ những gì y đã thấy thật sự trong khi thức tỉnh.

Lúc khởi thủy, Thượng đế sáng tạo nên trời đất bằng cách phác họa hình ảnh vũ trụ trong trí của ngài, kế đó ngài mới kết tinh lại thành hình: những nguyên tử tinh lực mới phát sinh và kết cấu lại thành những quả tinh cầm đông đặc. Tất cả những phân tử hóa chất đều kết hợp lại do bởi Ý chí thiêng liêng. Khi thượng đế rút lại cái Ý Chí đó, quả địa cầu lại tan rã thành tin lực vô hình vô ảnh, và thậm chí đến tinh lực này cũng tan biến để hoàn nguyên trở lại thành ý thức của Thượng đế. Chừng đó, quả địa cầu dưới hình thức một ý nghĩ của Thượng đế, đã mất hẳn sự tồn tại của nó trong không gian.

Nhờ hợp nhất làm một với Ý chí sáng tạo thiêng liêng, đức Babâji có cái quyền năng kết cấu, phối hợp những nguyên tử vật chất lại thành vô số hình thể biến hóa đến vô cùng tận. Tòa cung điện bằng vàng khối này, được dựng lên trong nháy mắt, cũng có thật như quả địa cầu của chúng ta đây. Sư phụ đã phác họa sẵn trong trí cái hình ảnh tòa lâu đài bằng vàng và dùng quyền năng của ý chí kết tinh các nguyên tử vật chất trong không gian theo kiểu mẫu cái khuôn đã đúc sẵn trong trí để cho nó thể hiện ra thành sự thật. Điều này cũng giống y như khi Thượng Đế sáng tạo nên Trời đất và các bầu thế giới, và duy trì các quả tinh cầu thành hình trong một thời gian nhất định.

Người bạn tôi nói thêm:

- Khi tòa lâu đài đã thực hiện xong vai trò của nó, Babâji sẽ làm cho nó tan rã và trở về kho tinh lực vật chất trong thiên nhiên.

Tôi lặng người vì ngạc nhiên trước sự mâu nhiệm đó, người bạn tôi nói tiếp:

- Tòa cung điện nguy nga lát vàng cần ngọc này không phải xây dựng nên bằng sức lao động. Người đã đạt tới cái quả vị thiêng liêng cao quý như Babâji có thể thực hiện bất cứ việc nhiệm mầu nào do bởi nguồn thần lực vô biên ẩn tàng trong Chân Ngã của Ngài. Một cục đá có tiềm năng chứa đựng cả một kho nguyên tử lực vô tận. Chính cũng bởi đó mà một người phạm có cái tiềm lực hàm xúc một quyền năng vô biên: ấy là nguồn gốc thiêng liêng ẩn tàng của y.

Vị tu sĩ day qua một bàn gần bên và cầm lấy một lọ lộc bình rất quý, cái quai có cần kim cương long lanh, và

nói tiếp:

- Sư phụ đã tạo nên tòa cung điện này bằng hằng hà sa số những vũ trụ tuyến đã kết tinh đông đặc lại. Sư huynh hãy cầm cái lược bình này, hãy sờ mó những hột kim cương này để nhận xét rằng đó là sự thật chứ không phải ảo ảnh.

Tôi quan sát lọ lược bình, và đưa tay sờ lên vách tường đúc bằng vàng khối! Một sự thỏa mãn thâm trầm đã tràn ngập cõi lòng tôi: một ước vọng thâm kín chôn chặt dưới đáy lòng từ bao nhiêu kiếp trở về trước, nay vừa mới được thực hiện!

Xuyên qua những cánh cửa chạm trổ tinh vi, những hành lang dài thăm thẳm, những gian phòng trang hoàng lộng lẫy theo một cách điệu sang trọng của bậc đế vương, vị tu sĩ đưa tôi vào một nơi cung thất to rộng vô cùng. Nơi chính giữa, có đặt một chiếc ngai vàng cần ngọc chớp sáng loè muôn màu nghìn sắc. Trên ngai vàng, đức Babaji ngồi tĩnh tọa trên thế liên hoa. Tôi bèn cúi đầu làm lễ dưới chân ngai trên sàn gạch đánh bóng. Sư phụ cất tiếng hỏi:

- Lahari, con vẫn còn nuôi cái mộng sở hữu một cung vàng điện ngọc nữa chăng?

Đôi mắt của sư phụ chiếu sáng như những viên ngọc quý trong cung điện.

- Con hãy thức tỉnh. Tất cả những dục vọng trần gian của con nay đã gần phui sạch!

Sư phụ bèn thì thầm một câu châm ngôn bí mật. Kế đó người nói:

- Con hãy đứng dậy để làm lễ nhập môn vào cõi giới của Thượng Đế do đạo pháp Kriyâ Yoga.

Babaji đưa hai tay ra trước một bàn thờ: một ngọn lửa hy sinh (homa) xuất hiện một cách mâu nhiệm, giữa những bông hoa và trái cây. Tôi bèn làm lễ thụ pháp giải thoát của pháp môn Yoga trước bàn thờ khói hương nghi ngút.

Lúc trời hừng sáng, cuộc lễ đã chấm dứt. Không cảm thấy buồn ngủ chút nào, tôi đi dạo thẩn thơ trong cung điện và ngắm nhìn những đồ mỹ nghệ quý giá cùng những kho tàng bảo vật, chỉ có trong những truyện huyền thoại hoang đường. Trong những khu vườn hoa đẹp như bông lai tiên cảnh, tôi nhìn thấy những khối đá tảng của hang núi: mới ngày hôm qua đây, chưa có một tòa lâu đài nào ở vùng chung quanh.

Trở về cung thất, chiếu rạng ngời những ánh vàng lộng lẫy trước những tia nắng bình minh, tôi đưa mắt nhìn quanh để tìm sư phụ. Người vẫn ngồi tĩnh tọa trên ngai, giữa bầu không khí yên lặng có các vị đệ tử đứng vây chung. Kế đó, Babaji nói:

- Lahiri, chắc con đã đói bụng. Con hãy nhắm mắt lại.

Khi tôi mở mắt ra, tòa lâu đài cung điện và những cảnh hoa viên xinh đẹp như mộng đã biến mất! Babaji, các đệ tử và tôi thấy đều ngồi dưới đất, ở ngay chỗ tọa lạc của tòa lâu đài khi nãy, cách hang động của Sư phụ không xa. Tôi mới nhớ lại lời nói của vị hướng dẫn tôi từ lúc đầu rằng tòa cung điện sẽ được giải thể (làm cho tan rã, dématérialiser) sau khi đã hoàn thành sứ mạng của nó, những nguyên tử kết hợp sẽ được giải tỏa và tiêu tan trong kho tinh lực của trời đất. Kinh ngạc vô cùng, nhưng tôi nhìn sư phụ một cách tin tưởng, và tự hỏi không biết ngày ấy sẽ còn dành cho tôi những sự bất ngờ nào nữa chẳng. Babaji giải thích:

- Mục đích việc thiết lập nên tòa cung điện này đã đạt được.

Ngài lấy một chén lớn bằng đất đưa cho tôi và nói:

- Con hãy cầm lấy cái chén này và con sẽ có đủ những vật thực mà con muốn ăn.

Khi tôi vừa cầm lấy cái chén lớn, nó liền chứa đầy những khoanh bánh bột mì chiên bơ, cari, và những cao lương mỹ vị khác. Tôi ăn ngon lành, và nhận thấy rằng cái chén không bao giờ cạn thức ăn. Khi đã ăn no, tôi mới đi tìm nước uống. Sư phụ chỉ cái chén mà tôi vừa dùng xong, và thức ăn được thay thế bằng nước suối mát trong lành. Babaji nói:

- Người thế gian ít ai ngờ rằng. Cõi trời là cõi mà mọi điều ước vọng đều được thỏa mãn. Cõi ấy cũng nói rộng đến quả địa cầu này, tuy rằng thế gian chỉ là hư ảo và không có gì chân thật.

- Bạch sư phụ, đêm nay Sư đã đưa con vào một lãnh vực tuy ở cõi thế nhưng lại rất gần với Cõi trời!

Tôi mỉm cười mà nhớ đến lâu đài thần diệu, có người tu sĩ nào lại làm lễ nhập môn học Đạo ở giữa một khung cảnh cực kỳ xa hoa lộng lẫy như thế? Từ nay tôi có thể chiêm ngưỡng trong yên lặng cái khung cảnh một mạc giản dị, tương phản một cách rõ rệt với tòa cung điện lúc nãy. Núi rừng, hang động, suối chảy, thông reo, tất cả đều hợp thành một nơi cư ngụ lý tưởng cho những tu sĩ đang ở chung quanh tôi.

Ngày hôm ấy, tôi đắm chìm trong những cơn thiền định, và những sở đắc tâm linh mà tôi đã thực hiện trong những tiền kiếp đã trở lại với tôi. Sư phụ bước đến gần đưa bàn tay đặt nhẹ lên đỉnh đầu tôi, và tôi liền lợt

vào con đại định nirvikalpa samadhi, trạng thái ấy tiếp tục kéo dài suốt bảy ngày không dứt. Trong trạng thái đó, tôi đã vượt qua các lớp chướng ngại để thực hiện Chân Ngã, tôi đã vượt qua ngưỡng cửa của cõi giới siêu linh để bước vào cõi Đạo diệu huyền. Những bức màn ảo ảnh, những tham vọng phù du giả tạm thấy đầy lần lượt tiêu tan. Linh hồn tôi đã bước vào cõi Vô cùng và hợp nhất làm một với Chân Như Đại Ngã, tức Đại Hồn của Vũ Trụ. Bắt đầu qua ngày thứ tám, tôi quỳ dưới chân Sư phụ và cầu xin ngài hãy giữ tôi lại một bên ngài mãi, giữa chôn núi rừng cô tịch. Sư phụ ôm lấy tôi một cách rất mến yêu và nói:

- Con ơi, trong kiếp này, con phải đóng vai trò của con trên sân khấu của cuộc đời thế tục. Con đã được thánh hóa nhờ công phu tu luyện mà con đã thực hành trong bao nhiêu tiền kiếp, bây giờ con phải sống lẫn lộn với người thế gian.

Sự kiện rằng con chỉ gặp ta sau khi đã lập gia đình và có một chức vụ khiêm tốn, có hàm xúc một ý nghĩa sâu xa. Con phải từ bỏ hy vọng gia nhập với nhóm đệ tử của ta trên dãy Tuyết Sơn. Vai trò của con sẽ sống chung lộn với người đời, để nêu một tấm gương cao quý về những sở đắc tâm linh mà một người gia trưởng sống ngoài thế gian có thể đạt được nhờ thực hành pháp môn Yoga.

Thượng Đế không hề làm ngơ trước những lời cầu nguyện thiết tha của những kẻ khát khao tìm đạo và còn sống ngoài thế tục. Con đã được chọn lựa để phổ biến đạo pháp Kriyâ Yoga trong quần chúng. Những kẻ có trách nhiệm gia đình và những bốn phận hằng ngày sẽ nhận được giáo lý ấy dễ dàng hơn ở nơi con, vì con cũng ở vào một hoàn cảnh giống như họ. Vai trò của con sẽ là nêu một tấm gương sống động để chứng minh rằng những thành quả tối cao của sự thực hành đạo pháp Yoga không phải là hạn chế đối với những người còn có trách nhiệm gia đình. Dẫn cho sống ngoài thế gian, người hành giả làm tròn các bốn phận mình một cách vị tha, vô kỷ, chắc chắn sẽ đạt tới sự giác ngộ tâm linh.

Từ này, không có gì bắt buộc con phải từ bỏ thế gian, vì con đã cắt đứt mọi sợi dây trói buộc của nghiệp quả. Tuy sống trong trần thế, nhưng con không còn hệ lụy cõi trần. Con còn phải trải qua nhiều năm dành cho những bốn phận gia đình, xã hội và tâm linh. Niềm hy vọng thiêng liêng từ nay sẽ thúc động những tâm hồn đau khổ của người đời đang sống trong thế kỷ này. Cuộc đời hoàn toàn sống theo kỷ luật tâm linh của con sẽ giúp cho họ hiểu rằng sự giải thoát là tùy nơi những sự dứt bỏ thâm sâu từ bên trong, chứ không phải từ bên ngoài.

Gia đình, sở làm, toàn cõi thế gian đối với tôi lúc ấy có vẻ xa với biết bao nhiêu trong khi tôi lắng nghe những lời dạy đó của Sư phụ tôi trong vùng Tuyết Sơn hẻo lánh hoang vu. Tuy nhiên, chân lý đã do cửa miệng của ngài thoát ra, hang động yên tĩnh này. Đức Babâji bèn dạy cho tôi biết những luật lệ cổ xưa và bất biến về việc truyền pháp Yoga giữa Tôn sư và đệ tử. Sư phụ nói:

- Con chỉ nên truyền bí thuật Kriyâ Yoga cho những môn đệ xứng đáng. Người nào sẵn sàng từ bỏ và hy sinh tất cả để tìm đạo, mới thật xứng đáng được truyền thụ những bí pháp giúp cho y thâm triệt được vấn đề sinh tử bằng cách tham thiền.

- Bạch sư phụ, sư phụ đã ban cho thế gian bằng cách phụ hồi đạo pháp Kriyâ Yoga đã bị mất đi trong quên lãng, thì nay cũng xin Sư phụ hãy mở lượng từ bi mà làm dịu bớt những luật lệ ngặt khắt về việc chọn lọc đệ tử.

Tôi nhìn Babâji với đôi mắt khẩn cầu:

- Con xin sư phụ cho phép cho truyền pháp Kriyâ Yoga cho tất cả những kẻ tầm Đạo, dầu rằng họ vẫn chưa sẵn sàng đạt tới sự dứt bỏ hoàn toàn từ bên trong. Người thế gian, cả nam lẫn nữ, đều đang bị dày vò trong đau khổ cả thể chất lẫn tinh thần, phải cần được nâng đỡ và khuyến khích. Họ sẽ không bao giờ tìm thấy chính đạo nếu họ bị từ chối không được truyền thụ Đạo Pháp Kriyâ Yoga.

- Ta chuẩn y lời cầu xin đó. Thiên Ý được biểu lộ qua cửa miệng của con.

Bằng những lời đó, sư phụ đã đánh đổ những bức rào ngăn cách từ muôn đời vẫn che dấu đạo pháp Kriyâ Yoga trước mắt người thế gian.

- Con hãy truyền pháp Kriyâ cho tất cả những người tầm Đạo với tấm lòng khiêm tốn.

Sau một lúc im lặng, Babâji nói tiếp:

- Con hãy lập lại cho mỗi đệ tử lời hứa hẹn này trong kinh Bhagavad Gita: "Dầu chỉ có một ít biết về pháp

môn này cũng đủ giúp cho ta tránh được nhiều nỗi đau khổ rất lớn".

Sáng ngày hôm sau, khi tôi làm lễ kiêu từ Sư phụ để xin ngài ban ân huệ trước khi lên đường, ngài cảm thấy nỗi thất vọng buồn rầu của tôi phải từ giã ngài ra đi. Ngài nói,

- Sự biệt ly vốn không có giữa chúng ta, con ạ! Dầu cho con ở nơi nào, con chỉ cần gọi đến ta là ta sẽ xuất hiện ngay tức khắc.

Được an ủi bởi lời hứa hẹn huyền diệu đó, tôi lên đường trở về nhà. Về đến sọ làm sau mười mấy ngày vắng mặt, tôi được các bạn đồng nghiệp đón tiếp nồng nân vì họ tưởng rằng tôi đã đi lạc vào núi trên dãy Tuyết Sơn. Kế đó, tôi nhận được một bức thư của viên trưởng phòng. Trong thư nói rằng: "Lahiri phải trở về văn phòng Hành Chánh ở Danapur. Việc chuyển y đến Ranikhet là một sự sai lầm. Một nhân viên khác sẽ được gửi đến Ranikhet để thay thế cho y".

Sự "sai lầm" nó đã đưa tôi lên tận dãy Tuyết Sơn, làm cho tôi mỉm cười. Trước khi trở về Danapur, tôi đến tạm trú vài ngày tại nhà của một gia đình quen thuộc ở Moradabad. Tại đây, có sáu người bạn hữu đến thăm tôi. Trong khi tôi hướng câu chuyện đến những vấn đề tâm linh người chủ nhà tỏ ý buồn rầu và nói:

- Than ôi! Các vị Chân sư của Ấn Độ ngày nay đã biến mất không còn nữa!

Tôi phản đối mãnh liệt đề cải chính:

- Thưa ông, các vị chân sư vẫn còn thánh hóa xứ sở chúng ta bởi gót chân của các ngài!

Trong cơn hứng khởi tôi cảm thấy cần thuật lại kinh nghiệm độc đáo của tôi vừa rồi trên dãy Tuyết Sơn. Các bạn tôi tỏ vẻ hoài nghi, nhưng chỉ lễ phép mỉm cười. Một bạn bèn kết luận:

- Lahiri, có lẽ không khí miền sơ cước đã làm cho bạn say sưa ngây ngất, và chắc là bạn đã có một cơn mơ!

Vì muốn làm sáng tỏ sự thật, tôi đáp không do dự:

- Sư phụ tôi sẽ xuất hiện tại ngay chỗ này, bằng xương bằng thịt, để đáp lại lời kêu gọi của tôi!

Lần này, tôi đã làm cho họ chú ý, thật không phải là một chuyện lạ nếu mỗi người đều mong muốn chiêm ngưỡng một vị thánh nhân hiện hình ra một cách bất ngờ như thế. Tôi yêu cầu chủ nhà sắp đặt cho tôi một gian phòng và hai tấm nệm mới. Tôi nói:

- Sư phụ tôi sẽ xuất hiện từ không gian. Các bạn hãy đứng im lặng phía sau cánh cửa, trong chốc lát tôi sẽ mời các bạn vào.

Tôi bèn ngồi tĩnh tọa nhập thiền, và kêu gọi sư phụ tôi bằng tư tưởng. Trong giây lát, một ánh sáng huyền ảo và êm dịu như ánh trăng le lói trong gian phòng, và hình dáng đức Babaji từ từ xuất hiện.

- Lahiri, tại sao con lại kêu gọi đến ta vì một mục đích nhỏ mọn, vô nghĩa?

Cặp mắt sư phụ được một vẻ nghiêm khắc.

- Chân lý chỉ đến với những kẻ thật lòng tìm đạo, chứ không phải để cho những kẻ tò mò. Thật rất dễ mà tin tưởng nơi những điều tai nghe mắt thấy, vì chừng đó sự thật đã hiển nhiên, không còn phải chối cãi gì nữa. Chỉ có người nào thắng được sự hoài nghi mới khám phá được chân lý thâm diệu và vô hình vô ảnh.

Kế đó, người nói với một giọng nghiêm nghị:

- Hãy để ta đi!

Tôi bèn quỳ xuống chân sư phụ và nài nỉ:

- Bạch sư phụ, con xin sư phụ tha lỗi cho con. Chính vì con muốn gây đức tin cho những kẻ hãy còn mù quáng về phương diện tâm linh, mà con đã kêu gọi đến sư phụ. Sư phụ đã chiếu cố mà xuất hiện trước lời cầu xin của con thì con cũng xin sư phụ hãy vui lòng ban ân huệ cho các bạn con trước khi ra về. Tuy họ thiếu đức tin, nhưng ít nhất họ cũng khát khao được biết sự thật về kinh nghiệm lạ lùng của con.

- Được ta sẽ ở lại, vì ta không muốn cho các bạn con nghi ngờ lời nói của con.

Babaji dịu giọng, nhưng còn nói thêm:

- Từ rày về sau, ta sẽ không xuất hiện trước lời kêu gọi của con nữa, trừ ra khi nào sự có mặt của ta là tối cần thiết.

Khi tôi bước ra mở cửa, thì các bạn tôi đang chờ đợi trong một sự im lặng hoàn toàn. Hãy còn ngờ vực nói giắc quan của họ, họ đứng sững, miệng há hốc, giương hai mắt to lên để chiêm ngưỡng dung nhan đức Babaji đang ngồi ung dung tự tại trên tấm nệm.

- "Đó là phép thôi miên tập thể", một nhân chứng vừa nói vừa cười. "Không ai có thể bước vào gian phòng này mà chúng tôi không biết!"

Babaji vừa mỉm cười vừa ra lệnh cho mỗi người hãy đến gần và sờ mó vào mình ngài để kiểm chứng sự thật.

Khi họ không còn nghi ngờ gì nữa, họ bèn quỳ lạy dưới chân sư phụ tôi một cách cung kính và tỏ ra ăn năn sám hối vì đã có bụng hoài nghi.

- Hãy nấu cháo cho các vị dùng đỡ lót dạ. Babâji ra lệnh để đưa thêm một bằng chứng về sự thật của ngài. Trong khi nồi cháo đang sôi, sư phụ đàm thoại với tấm lòng ưu ái cởi mở với tất cả mọi người. Những kẻ hoài nghi lúc này nay đã trở thành những người sùng tín rất mực, không còn nghi ngờ gì nữa. Khi chúng tôi đã dùng cháo xong, Babâji đưa tay ban ân huệ cho từng người. Một tia chớp xuất hiện thành linh xẹt ngang qua gian phòng: chúng tôi chứng kiến tận mắt sự giải thể mau như chớp nhoáng của sư phụ: những nguyên tử, tế bào hợp thành thể xác của ngài bỗng nhiên tan rã mau lẹ trong chớp mắt, và phát ra một vầng hào quang mỗi lúc càng mờ dần. Quyền năng của Babâji vốn hòa hợp với Thượng đế, đã giải tỏa bằng hà sa số những phân tử dĩ thái đã được kết cấu lại thành hình thể xác của ngài, những nguồn tinh lực được giải tỏa bèn trở về hòa lẫn với cái kho tinh lực vô biên của vũ trụ.

- Tôi đã thấy tận mắt người chiến thắng Tử thần!

Một nhân chứng trong nhóm bạn tôi, tên là Maitra đã nói như trên. Gương mặt y đổi sắc y chứng kiến điều nhiệm màu của sư phụ. Y nói tiếp:

- Tôn sư bất chấp mọi giới hạn của thời gian và không gian và hành động mọi sự một cách dễ dàng như trò trẻ. Tôi vừa chứng kiến một bậc siêu nhân nắm giữ chìa khóa mở các cõi huyền vi của trời đất.

Sau đó tôi trở về Danapur và tiếp tục công việc ở sở làm cùng làm tròn bổn phận người gia trưởng.

Lahiri Mahāsaya cũng thuật cho tu sĩ Kēbalā và Sru Yukteswar nghe chuyện một cuộc gặp gỡ khác với Babâji trong trường hợp hứa hẹn của sư phụ: "Ta sẽ xuất hiện khi nào cần thiết". Lahiri Mahāsaya kể chuyện như sau:

- Việc ấy xảy ra trong một cuộc thánh lễ Kumbha Mela ở Allahabad, thành phố tại đó tôi trải qua những tháng nghỉ hè. Trong khi tôi trà trộn trong đám đông những tu sĩ và khất sĩ từ khắp nơi ở Ấn Độ đến đây để dự lễ, tôi nhìn thấy một tu sĩ khổ hạnh mình đầy bụi bặm cầm một cái bình bát khất thực. Tôi có ý nghĩ rằng người này chỉ là một kẻ bịp bợm, giả vờ khoác lấy cái bề ngoài của kẻ tu hành chứ không phải là một người chân tu.

Khi tôi vừa đi qua khỏi người ấy thì tôi ngạc nhiên mà thấy Babâji đang quỳ gối trước mặt một tu sĩ khác râu tóc xồm xoàm. Tôi bèn chạy tới trước và kêu lên: - Bạch sư phụ, sư phụ làm gì vậy?

- Ta rửa chân cho người tu sĩ này, và sau đó ta sẽ lau chùi cái bình bát khất thực của y.

Babâji cười với tôi một cách hồn nhiên như một đứa trẻ nhỏ. Tôi hiểu rằng ngài muốn dạy tôi không nên chỉ trích kẻ khác, mà phải nhìn thấy hình ảnh của Thượng Đế ở bên trong mỗi người, bất luận lớn nhỏ, sang hèn. Sư phụ nói thêm:

- Khi ta phục vụ những tu sĩ khất thực, bất luận đó là những tu sĩ thánh thiện hay ngu dốt, ta học thực hành cái đức tính cao cả mà Thượng đế quý hơn tất cả mọi đức tính khác, đó là: đức khiêm tốn.

Sợi dây liên lạc trường cửu giữ Tôn Sư và đệ tử đã nối liền Babâji với Lahiri Mahâsaya. Với một sự chăm sóc đầy triu mến, vị tôn sư bất tử đã không quản âm dương cách biệt mà theo dõi người đệ tử trong cõi vô hình bên kia cửa Tử, và tiếp tục diu dắt y trong vòng bí mật lúc y mới tái sinh trở lại cho đến khi trưởng thành. Khi người đệ tử được ba mươi ba tuổi, Babâji mới thấy rằng thời giờ đã điểm để công khai nối lại sự liên lạc trong quá khứ. Sau cuộc tiếp xúc ngắn ngủi tại Ranikhet, tôn sư mới cho đệ tử mến yêu hạ sơn và lãnh một sứ mạng cứu độ trần gian. "Con hỡi, ta sẽ có mặt một bên con khi nào con cần đến ta". Thử hỏi, có thứ tình nào của thế gian có thể bảo đảm một lời hứa hẹn long trọng như thế?

Trong sự âm thầm mà thế gian không hề biết đến, một sự phục sinh tâm linh vĩ đại đang được chuẩn bị nơi một địa điểm hẻo lánh ở ngoại ô thành Bénarès. Cũng như một cái hoa có hương thơm không thể bị mai một trong quên lãng, Lahiri Mahâsaya mặc dầu sống cuộc đời người gia trưởng, vẫn không thể dấu sự cao cả tâm linh của mình trước mắt người đời. Không bao lâu, những kẻ tầm sư học đạo từ bốn phương đã tìm đến để được thấm nhuần ân huệ thiêng liêng mà người ban rải cho họ.

Tại sở làm, viên trưởng phòng người Anh là người đầu tiên đã nhận thấy sự thay đổi lạ kỳ nơi Lahiri, mà ông ta gọi là "Tiên sinh trầm lặng". Một hôm, Lahiri Mahâsaya hỏi thăm ông trưởng phòng của mình:

- Thưa ông, hôm nay tôi thấy hình như ông không được vui. Xin ông cho biết lý do tại sao?
- Tôi đang lo buồn vì vợ tôi ở bên Anh quốc đang đau nặng.
- Để tôi thử dò tin tức của bà giùm cho ông.

Lahiri Mahâsaya liền rời khỏi văn phòng, tìm nơi hẻo lánh và ngồi tham thiền trong một lúc. Một chập sau, người trở lại trạng thái bình thường và nói với nụ cười an ủi:

"Bà đã khá nhiều, trong lúc này bà đang ngồi viết thư cho ông.

Kể đó, Lahiri kể sơ vài đoạn trong bức thư bà ấy đang viết. Ông trưởng phòng sáng mắt lên:

- À, "tiên sinh trầm lặng", tôi biết ông không phải là một người thường. Tuy vậy, tôi vẫn không tin rằng ông có thể chế ngự được không gian và thời gian tùy ý muốn!

Bức thư Anh quốc đã đến. Ông trưởng phòng rất đỗi ngạc nhiên mà được biết rằng không những bà vợ ông đã khỏi bệnh, mà còn viết trong thư chính những câu mà Lahiri Mahâsaya đã đọc cho ông nghe từ mấy tuần lễ trước!

Sau đó vài tháng, bà trưởng phòng đáp tàu sang Ấn Độ. Bà đến viếng sở Hỏa Xa nơi văn phòng của Lahiri Mahâsaya đang làm việc. Vừa thấy Tôn sư, bà ta bước đến chào một cách rất cung kính:

- Thưa ông, chính ông đã xuất hiện với một vầng hào quang sáng rỡ bên giường của tôi ở Luân Đôn. Sau khi đó, tôi đã hoàn toàn khỏi bệnh! Nhờ đó mà tôi có đủ sức chịu đựng cuộc hành trình lâu dài bằng đường biển để sang Ấn Độ.

Ngày nào cũng có một hai người mộ đạo đến khẩn cầu Tôn sư cho họ làm lễ nhập môn theo đạo pháp Kriyâ Yoga. Ngoài những bốn phận tâm linh và công việc ở sở làm, tôn sư còn chú trọng đến vấn đề giáo dục. Người thành lập nhiều nhóm học sinh và đóng một vai trò hoạt động trong việc truyền bá nền giáo dục ban trung học trong khu vực người Bengali ở Bénarès. Những buổi thuyết pháp thường xuyên của tôn sư về các thánh kinh Ấn Độ đã hấp dẫn một số đông thính giả mộ đạo.

Ý thức được sự hợp nhất của mình với Thượng đế, Tôn sư quý trọng tất cả mọi người, bất luận lớn nhỏ, cao thấp. Khi một đệ tử kính cẩn chào ngài, ngài luôn luôn đáp lễ. Với một sự thành thật khiêm tốn, ngài thường nắm chân những khách đến viếng và ít khi để cho họ đáp lễ một cách tương tự, tuy rằng sự kính trọng một vị tôn sư là một phong tục rất cổ ở phương Đông.

Ngài thường nói với các đệ tử:

- Con hãy luôn luôn nhớ rằng con không là sở hữu của một người nào, và cũng không ai là sở hữu của con. Con hãy nghĩ rằng có ngày con sẽ phải từ bỏ hết tất cả ở thế gian này, vậy các con nên hành đạo ngay từ bây giờ. Con hãy chuẩn bị đời sống ngay từ bây giờ bằng cách nâng tâm hồn lên tận Thượng đế do sự tham thiền. Cái thể xác bằng xương thịt này là nguồn gốc của mọi sự phiền não. Hãy cố gắng tham thiền để sớm nhận thức cái Tinh hoa bất diệt của chân ngã tiềm tàng ở nơi con, chính cái đó mới là thoát khỏi mọi điều đau khổ, nghiệp chướng. Vậy con đừng làm nô lệ của xác thân: pháp môn Kriyâ là cái chìa khóa bí mật sẽ mở cửa cho con lọt vào cõi giới Tinh thần.

Một ngày nọ, sư phụ đang giảng lý kinh Bhagavad Gita cho một nhóm đệ tử ngồi vây chung quanh, họ có dịp nhận thấy một bằng chứng trực tiếp về sự toàn thông của người. Khi sư phụ đang giải thích đoạn kinh nói về Tâm thức Bồ Đề giữa cảnh giới trần duyên vọng động, thỉnh linh người thốt lên một tiếng kêu:

- Có một đám đông linh hồn đang bị chết đuối ở ngoài khơi biển Nhật Bản!

Sáng ngày hôm sau, các đệ tử xem báo thấy có bài tường thuật một vụ đắm tàu làm cho một số đông người bị chết chìm ngoài khơi quần đảo Nhật.

Những đệ tử ở cách xa Lahiri Mahâsaya thường cảm thấy có ý thức về sự hiện diện vô hình của sư phụ. Người thường nói để an ủi những đệ tử vì ở xa không thể sống gần bên thầy:

- Ta luôn luôn ở bên cạnh những người thực hành pháp môn Kriyâ Yoga. Ta sẽ dắt dẫn họ đến mục đích nhờ công phu tu luyện để mở rộng tâm thức của họ.

Tu sĩ Sâtyânanda thuật chuyện một đệ tử ở xa không thể đến tận Bénarès, tuy vậy cũng được truyền pháp Kriyâ Yoga trong giấc mộng. Lahiri Mahâsaya đã xuất hiện đến với người đệ tử trên, đáp lại lời thỉnh cầu của y.

Lahiri Mahâsaya đã phân chia đạo pháp Kriyâ Yoga làm bốn cấp đẳng, từ đệ nhất đến tứ pháp môn. Ba cấp đẳng trên chỉ được truyền thụ cho những đệ tử đã thực hiện được những tiến bộ tâm linh khả quan và rõ rệt. Có lần một vị đệ tử sơ cơ, cho rằng mình đã tiến bộ nhưng không được thừa nhận đúng mức, bèn tỏ sự bất mãn và nói:

- Bạch sư phụ, con hân là đã sẵn sàng được truyền thụ đệ nhị pháp môn!

Ngau khi đó, cánh cửa mở hoát: Người bước vào là một đệ tử sơ cơ rất khiêm tốn, tên là Brinda Bhagat, làm thư tín viên sở bưu điện Bénarès.

Sư phụ nở một nụ cười thương mến và nói:

- Brinda, con hãy ngồi an tọa, và nói cho ta biết con đã sẵn sàng muốn được truyền thụ đệ nhị pháp môn hay chưa?

Người đệ tử kinh hoàng, chấp tay vái lia lịa và nói:

- Bạch sư phụ, xin sư phụ đừng cho con thụ pháp nữa. Con đã xứng đáng được thụ pháp ở cấp cao hơn chẳng? Hôm nay con đến đây xin sư phụ ban ân huệ vì đệ nhất pháp môn Kriyâ cũng đã làm cho con quá say sưa ngây ngất đến nỗi con không thể phát thơ tín bưu điện được nữa!

- Brinda đã nhẹ bước phiêu diêu trên cõi giới Tinh thần rồi đó!

Nghe sư phụ nói đến đó, người đệ tử kia lẳng lặng cúi đầu không nói gì. Kế đó y nói:

- Bạch sư phụ, con thấy rằng con chỉ là một người thợ dệt mà lại đi chê đồ khí cụ của mình là dở.

Người thư tín viên, hoàn toàn thất học, đã phát triển những khả năng siêu linh của mình bằng pháp môn Kriyâ đến nỗi những nhà bác học phải nhờ đến y để diễn đạt những đoạn khó khăn trong Kinh thánh. Xuất thân là một người dệt, Brinda lại nổi tiếng là thông minh xuất chúng trong giới các nhà học giả uyên bác.

Ngoài ra những đệ tử rất đông ở vùng Bénarès, còn có một số đệ tử khác đến vài trăm người từ bốn phương ở Ấn Độ tìm đến học Đạo dưới chân sư phụ.

Trong số những tu sĩ được nhập môn thụ pháp Kriyâ Yoga, có vài vị về say này trở nên những bậc thánh nhân đặc đạo. Trong một thời gian, Lahira Mahāsaya đã làm đạo sư cho hoàng tử Đông cung của vị Quốc vương ở Bénarès.

Biết rõ sự cao cả tâm linh của tôn sư, Quốc vương và hoàng tử đều xin thụ pháp Kriyâ Yoga, cùng với vị quốc vương Jotindra Mohan Thakur.

Một số đệ tử có địa vị khả quan và thế lực ở ngoài đời muốn truyền bá đạo pháp Kriyâ Yoga bằng phương tiện quảng cáo. Tôn sư bèn triệt đề ngăn cấm việc ấy. Một đệ tử khác có thế lực muốn cho tôn sư được suy tôn trong quảng đại quần chúng như là vị thánh sống của Bénarès, nhưng tôn sư cũng từ chối không chịu. Người nói:

- Đạo pháp Kriyâ ví như một cái hoa, mùi thơm của nó phải được truyền đi một cách tự nhiên, không giả tạo. Những hột giống của nó sẽ nảy mầm trong mảnh đất phì nhiêu của những tâm hồn đã có sự thức tỉnh tâm linh.

Tôn sư không muốn dùng những phương tiện quảng cáo hiện đại như báo chí hay hội hè, vì người biết rằng thông điệp mạnh mẽ của đạo pháp Kriyâ Yoga sẽ tự nó truyền đi trong thế gian như một làn sóng vô hình để tinh luyện những linh hồn mộ đạo. Những đệ tử gương mẫu phải tự họ chứng minh cho nguồn sinh khí bất tử của pháp môn Kriyâ Yoga.

Lahiri Mahāsaya về hưu năm 1886, từ hai mươi lăm năm sau khi nhập môn tại Ranikhet và sau ba mươi lăm năm làm việc như một công chức. Từ ngày quy điền, người có nhiều thời giờ rảnh rang, nên càng ngày càng có nhiều đệ tử hơn. Ngồi tĩnh tọa trên thế liên hoa, tôn sư giữ im lặng hầu như suốt ngày. Người ít khi rời khỏi tịnh thất, dầu cho để dạo một vòng trong vườn nhà. Những đệ tử luôn luôn đến viếng tịnh xá để chiêm ngưỡng tôn sư.

Những quan khách đến viếng tịnh thất đều kinh ngạc mà thấy Tôn sư biểu lộ những dấu hiệu đáng lo ngại: người không thở, không ngủ, các mạch máu và quả tim đều ngừng đập. Đôi mắt người đứng trông trong nhiều giờ, toàn thân bất động của người đều bao trùm một niềm an tịnh thiêng liêng. Không một người đệ tử nào đến chiêm ngưỡng tôn sư mà không cảm thấy tâm hồn họ được yên tĩnh, thanh cao khi họ ra về: mỗi người đều nhìn nhận rằng bằng cách đó họ thọ lãnh luồng ân huệ bí mật của tôn sư, một vị sứ giả của Trời.

Lahiri Mahâsaya có thể được người đời suy tôn dưới cái danh hiệu Yogâvatar, có nghĩa là hiện thân của Yoga. Có lòng từ ái đối với tất cả, Tôn sư đã nâng cao trình độ tâm linh của xã hội loài người. Quyền năng của tôn sư biến đổi vài vị đệ tử cao cấp trở thành các bậc thánh, và sự truyền bá đạo pháp Yoga trong quảng đại quần chúng, đã đặt Lahiri Mahâsaya vào hàng các bậc cứu độ thế gian.

Với tư cách một vị giáo chủ, tôn sư đã mở rộng cửa đạo giải thoát cho tất cả mọi người bằng một phương pháp nhất định, đó là pháp môn Kriyâ Yoga.

Trong cuộc đời của tôn sư, người đã làm nhiều điều mâu nhiệm, nhưng điều lớn nhất là đã giản dị hóa đạo pháp Yoga, để cho mọi người thành tâm thiện chí học Đạo có thể lãnh hội được một cách dễ dàng.

Lahiri Mahâsaya thường nói về các điều mâu nhiệm như sau:

- Sự tác động của những định luật huyền bí, thường không được người đời biết rõ, không nên đem ra làm một đầu thảo luận ở chốn công cộng hoặc ẩn hành một cách bừa bãi.

Nếu trong những trang sách này, tôi có vẻ vi phạm những lời trên đây, thì đó là bởi vì một sự chắc chắn từ bên trong do sự phụ truyền sang cho tôi, đã cho phép tôi bàn đến những chuyện ấy. Tuy nhiên, khi tôi kể lại cuộc đời của Babâji, Lahiri Mahâsaya và Sri Yukteswar, tôi thấy cần phải bỏ qua không nói đến một vài chuyện nhiệm mâu mà muốn giải thích rõ, có lẽ phải cần đến nhiều pho sách dày.

Bằng pháp môn Kriyâ Yoga, những người nào không thể cố gắng nhìn thấy hình ảnh của Thượng đế nơi kẻ khác, ít nhất sẽ khám phá ra ngài trong tận chốn thâm sâu bí ẩn nhất của lòng mình.

- Bạch sư phụ, sư phụ có bao giờ gặp đức Bâbâji chưa?

Một buổi chiều mùa hè yên tĩnh, tôi ngồi gần bên Sri Yukteswar trên bao lơn đạo viện, dưới ánh sao vằng vặc của vùng nhiệt đới chói rạng trên đỉnh đầu chúng tôi.

- Có.

Sư phụ mỉm cười trả lời câu hỏi của tôi với một niềm tôn kính khôn tả hiện ra trong cặp mắt:

- Thầy đã có hân hạnh được chiêm ngưỡng tôn sư ba lần. Lần thứ nhất là trong dịp thánh lễ Kumbha Mela ở Alahabad.

Thánh lễ Kumbha Mela là cuộc lễ tôn giáo long trọng được cử hành tại Ấn Độ từ nghìn xưa, và vẫn còn giữ được tính cách thu hút đối với quần chúng cho đến ngày nay. Hàng triệu tín đồ Ấn giáo đều quy tụ đông đảo trong dịp đó để chiêm ngưỡng hàng nghìn những tu sĩ, đạo sĩ, khuất sĩ ta bà, và các nhà tu khổ hạnh từ bốn phương đến đây, trong số đó có vài người chỉ rời khỏi am thất hay hang động vào dịp Thánh Lễ này để ban ân huệ cho các tín đồ và bá tánh thập phương. Sri Yukteswar nói tiếp:

- Vào lúc Thầy gặp đại đức Babâji, Thầy chưa phải là tu sĩ xuất gia, nhưng Thầy đã nhập môn với đức Lahiri Mahâsaya để được thụ pháp Kriyâ Yoga. Sư phụ khuyên Thầy nên đến dự Thánh Lễ Kumbha Mela ở Allahabad vào tháng giêng năm 1894, và đó là lần đầu tiên mà Thầy dự cuộc lễ. Thầy chỉ nghe tiếng động ồn ào của đám quần chúng, nhưng Thầy không gặp một bậc danh sư nào đáng kể. Thầy đi ngang qua cầu Bắc trên sông Hằng, và nhìn thấy một gương mặt quen đang ngồi bên cầu với chiếc bình bát khuất thực. Thầy thầm nghĩ trong cơn thất vọng "Cuộc Thánh Lễ này chỉ là một nơi ồn ào tiếng động và một ổ ăn mày" Thầy tự hỏi những nhà bác học Tây phương kiên nhẫn tìm tòi khảo cứu và nói rộng tầm kiến thức vì sự ích lợi vật

chất của nhân loại, há lại chẳng được đẹp lòng Thượng Đế hơn là những kẻ biếng nhác ăn hại này, bề ngoài làm ra vẻ đạo đức, nhưng chỉ sống nhờ của bố thí?

Khi đó một vị tu sĩ xuất gia tác người cao lớn bước đến gần và nói với Thầy:

- Có một vị tu sĩ muốn mời ông.

- Ai vậy?

- Ông hãy đến gặp, rồi ông sẽ biết.

Thầy còn do dự, rồi cất bước đi đến một gốc cây lớn đang che bóng mát cho một vị tôn sư và các đệ tử ngồi vây chung. Vị tôn sư ấy, có một vẻ tiên phong đạo cốt khác thường, bèn đứng dậy khi Thầy vừa đến gần, rồi đưa tôi ôm lấy Thầy và nói một cách triu mến:

- Chào đại đức Swami!

Thầy đáp:

- Bạch ngài, tôi chưa phải là tu sĩ xuất gia.

- Người nào mà do bởi nguồn cảm hứng thiêng liêng, khiến ta đã phán cho cái danh hiệu ấy, sẽ không thể từ chối được nữa!

Vị tôn sư thốt ra những lời ấy một cách rất giản dị, nhưng một giọng quả quyết cứng rắn rung động trong những lời nói của ngài, đột nhiên tôi cảm thấy tràn ngập một niềm say sưa mùi Đạo làm cho tôi ngây ngất. Mím cười vì đột nhiên tôi lại được đưa lên hàng tu sĩ xuất gia của dòng tu Swami, tôi nghiêng mình cúi đầu làm lễ trước vị tôn sư đã ban cho tôi cái danh dự ấy.

Đức Babaji (vì đó chính là ngài mà lúc ấy Thầy còn chưa biết) chỉ chỗ Thầy ngồi một bên. Tác cao lớn, gương mặt trẻ trung, ngài giống Đức Lahiri Mahâsaya một cách lạ thường, như Thầy đã từng nghe nói nhưng bây giờ mới nhìn thấy tận mặt. Hiển nhiên là Tôn sư muốn rằng Thầy được hoàn toàn tự nhiên trước mặt ngài. Ngài hỏi:

- Con nghĩ sao về Thánh Lễ Kumbha Mela?

- Bạch Tôn sư, con hoàn toàn thất vọng cho đến khi con được gặp tôn sư. Sự Thánh linh và tất cả những sự ngu xuẩn động ồn ào đó thật không đi đôi với nhau chút nào!

Tôn sư nói:

- Con hỡi, con không nên xét đoán sự vô minh lầm lạc của người khác. Trên thế gian tất cả đều lẫn lộn cả tốt lẫn xấu, cũng như cát trộn với đường. Con hãy làm như bậc hiền giả chỉ lọc lấy chất đường mà loại bỏ chất cát. Tuy rằng một số tu sĩ hãy còn đắm chìm trong ảo vọng, vô minh, nhưng cuộc lễ cũng được thánh hóa bởi sự hiện diện của những người đã đạt tới sự giác ngộ thiêng liêng.

Thầy liền nhìn nhận Tôn sư nói đúng, vì chính Thầy đã được gặp ngài tại cuộc Thánh lễ này.

- Bạch Tôn sư, con đang nghĩ đến những nhà bác học Tây phương là những người có trí óc thông minh hơn nhiều đối với phần đông những tu sĩ dự cuộc Thánh Lễ. Họ sống bên các nước Âu Mỹ, có những tín ngưỡng

khác và không biết có gì là cao cả trong những cuộc Thánh lễ vĩ đại như cuộc lễ này. Gặp được các vị chân sư Ấn Độ sẽ là một điều lợi ích rất lớn đối với họ. Tuy rằng họ có một khối óc rất thông minh, nhưng phần đông người Tây phương đều thiên về chủ nghĩa duy vật. Những người khác tuy lồi lạc về các ngành khoa học hay triết học, lại không nhìn nhận tính cách đồng nhất căn bản của tất cả mọi tôn giáo, Sự mù quáng của họ là một bức rào chướng ngại nó hãm dọa một sự chia rẽ đời đời kiếp kiếp giữa Đông phương và Tây phương.

Tôn sư nói với một giọng chấp thuận:

- Ta thấy rằng con chú trọng đến Tây phương cũng như Đông phương. Ta cảm thấy lòng con bao quát cả hai chủng tộc lớn trên thế giới, vì vậy nên ta đã cho mời con đến đây.

Tôn sư nói tiếp:

Đông phương và Tây phương sẽ phải đi đến sự hợp nhất về mọi ngành sinh hoạt vật chất và tâm linh. Xứ Ấn Độ có nhiều điều cần phải học của phương Tây về phương diện tiên bộ kỹ thuật và văn minh vật chất. Trái lại, Ấn Độ sẽ dạy cho các nước phương Tây về các pháp môn Yoga là những phương pháp tiên bộ tâm linh bao quát đại đồng cho toàn thể nhân loại, và nguồn gốc của mọi tôn giáo.

- Hồi đại đức Swamiji, con sẽ phải đóng vai trò của con trong việc thiết lập những mối liên lạc điều hòa giữa Đông phương và Tây phương. Trong vài năm nữa, ta sẽ gửi đến cho con một người đệ tử để con huấn luyện nhằm mục đích truyền bá pháp môn Yoga sang Tây phương. Những linh hồn khát khao chân lý đang đòi hỏi một sự giác ngộ tâm linh. Ta nhận thấy có nhiều vị thánh tương lai ở Âu Mỹ đang đợi chờ sự giác ngộ đó.

Kể đến đoạn này của câu chuyện, Sri Yukteswar nhìn tôi với một cách nhìn thâm sâu, và nói với một nụ cười dưới ánh trăng:

- Con hỡi, chính con là người đệ tử mà đức Babâji đã hứa gửi đến cho thầy từ nhiều năm về trước.

Tôi lấy làm sung sướng mà được biết rằng đức Babâji đã diu dắt những bước chân của tôi đến gặp Sri Yukteswar. Tuy vậy, tôi cũng cảm thấy buồn mà phải đi sang Tây phương, từ biệt sư phụ mến yêu và chốn đạo viện êm đềm.

Sri Yukteswar nói tiếp:

- Kể đó, tôn sư nhắn với thầy một thông điệp để chuyển giao cho Lahiri Mahâsaya. Thầy kính cẩn cúi đầu từ giã tôn sư. Ngài hứa sẽ gặp lại thầy sau này. Sáng ngày hôm sau, thầy rời Allahabad đáp xe lửa đi Bénarès. Đến nơi tịnh thất của Lahiri Mahâsaya, Thầy mới kể lại cho sư phụ nghe câu chuyện gặp gỡ một vị Tôn sư trong cuộc Thánh lễ Kumbha Mela. Sư phụ cười nói: "Chắc là con không nhìn ra ngài! Đó là sư phụ của ta, đức Babâyji thiêng liêng!"

Thầy bắt giác kêu lên với một lòng sùng kính vô biên:

- Đức Babâji! Đấng đại giáo chủ Babaji! Vị cứu thế vừa hữu tình vừa vô hình! Tiếc thay, nếu con có thể được gặp ngài lần nữa để quỳ lạy dưới chân thiêng liêng của ngài!

Sư phụ nói để an ủi Thầy:

- Không sao, ngài đã hứa sẽ gặp lại con sau này.

- Bạch sư phụ, tôn sư có dặn con nhắn lại với sư phụ những lời này: "Hãy nói với Lahiri rằng nguồn sinh khí

dự trữ trong kiếp này đã cạn khô và trống rỗng!"

Vừa nghe câu nói bí hiểm đó, Lahiri Mahāsaya run lên như bị điện giật, và kể đó liền đắm chìm trong một cơn im lặng thâm trầm. Người ngồi yên như pho tượng gỗ, nét mặt sa sầm, và dường như mất hết sinh khí. Tôi lấy làm ngạc nhiên và lo ngại. Tôi không hề thấy người nào bình nhật vui vẻ như Tôn sư mà lại có sự thay đổi tâm trạng đột ngột như vậy. Những vị đệ tử có mặt đều nhìn Tôn sư với một vẻ lo ngại.

Ba giờ đồng hồ trôi qua trong một cơn im lặng hoàn toàn. Kể đó tôn sư trở lại trạng thái vui vẻ bình thường và nói chuyện một cách thân tình với mỗi vị đệ tử, làm cho họ thốt ra những tiếng thở dài nhẹ nhõm.

Nhìn thấy những phản ứng đó của Sư phụ, Thầy hiểu rằng thông điệp của đức Babâji đã cho sư phụ biết rằng không bao lâu người sẽ phải rời bỏ xác phàm. Con im lặng đáng sợ vừa rồi có nghĩa là sư phụ đã tự đặt mình dưới sự kiểm soát của ý chí, và cắt đứt mọi sợi dây liên lạc lên cõi Tinh Thần. Những lời nói của Babâji cũng có nghĩa là: "Ta sẽ luôn luôn có mặt bên cạnh con".

Tuy rằng Babâji và Lahiri cả hai vị đều đắc pháp thần thông và có thể giao cảm với nhau bằng tư tưởng mà không cần đến người trung gian, hai vị đôi khi cũng xử sự theo lối thương tình. Có những trường hợp mà hai vị Tôn sư chuyên đạt những lời tiên tri bằng lối thông thường, qua một người truyền tin để cho sự thực hiện lời tiên tri đó được lan truyền và giúp thêm một đức tin mới cho những người được nghe câu chuyện ấy về sau này.

- Đó là một trong những lần viếng thăm cuối cùng của thầy tại nhà sư phụ. Sri Yukteswar kết luận.

Như Babâji đã tiên đoán, cuộc đời Lahiri Mahāsaya trong vai trò gia trưởng ở kiếp này đã gần chấm dứt. Mùa đông năm 1895, sư phụ bị một cái ung nhọt ở phía sau lưng. Người từ chối không chịu giải phẫu, và như vậy người đảm nhận việc trả quả báo xấu của các đệ tử trên xác thân mình. Ít lâu sau đó, sư phụ trút linh hồn tại Bénarès. Suốt cuộc đời Thầy đều được nguồn cảm hứng tâm linh của đức sư phụ toàn năng...

Đây là Mỹ Quốc! Những người này chắc hẳn là người Mỹ! Đó là ý nghĩa đầu tiên đến với tôi trong một cơn linh ảnh diễn ra mau lẹ trước nhãn quang siêu linh của tôi. Đắm chìm trong cơn thiền định, tôi ngồi trong một gian phòng trống tại trường học của tôi Ranchi. Cơn linh ảnh vẫn tiếp tục, trong tầm nhãn quang, tôi thấy một đám đông người da trắng mặc Âu phục đang chăm chú nhìn tôi. (Sau khi đến Mỹ quốc, tôi đã nhận diện được vài người trong số những gương mặt đã xuất hiện trong cơn linh ảnh đó).

Cánh cửa phòng tự nhiên mở, một thiếu sinh đã tìm ra nơi trú ẩn của tôi! Tôi gọi em ấy và nói:

- Bimal, em lại đây, tôi cho em hay một tin lạ. Thượng Đế đã gọi tôi sang Mỹ Quốc!

- Mỹ Quốc?

Em thiếu sinh lập lại hai chữ ấy với một vẻ kinh ngạc chẳng khác nào như nghe tôi sắp sửa đi lên mặt trăng!

- Phải! Tôi sẽ khám phá Châu Mỹ, theo gương Kha Luân Bố khi ông ta vượt biển định tìm ra xứ Ấn Độ. Hẳn là phải có một sợi dây nhân duyên liên hệ giữa hai xứ sở ấy!

Bimal liền chạy đi và trong giây lát cả trường đều biết rõ tin ấy. Không kéo dài thời giờ, tôi bèn tập hợp các vị giáo viên còn đang ngỡ ngàng vì cái tin bất ngờ đó, và phú thác trường học họ trông nom. Tôi nói:

- Tôi biết rằng các vị sẽ giữ vững lý tưởng giáo dục của đức Lahari Mahâsaya tại trường này. Tôi sẽ thơ từ liên lạc thường xuyên tới quý vị. Nếu Thượng Đế muốn, có ngày tôi sẽ trở lại.

Tôi rung rung giọt lệ khi tôi nhìn các em học sinh thân yêu và các lớp học nhà trường dưới ánh nắng mặt trời trong sáng của tỉnh Ranchi. Cả một giai đoạn trong cuộc đời vừa chấm dứt. Kể từ nay, tôi phải sống ở ngoại quốc, cách biệt xa xứ nhà. Vài giờ sau cơn linh ảnh vừa rồi, tôi đã ngồi trên chiếc xe lửa đi Calcutta. Qua ngày hôm sau, tôi nhận được thư mời làm đại biểu xứ Ấn Độ để tham dự Đại hội Tôn Giáo Hoàn Cầu bên Mỹ quốc tổ chức tại Boston vào năm 1920, dưới sự bảo trợ của Hội Tôn Giáo Thống Nhất Hoa Kỳ.

Trong lòng còn đang phân vân, tôi bèn đến đạo viện Serampore để hỏi ý kiến Sư phụ:

- Bạch Sư phụ, con vừa được chỉ định làm đại biểu dự một cuộc họp Đại Hội Tôn Giáo Bên Mỹ. Vậy con có nên nhận lời chăng?

- Đó là dịp may hiếm có, một cơ hội ngàn năm một thuở.

- Nhưng thưa Sư phụ, con không biết nói chuyện trước công chúng! Con không quen thuyết pháp trên diễn đàn, nhất là bằng Anh Ngữ!

- Anh ngữ hay không, những buổi giảng của con về đạo pháp Yoga sẽ được hoan nghinh bên Phương Tây. Tôi bật cười:

- Bạch sư phụ, con không tin rằng người Mỹ sẽ học tiếng Bengali. Xin Sư phụ hãy giúp sức cho con để vượt qua những chướng ngại về văn phạm Anh ngữ.

Khi tôi đem chuyện này nói với cha tôi, người lấy làm hoàn toàn kinh ngạc. Mỹ quốc đối với người dường như quá xa xôi, và cha tôi sợ rằng người sẽ không bao giờ gặp tôi trở lại nữa. Cha tôi hỏi:

- Con đi bằng cách nào? và ai sẽ đài thọ công cuộc này?

Cha tôi hy vọng rằng vấn đề đó sẽ làm cho tôi bị trở ngại để tôi đừng đi. Tôi đáp:

- Thượng Đế sẽ lo cho con!

Việc này làm tôi nhớ lại một câu trả lời tương tự của tôi cho Ananta, anh cả tôi, tại Agra cách đây nhiều năm về trước. Tôi nói thêm:

- Thưa cha, có lẽ Thượng Đế sẽ xui khiến cho cha giúp con?

Tôi chỉ nói cầu may mà thôi, không ngờ ngày hôm sau, cha tôi làm tôi ngạc nhiên khi người đưa cho tôi một ngân phiếu với số bạc khá lớn, và nói:

- Cha cho tôi số tiền này không phải do bổn phận của người cha, mà của một đệ tử trung thành của đức Lahiri Mahâsaya. Con hãy sang Tây Phương để truyền bá giáo lý thâm sâu của đạo pháp Kriyâ Yoga.

Sự hi sinh mà cha tôi đã chứng tỏ bằng cách đè nén những xúc cảm của lòng mình, làm cho tôi vô cùng cảm động. Trong đêm vừa qua, người đã hiểu rằng cuộc hành trình của tôi không phải việc mục đích đi du lịch ngoạn cảnh mà thôi.

- Có thể cha con ta sẽ không còn gặp nhau lại trong kiếp này.

Cha tôi lúc ấy đã sáu mươi bảy tuổi, nói với một giọng khẩn khoản. Tôi đáp theo linh cảm của tôi:

- Nhờ trời, con sẽ gặp cha trở lại.

Trong khi chuẩn bị từ giã Sư phụ và xứ sở mến yêu của tôi, tôi không khỏi bị xâm chiếm bởi một sự lo ngại. Tôi thường nghe nói về chủ nghĩa duy vật ở Phương Tây, nơi mà người ta sống dưới một bầu không khí khàn hản với bầu không khí đạo vị thâm trầm của xứ Ấn Độ. Tôi nghĩ rằng: "Thở bầu không khí của Phương Tây, đòi hỏi nhiều can đảm hơn là chịu đựng những cơn rét lạnh kinh khủng trên dãy Tuyết Sơn!"

Một buổi sáng tôi thức dậy sớm ngồi câu nguyện, với lòng cương quyết sẽ tiếp tục cho đến khi tôi nhận được sự trả lời, dầu cho tôi phải ngồi chết tại chỗ. Tôi muốn được sự ân huệ và bảo đảm thiêng liêng rằng tôi sẽ không bị đi vào chốn mê đồ của nền văn minh vật chất. Tôi đã quyết định đi sang Mỹ, nhưng tôi cũng không muốn nhận được sự chấp nhận của Thiêng Liêng.

Tôi cầu nguyện với hết cả tâm hồn, và đè nén cơn xúc động của lòng tôi. Sự trả lời vẫn chưa đến. Sự khẩn cầu thâm lặng của tôi tăng gia ráo riết đến nỗi vào lúc trưa, khối óc của tôi đã quá căng thẳng đến mức không còn chịu nổi sự cố gắng: tôi có cảm tưởng rằng óc tôi sẽ nổ tung nếu tôi phát ra thêm một lời cầu nguyện nữa. Ngay khi đó tôi nghe có tiếng gõ cửa. Tôi đứng dậy mở cửa và thấy một người gương mặt còn trẻ mặc áo mào vàng sậm của giới tu sĩ xuất gia. Người ấy bước vào, từ chối không chịu ngồi ghế, và ra hiệu ám chỉ rằng người muốn đứng nói chuyện mà thôi. Tôi ngạc nhiên và nghĩ thầm rằng vị tu sĩ này có lẽ là đức Babaji, vì người ấy giống đức Lahiri Mahāsaya như đúc, tuy gương mặt coi trẻ hơn.

Người ấy liền đáp ngay tư tưởng của tôi:

- Phải, ta là Babaji.

Ngài nói tiếng Hindi, thổ ngữ miền Bắc Ấn, với một giọng du dương trong trẻo. - Thượng Đế đã nghe lời cầu nguyện của con. Ngài nói cho con biết rằng: con hãy tuân tuân lệnh Sư phụ con và hãy đi sang Mỹ quốc. Con đừng sợ gì cả vì con sẽ được che chở.

Sau khi ngừng một lúc, đức Babaji nói tiếp:

- Con là người ta đã chọn lựa để truyền bá đạo pháp Kriyâ Yoga sang Tây Phương. Nhiều năm về trước, ta đã gặp Sư phụ con tại Thánh Lễ Kumbha Mela, và đã cho sư phụ con biết rằng ta sẽ gởi con đến cho người huấn luyện.

Tôi cảm lặng vì ngạc nhiên, và lấy làm cảm động vô cùng mà được nghe từ cửa miệng của Sư Tổ nói rằng chính ngài đã dìu dắt tôi đến gặp Sư phụ tôi. Tôi bèn quỳ lạy dưới chân thiêng liêng của Sư Tổ và ngài đỡ tôi đứng dậy với đầy hảo ý. Ngài tiết lộ cho tôi biết nhiều điều về cuộc đời của tôi, đưa ra cho tôi vài chỉ thị và thốt ra vài điều tiên tri bí mật.

Sau cùng, ngài nói một cách trịnh trọng:

- Đạo pháp Kriyâ Yoga, một phương pháp khoa học để tiếp xúc với Thượng Đế, sẽ được truyền bá khắp thế giới và giúp vào việc thiết lập điều hòa giữa các quốc gia, khi con người biết cảm thông một cách trực tiếp với Thượng Đế.

Với một cách nhìn im lặng, Sư Tổ bèn truyền cho tôi một linh ảnh về tâm thức điêu dàng của ngài. Trong chốc lát, ngài đã bước đến cửa, và nói:

- Con đừng đi theo ta. Vả lại con cũng không thể theo được đâu.

Tôi khẩn cầu ngài liên tiếp:

- Bạch Sư Tổ, xin ngài đừng đi mất! Xin Sư Tổ hãy đem con theo với.

Babaji quay lại và nói:

- Bây giờ con không đi được. Hãy để lần khác.

Trong cơn xúc cảm, tôi không nghe lời cảnh cáo đó. Tôi thử chạy theo ngài, thì thấy rằng hai chân tôi dính chặt dưới đất. Đức Babaji còn quay lại nhìn tôi với cái nhìn triu mến, đưa tay ban ân huệ và lắng lặng đi thẳng.

Sau một lúc hai chân tôi đã cử động được. Tôi ngồi xuống và đắm chìm trong cơn thiền định. Tôi tạ ơn Thượng Đế không những đã đáp lời cầu nguyện của tôi, mà còn ban cho tôi cái diễm phúc được gặp đức Babaji. Toàn thân tôi dường như được thánh hóa bởi cuộc tiếp xúc với đức Sư Tổ luôn luôn trẻ mãi không già. Từ lâu tôi hằng mong ước được chiêm ngưỡng dung nhan của ngài, thì nay lòng tôi đã thỏa nguyện.

Cho đến nay, tôi không hề thổ lộ với ai về cuộc gặp gỡ này, đó là một cơ hội nhiệm mầu nhất trong đời tôi, mà tôi mãi mãi chôn chặt dưới tận đáy lòng. Nhưng tôi nghĩ rằng độc giả sẽ tin tưởng một cách dễ dàng hơn về sự hiện diện của đức Babaji và những trách nhiệm cao cả của ngài đối với vận mạng của thế giới, nếu tôi quả quyết đã nhìn thấy ngài tận mắt, tôi đã giúp ý kiến cho một họa sĩ vẽ lại bức chân dung của ngài, một vị sư tổ về đạo pháp Yoga của xứ Ấn Độ hiện kim.

Trước ngày tôi lên đường sang Mỹ quốc, tôi đến viếng Sư phụ tôi. Người dặn dò tôi mấy lời sau đây:

- Con nên có một thái độ cởi mở, đừng quá thiên lệch về phía Ấn Độ, nhưng cũng đừng trở nên quá "Mỹ" vì lẽ đó. Con hãy dung hòa những đức tính tốt của hai chủng tộc. Con hãy luôn luôn giữ cái vị thế của mình là một đứa con của Thượng Đế, một sứ giả của thiêng liêng.

Kể đó Sư phụ ban ân huệ cho tôi, và nói:

- Tất cả những người mộ đạo tìm đến con với một đức tin, sẽ được giúp đỡ. Dưới cái nhìn của con, luồng điện lực tâm linh toát ra từ đôi mắt con sẽ thấm nhuần vào trí óc của họ, làm cho họ thay đổi cuộc đời, và thức tỉnh nơi họ cái tâm thức của Thượng Đế.

Sư phụ nói tiếp:

- Con sẽ gây một ảnh hưởng rất lớn đối với những linh hồn thành thật tìm Chân lý. Bất cứ nơi nào con đi đến, dấu cho ở những nơi hẻo lánh, con cũng sẽ thu hút nhiều bạn tốt.

Hai điều tiên tri đó đã được thực hiện. Tôi đến Mỹ quốc có một mình, không bàn bè thân thuộc, nhưng tôi đã tìm thấy hàng nghìn linh hồn sẵn sàng thụ giáo đạo pháp Yoga cổ truyền tự muôn đời.

Tôi tự giả Ấn Độ vào tháng tám, năm 1920, do chuyến tàu "City sẵn sàng Sparta", tức chuyến tàu đầu tiên vượt biển sang Mỹ quốc từ khi trận Đại Chiến chấm dứt. Tôi đã trải qua rất nhiều khó khăn mới mua được vé tàu với tấm thẻ thông hành của tôi.

Trong thời gian hành trình trên mặt biển, một hành khách dưới tàu phát hiện rằng tôi là viên đại biểu Ấn Độ tại Đại Hội Tôn Giáo ở Boston.

Y bèn gọi chuyện:

- Bạch đại đức, xin đại đức vui lòng thuyết pháp cho các vị hành khách dưới tàu nghe vào tối ngày thứ năm tới đây, về một đề tài nào đó, như "Cuộc Đấu Tranh Tìm Sống" chẳng hạn.

Than ôi! đó thật là một cuộc đấu tranh để vớt vát thanh danh và sự sống của tôi trong buổi thuyết pháp tối thứ năm, như tôi đã nhận thấy ngay sau khi đó! Sau những cố gắng vất vả để soạn bài thuyết pháp của tôi bằng tiếng Anh, nhưng vô hiệu quả, sau cùng tôi phải bỏ cuộc vì những tư tưởng của tôi không chịu uốn nắn dễ dàng theo những mẹo luật rất rối kinh khủng của văn phạm Anh ngữ! Tin tưởng nơi những lời nói của Sư phụ, tôi xuất hiện buổi tối ngày thứ năm trong phòng khách của chiếc tàu. Nhưng tôi không thể thốt ra một lời nào, mà vẫn im lặng đứng yên một chỗ trong khoảng trên hai mươi phút đồng hồ, sau cùng cả cử tọa đều nhận thấy rằng tình trạng lúng túng của tôi, bèn bắt giắc cười ầm lên.

Riêng tôi, tôi không cảm thấy muốn cười chút nào, tôi bèn âm thầm cầu nguyện xin Sư phụ tôi hãy giúp đỡ tôi.

- Con phải nói!

Giọng nói của Sư phụ vang rền trong chỗ bí ẩn của tiềm thức tôi, sau khi tôi cầu nguyện đến người. Kể đó những tư tưởng của tôi liền hòa điệu ngay tức khắc với những mẹo luật khó khăn của Anh ngữ. Tôi nói thao thao bất tuyệt trong bốn mươi lăm phút đồng hồ, làm cho cử tọa chăm chú nghe muốn đứng hơi thở. Nhờ bài thuyết pháp này mà về sau tôi nhận được nhiều lời mời của nhiều hiệp hội tôn giáo Hoa Kỳ để đi thuyết pháp tại các giảng đường của họ.

Tuy vậy, tôi không còn nhớ một chữ nào về những gì tôi vừa mới nói. Một cuộc thăm dò kín đáo trong giới hành khách trên tàu cho biết rằng tôi đã giảng "một thời pháp đầy cảm hứng bằng một thứ tiếng Anh rất trôi chảy". Được nghe tin tốt lành đó, tôi thâm tạ ơn Sư phụ tôi về sự giúp đỡ của người, lại một lần nữa tôi lại biết chắc chắn rằng những chướng ngại về thời gian và không gian không bao giờ có đối với Sư phụ tôi, và

người luôn luôn ở một bên tôi.

Trong khi hành trình, thỉnh thoảng tôi lại cảm thấy bồn khoăn sợ sệt với ý nghĩ rằng tôi phải thuyết trình trước một cử tọa gồm những thánh giả Anh và Mỹ tại Đại Hội Tôn Giáo ở Boston. Tôi cầu nguyện Thượng Đế hãy giúp nguồn cảm hứng cho tôi, nhưng không phải ở giữa những tiếng cười của toàn thể cử tọa!

Chuyến tàu "City sẵn sàng Sparta" đến Boston vào cuối tháng chín. Ngày Sáu tháng Mười, tôi thuyết pháp lần đầu tiên trên đất Mỹ, tại Đại Hội Tôn Giáo. Buổi thuyết trình được hoan nghênh và tôi thở dài một tiếng nhẹ nhõm. Viên bí thư của Hiệp Hội Tôn Giáo Thống Nhất Hoa Kỳ có viết bài tường thuật về buổi thuyết pháp của tôi. Nhờ cái ngân phiếu dồi dào của cha tôi, tôi có thể ở lại Mỹ sau ngày bế mạc Đại Hội. Tôi đã ở lại bốn năm ở Boston, trong thời gian đó tôi đi thuyết pháp, mở lớp giảng pháp môn Yoga, và xuất bản một tập thi thơ về đạo lý nhan đề "Tiếng Hát của Linh Hồn".

Mùa hè năm 1924, tôi thực hiện một chuyến đi vòng quanh Mỹ quốc, và thuyết pháp ở mỗi thành phố lớn trước hàng nghìn khán giả. Năm 1925, nhờ sự trợ cấp tài chính của những học viên hảo tâm, tôi thiết lập văn phòng của tôi trên một sườn đồi ở Los Angeles. Dinh thự này là ngôi kiến trúc đã xuất hiện trong một linh ảnh của tôi từ nhiều năm trước ở Kashmir. Tôi đã gửi ngay cho Sư phụ tôi một tập hình ảnh và người đã trả lời cho tôi trên một tấm bưu thiếp viết bằng tiếng Bengali, mà tôi xin dịch ra dưới đây:

Serampore, ngày Mười một tháng Tám năm 1926.

Yogânanda, con yêu quý của Thầy,

Thầy nhìn xem các bức ảnh đạo viện và các môn đệ Yoga của con, mà lòng Thầy tràn ngập một niềm vui khôn tả. Thầy lấy làm sung sướng mà nhìn thấy trong đó những môn sinh Yoga của nhiều thành phố khác nhau bên Mỹ quốc.

Thầy nhìn tâm ảnh đạo viện với cái cổng ngoài, con đường đi lên sườn đồi và cái viễn cảnh cùng cảnh vật chung quanh nhìn từ trên đồi mà lòng Thầy chỉ mơ ước một điều: là có ngài Thầy sẽ ngắm nhìn những cảnh ấy tận mắt.

Bên này, mọi sự đều tốt lành. Cầu xin ơn phước thiêng liêng được ban xuống cho con mãi mãi.

Sri Yukteswar Giri.

Thời gian trôi qua đã ghi dấu những hoạt động của tôi ở rải rác khắp mọi nơi bên Mỹ quốc. Tôi đi thuyết pháp tại hàng trăm các câu lạc bộ, trường học, giảng đường các nhà thờ và những tổ chức tinh thần khác nhau. Hàng muôn hàng nghìn người Mỹ đã được nhập môn đệ thụ giáo về đạo pháp Yoga, và đã có dịp thâm nhuần nền minh triết thâm sâu cổ truyền của xứ Ấn Độ muôn đời bất diệt.